

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

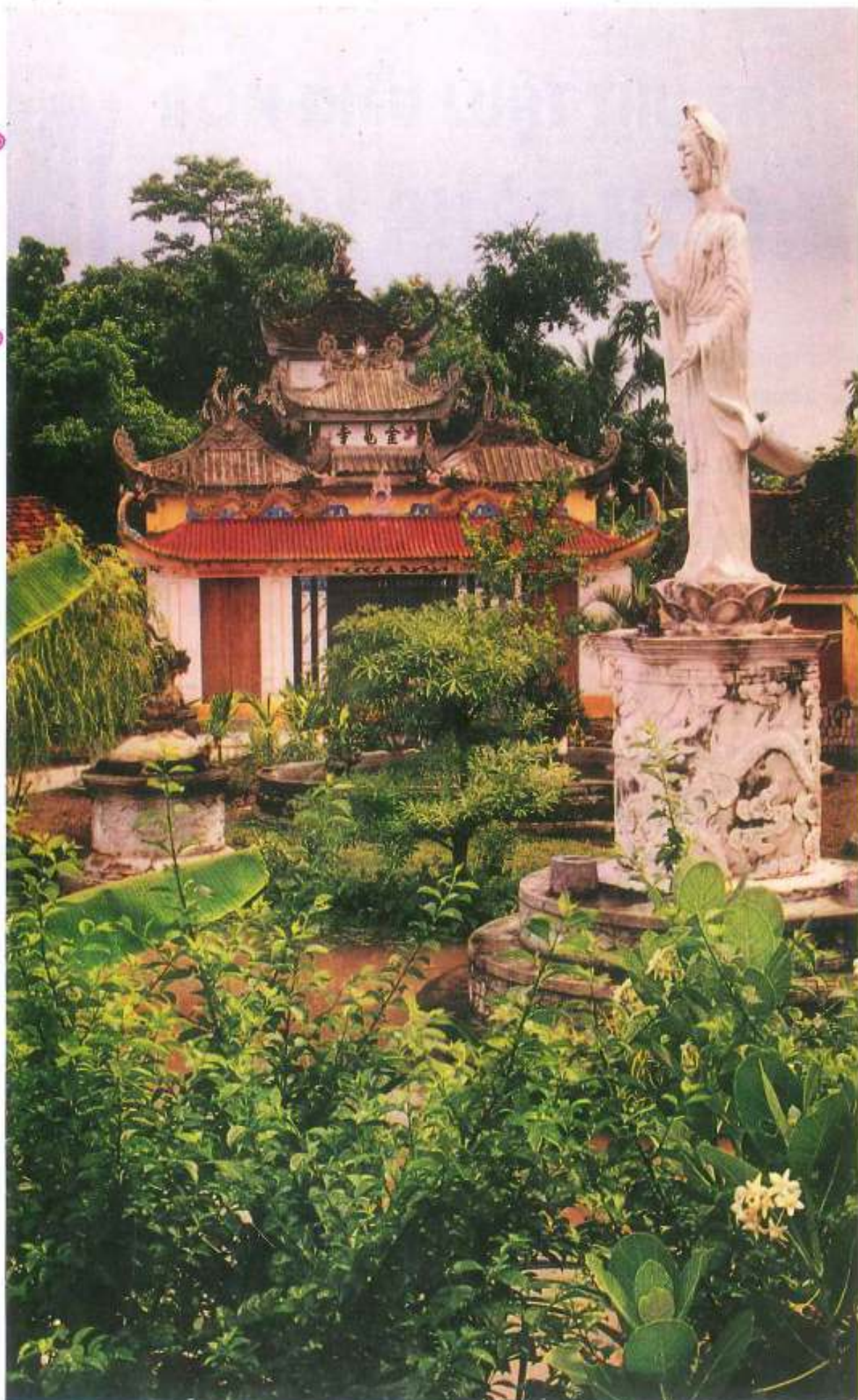
# PHẬT HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

4

1998

NĂM THỨ TÁM





## PHẬT LUẬT HỌC

## PHẬT DẠY

BỐN ĐIỀU LUẬT THỤ TRÌ  
KINH PHÁP HOA

□ Luật học KIM CƯƠNG TỬ

**K**hi ấy Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử Bồ Tát Ma ha Tát bạch Phật rằng : Bạch Đức Thế Tôn! Các vị Bồ Tát thật là hiếm có. Vì biết kính thuận lời Phật dạy, nên mới phát ra lời thể nguyện lớn. ở đời ác sau này hộ trì độc tụng, nói kinh Pháp Hoa.

Bạch Đức Thế Tôn ! "Các vị Bồ Tát và đại Bồ Tát ở đời ác sau này Tại sao lại hay nói kinh này" ?

Đức Phật lại bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: Nếu có vị Bồ Tát Ma ha Tát nào, ở đời ác sau, muốn nói kinh này thì phải an trụ vào bốn pháp: " Một là an trụ ở nơi hành xứ và thân - cận xứ của Bồ Tát, hay vì chúng sinh diễn nói kinh này".

Ông văn thù Sư Lợi ! Tại sao gọi là chỗ hành xứ của Đại Bồ Tát ? Nghĩa là: Nếu Bồ Tát Ma ha Tát an trụ ở nơi nhần nhục nhu hoà thiện thuận, mà không vội vàng dữ dội, Tâm cũng không sợ hãi lại đối với

pháp mình không làm, mà quán tưởng như thực của các pháp không làm càng không phân biệt, đó gọi là chỗ Hành Xứ" của đạo Bồ Tát.

Tại sao gọi là chỗ thân cận Xứ của Đại Bồ Tát ? Vì bậc Đại Bồ Tát không gần gũi các vị nhân chủ, hay con vua, quan đại thần, quan lớn, không gần gũi người ngoại đạo, Phạm Chí, Ni Kiều Tử... và những người viết chép sách vở thế tục, khen ngợi sách vở ngoại đạo, cùng phái lộ gia gia, phái nghịch Lộ gia Đà gia đà... cũng không gần gũi những kẻ chơi đùa hung hiểm, đánh đập lẫn nhau, bọn Na-la-diên (múa hát) hết thấy các trò chơi biến hiện, lại không gần gũi kẻ hàng thịt, kẻ nuôi lợn, dê gà, chó, săn bắn, chài lưới, cùng với những luật nghi ác. Những hạng người như thế, hoặc giả có khi họ tới, thì Bồ Tát vì họ nói pháp, nhưng không. Một cách hy vọng lại không gần gũi những hàng Tỉ - khiêu, Tỉ Khiêu ni, Ưu bà

tắc, Ưu bà-di cầu quả Thanh văn, nếu các vị ấy ở trong phòng hay đi kinh - hành, hoặc ở trong giảng đường thì không cùng, ở chung, cũng không hỏi han, hoặc giả họ có đi đến chỗ mình thì tùy nghi nói Pháp cho nghe mà không một chút mong cầu gì.

Ông Văn Thù Sư - Lợi, Đại Bồ Tát không nên đối với thân người phụ nữ khởi nên ý muốn dâm dục mà vì họ nói pháp, cũng chẳng ưa thấy họ. Nếu vào nhà người ta, chẳng nên cùng với gái nhỏ, gái trinh, gái hoá cùng nói chuyện, lại cũng chẳng nên gần gũi năm hạng người bất nam để làm chỗ thân quen. Một mình chẳng vào nhà người ta nếu khi có việc phải, thì chỉ nên một lòng niệm Phật. Nếu vì phụ nữ nói pháp, thì chẳng nên hở răng cười, phải che kín lồng ngực, cho đến vì pháp cũng còn không nên thân hậu hướng chỉ là việc khác, Chẳng ưa nuôi đệ tử ít tuổi, Sa-di tiểu nhi, cũng chẳng ưa với chúng cùng một



thầy, thường chăm toạ thiền, ở nơi thanh vắng, tiếp tâm tu hành. Nay ông Văn - Thù - Sư Lợi : "đó là nơi thân cận ban đầu".

Lại nữa, bậc Bồ Tát xem hết thấy mọi tướng "Như thực" của các pháp chân không: "không điên đảo, không vọng động, không thoái, không chuyển, như hư không có thực tính, hết thấy là ngôn ngữ đạo đoạn", không sinh, không xuất, không khởi, không danh, không tướng, thật không có sở hữu, không lường, không bờ không ngại, không chướng, chỉ do nhân duyên mà có từ chỗ điên đảo mà sinh, cho nên nói: thường nên quan sát pháp tướng như thế. Nay ông Văn Thù Sư Lợi: đó là nơi "Thân cận thứ hai".

Khi ấy Đức thế Tôn muốn nhắc lại nghĩa trên liền thuyết một thiên kệ gồm 116 câu :

Nếu có Bồ Tát  
Ở đời ác sau  
Lòng không sợ hãi  
Muốn nói kinh này  
Nên vào Hành Xứ  
Thường xa quốc vương  
Và thân cận xứ  
Và quốc vương tử  
Đại thần quan lại  
Kẻ chơi nguy hiểm  
Hàng thịt đao phủ  
Ngoại đạo - Phạm chí  
Cùng không gần gũi  
Người tăng thượng mạn  
Chấp trước Tiểu thừa

Học kinh luật luận  
Tỷ khiêu phá giới  
La Hán tên xuống  
Và tỷ khiêu ni  
Hay cười đùa hỗn  
Các Ưu - bà - di  
Đắm say mê dục  
Cầu hiển diệt độ  
Đều chớ nên gần  
Nếu những người đó  
Vì lòng tốt đến  
Nơi Bồ Tát ở  
Cầu nghe Phật pháp  
Thì Bồ Tát siêu  
Lấy lòng vô úy  
Chẳng chút mong cầu  
Mà giảng đạo cho  
Gái hoá, gái trinh  
Và hạng bất nam  
Đều chớ gần gũi  
Để làm thân hậu  
Cũng chớ nên gần  
Đồ tể mổ giết  
Săn bắn chài lưới  
Vì lợi sát sinh  
Bán thịt kiếm sống  
Buôn bán gái đẹp  
Những người như thế  
Đều chớ nên gần  
Hung hiểm đánh đập  
Các thứ chơi bời  
Mại dâm, gái điếm  
Đều chớ nên gần  
Chớ riêng nơi vắng  
Vì người phụ nữ  
Diễn giải kinh pháp  
Nếu cần thuyết pháp  
Không được cười đùa  
Vào xóm xin ăn  
Đem một tỷ khiêu  
Không tỷ khiêu thì

Nhất tâm niệm Phật  
Như thế gọi là  
Hành xứ, Cận xứ  
Vì hai xứ này  
Hay an vui nói  
Lại nữa chẳng làm  
Pháp thượng trung hạ  
Hữu vi, vô vi  
Thực cùng chẳng thực  
Cũng không phân biệt  
Là trai hay gái  
Không được các pháp  
Không biết không hay  
Thì đó gọi là  
Bồ Tát hành xứ  
Hết thấy mọi pháp  
Không có sở hữu  
Không có thường trụ  
Cũng không khởi diệt  
Là nơi thân cận  
Của người trí giả  
Phân biệt giáo dử  
Các pháp có, không  
Là thực thông thực  
Là sinh không sinh  
Ở nơi thanh vắng  
Tiếp tâm mình tu  
An trụ bất động  
Như núi Tu di  
Quán hết thấy pháp  
Ví như hư không  
Đều không có thực  
Cũng không bền chắc  
Không tiến không lui  
Thường trụ một tướng  
Đó là Cận xứ  
Nếu có Tỷ khiêu  
Sau khi ta diệt  
Vào nơi hành xứ  
Và thân cận xứ  
Khi nói kinh này



Không hề sợ hãi  
 Bồ Tát có khi  
 Vào nơi Tĩnh thất  
 Dùng nhớ niệm chính  
 Tùy nghĩa quán pháp  
 Từ Thiền định ra  
 Vì các quốc vương  
 Vương tử thần dân  
 Các Bà - La - Môn  
 Mở bày diễn xướng  
 Nơi kinh điển này  
 Lòng được yên vui  
 Không hề khiếp nhụt  
 Nay ông Văn Thù  
 Đó là Bồ - Tát  
 An - trụ pháp đầu  
 Hay vì đời sau  
 Nói kinh diệu pháp

Lại nữa, nay ông Văn Thù  
 Sư Lợi: Sau khi Như Lai diệt  
 độ trong đời mạt pháp muốn  
 nói kinh này, nên trụ vào nơi  
 An lạc hành. Dù khi tuyên  
 thuyết hay khi đọc tụng, đều  
 không nên nói những điều lầm  
 lỗi của người và của kinh  
 điển, cũng không khinh mạn  
 các pháp sư khác, không nói  
 người khác hay, dở, tốt, xấu.  
 Đối với hàng Thanh - văn  
 cũng không xưng danh nói  
 xấu người đó cũng không  
 xưng danh khen ngợi điều hay  
 mà cũng không sinh tâm hiểm  
 thù, oán ghét; Vì tâm tu thiện  
 pháp như thế nên được yên. Vì  
 vậy mà những người nghe đều  
 không trái ý. Nếu có gạn hỏi  
 chỗ nào không dùng pháp  
 Tiểu thừa mà giải đáp, chỉ  
 đem giáo Pháp Đại thừa nói rõ

### TRẦN HỮU NGHIỆM

#### CỔ NHẬT

Gối đầu lên sách cũ  
 Nằm nghe chuyện đời xưa  
 Ai đã thành thiên cổ  
 Có vẻ trong gió mưa

#### TRONG NỘI THÀNH

Miếng ngói từ trăm năm cũ  
 Rêu xanh mọc kín bao giờ  
 Nghe tiếng chim trên cổ thụ  
 Hồn nhiên nụ cười trẻ thơ

#### TÌNH QUÊ

Quê nhà sâu thẳm trong tâm tưởng  
 Ngày đêm sống nhớ vô liên hồi  
 Tin nhỏ đôi dòng trên góc báo  
 Xao động lòng ta mãi không nguôi

#### TRONG QUÁN TRỌ

Khuya mưa nằm lạnh trong quán khách  
 Nghe tự xa xăm tiếng thở dài  
 Mai biết về đâu trong cõi tạm  
 Câu hỏi nghìn xưa đang hỏi ai?

cho họ nghe khiến ai nấy được  
 "Nhất thiết chủng trí"

Như trên là điều khoản luật  
 quy định về thân khẩu ý  
 nghiệp.

Bây giờ Đức Thế Tôn  
 muốn tuyên lại nghĩa trên,  
 liền nói một thiên kệ gồm 68  
 câu:

Bồ Tát thường vui  
 Yên ổn nói pháp  
 Ở nơi thanh tịnh  
 Mà đặt giường toà  
 Dùng dầu xoa mình  
 Tắm gội lại nhớ  
 Mặc áo mới sạch  
 Trong ngoài đều thơm  
 Ngồi nơi tòa pháp  
 Tùy hỏi giải đáp  
 Nếu có tỷ khiêu  
 Cùng tỷ khiêu ni  
 Các Ưu - bà - tắc  
 Hay Ưu bà di  
 Quốc vương, vương tử  
 Quán thần, sĩ dân

Dùng nghĩa nhiệm màu  
 Vui vẻ mà nói  
 Nếu có gạn hỏi  
 Tùy nghĩa giải đáp  
 Thí dụ, nhân duyên  
 Giảng giải phân biệt  
 Dùng phương tiện ấy  
 Khiến đều phát tâm  
 Lợi ích thêm dân  
 Vào được Phật đạo  
 Trừ ý lười biếng  
 Tư tưởng trễ nải  
 Bỏ mọi lo buồn  
 Lòng lành nói pháp  
 Đêm ngày thường nói  
 Đạo lý cao siêu  
 Dùng các nhân duyên  
 Vô lượng thí dụ  
 Mở bảo chúng sinh  
 Khiến đều hoan hỷ  
 Y phục đồ nằm  
 Thuốc thang, ăn uống  
 Đều không mong cầu  
 Trong những món đó  
 Chỉ dốc một niềm



Nhân duyên nói pháp  
 Nguyên thành Phật đạo  
 Khiến cho chúng sinh  
 Đều được như thế  
 Đó là lợi lớn  
 An lạc cúng dàng  
 Sau ta diệt độ  
 Nếu có tỷ khiêu  
 Hay diễn nói kinh  
 Diệu Pháp Liên Hoa  
 Lòng không ghen hờn  
 Không mọi phiền nào  
 Chướng ngại ngăn che  
 Cùng không buồn rầu  
 Cùng sự mắng nhiếc  
 Lại không sợ hãi  
 Dao gậy đánh đòn  
 Không bị xua đuổi  
 An trụ nhẫn nhục  
 Người tri như vậy  
 Tâm tu điều lành  
 Hay ở an vui  
 Như trên ta nói  
 Công đức người ấy  
 Nghìn muôn ức kiếp  
 Tính đến thí dụ  
 Nói không thể xiết.

Lại nữa, này ông Văn Thù Sư Lợi: Đại Bồ Tát về cuối đời sau, khi pháp sắp diệt, nếu có người nào thụ trì, đọc tụng kinh điển này mà không đem lòng ghen ghét, dối trá, cũng không khinh chê cười học Phật tìm điều hay dở của người đó. Dù là tỷ khiêu - ni, Ưu-Bà-tắc, Ưu-bà-di, người cầu đạo thanh văn, cầu ngôi duyên - giác húng cầu Bồ Tát đạo, không được xúc nã khiến cho họ phải hoài nghi.

Nên bảo người đó rằng: Các ông là người cách đạo rất xa, quyết không thể được "nhất thiết chủng trí".

Sở dĩ làm sao? Vì các ông là người buông lung nên đối với đạo sinh ra lười biếng; lại cũng chẳng nên tranh giành với các pháp đùa cợt, nên đối với hết thầy chúng sinh khởi ra tư tưởng đại bi, đối với các đức Như Lai khởi ra tư tưởng là bậc Từ phụ, đối với các vị Bồ Tát khởi ra tư tưởng bậc đại sư, đối với các Chư Bồ Tát trong mười phương thì trong thâm tâm thường nên cúng kính lễ bái; đối với tất cả chúng sinh thì bình đẳng nói pháp. Vì thuận theo chính pháp nên không nói nhiều, không nói ít, dĩ chí người rất ham nghe pháp ấy cũng không phải vì thế mà nói nhiều.

## II - Như trên là điều khoản luật quy định về khẩu nghiệp.

Này ông Văn Thù Sư Lợi: Vị Đại Bồ Tát đó, về cuối đời sau, khi pháp sắp diệt, nếu có ai thành tựu pháp an-lạc hành thứ ba, khi nói pháp này không bị não loạn. Được bạn đồng học tốt cùng đọc tụng kinh này cũng được đại chúng thường đến nghe học, nghe rồi giữ được, giữ rồi hay tụng, tụng rồi hay giảng, giảng rồi hay chép hoặc bảo người chép, cúng dàng kinh quyển, cung

kính, tôn trọng, ngợi khen.

Bấy giờ đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên, liền nói một thiên kệ gồm 24 câu:

Nếu muốn nói kinh này  
 Nên bỏ kiêu giận ghét  
 Tâm nịnh hót rồi trá  
 Thường tu hạnh chân thực  
 Không khinh rẻ người khác  
 Với Pháp không bỡn cợt  
 Khiến người không ngờ hối  
 Nói người không thành Phật  
 Là Phật tử nói pháp  
 Thường hoà nhã nhẫn chịu  
 Từ bi với tất cả  
 Tâm không sinh lười biếng  
 Bồ Tát khắp mười phương  
 Thương họ mà hành đạo  
 Nếu sinh lòng cung kính  
 Đó là đại sư ta  
 Đối với Phật Thế Tôn  
 Là cha lành trên hết  
 Diệt trừ tâm kiêu căng  
 Nói pháp không chướng ngại  
 Pháp thứ ba như vậy  
 Trí giả nên giữ gìn  
 Thực hiện an lạc hành  
 Được nhiều người kính

trọng

Lại nữa: Này ông Văn Thù Sư Lợi: Vị đại Bồ Tát về cuối đời sau khi pháp sắp diệt, nếu người nào trì kinh Pháp Hoa này, dù ở trong hàng tại gia hay xuất gia sinh lòng đại từ, đối với người chẳng phải vị trong hàng Bồ Tát mà sinh lòng đại bi. Nên nghĩ thế này: "Những người như thế sẽ làm mất lợi ích lớn" Đức Như Lai tùy nghi phương tiện nói pháp



mà không nghe, không biết, không hay, không hỏi, không tin, không hiểu. Tuy người ấy không hỏi, không tin không hiểu kinh này, nhưng khi ta được đạo vô - Thượng Chính Đẳng chính giác, ta cùng tùy theo người ấy ở chỗ nào, mà chẳng dùng sức thần không, sức trí tuệ dẫn dắt cho được ở trong pháp này.

### III. - Như trên là điều khoản luật định về ý nghiệp.

Này ông Văn Thù Sư Lợi: Vị đại Bồ Tát đó sau khi Như Lai diệt độ, nếu có người thành tựu được pháp thứ tư này, thì khi nói pháp không có lỗi lầm. Thường được các vị Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ni, Ưu-ba-tắc, Ưu-bà-di, quốc vương Vương tử, Đại thần, Bách quan, Thứ dân, BalaMôn, Cư sĩ ... cúng dàng, cung kính, tôn trọng, khen ngợi chư thiên trên hư không vì muốn nghe pháp cũng thường theo hầu. Nếu ở nơi xóm làng, thành ấp trong rừng thanh vắng, mà có người muốn đến gần hỏi, thì suốt ngày suốt đêm các hàng chư thiên thường vì việc pháp mà hộ vệ cho, hay khiến người nghe đều được yên vui.

Sở dĩ làm sao? Vì kinh này được hết thấy chư Phật đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai dùng sức thần thông ủng hộ.

Này ông Văn Thù Sư Lợi: Kinh Pháp Hoa này ở trong vô

lượng các nước ngay đến danh tự còn không được nghe, nữa là được thấy, được thụ trì đọc tụng đó ư?

Này Ông Văn Thù Sư Lợi: "Ví như vua Chuyển Luân Thánh -Lương, có thế lực rất mạnh, muốn đem thế lực ấy đi chinh phục các nước, mà các vua nhỏ không theo mệnh lệnh. Bấy giờ vua Chuyển Luân đem các binh chủng đi đánh dẹp. Nhà vua thấy quân sĩ lập được chiến công, thì rất vui mừng, tùy theo công trạng từng người mà ban thưởng. Hoặc ban cho ruộng vườn, nhà cửa, thôn xóm, thành ấp, hoặc ban cho y phục, cùng những đồ nghiêm thân, hoặc ban cho các thứ vàng bạc, châu báu, ngọc lưu ly, xà-cừ, mã não, san hô, hổ phách, voi, ngựa, xe, cáng, tôi tớ, nhân dân, duy có viên ngọc minh châu ở trong búi tóc không đem ra cho"

Tại sao vậy? Vì đặc biệt trên đỉnh đầu nhà Vua có viên ngọc này, nếu đem cho đi thì cả họ hàng nhà vua tất phải kinh, ngạc!

Này ông Văn Thù Sư Lợi: "Đức Như Lai cũng lại như thế, dùng sức Thiên định, trí tuệ được các cõi Pháp; là vua trong ba cõi mà các ma vương không không chịu theo, thì các tướng hiền thánh của Như Lai, cùng với ma vương đánh nhau, nếu ai lập được chiến công thì tâm họ cũng vui

mừng. ở trong hàng tứ chúng nói ra các kinh khiến cho tâm họ thoải mái, rồi ban cho phép thiên định, giải thoát, vô-lậu, căn, lực, lại ban cho cả thành Niết Bàn, nói rằng đã được diệt độ, để dẫn dắt lòng họ khiến cho đều được an vui, mà không vì chúng nói kinh Pháp-Hoa".

Này Ông Văn Thù Sư Lợi: "Như Vua Chuyển -Luân thấy các binh sĩ có nhiều chiến công lớn, tâm rất vui mừng lấy viên ngọc khó tin này để mãi ở trong búi tóc, không hề cho ai, mà nay lại đem ra cho. Như Lai cũng lại như thế, làm vị Đại Pháp-Vương trong ba cõi, đem diệu pháp giáo hoá cho hết thấy chúng sinh, thấy quân tướng hiền thánh cùng với ma Ngũ ấm, ma phiền não và ma chết đánh nhau, có công huân lớn, diệt hết ba độc, ra khỏi ba cõi, phá tan lưới ma, Như Lai khi ấy cũng rất vui mừng nói kinh pháp Hoa này, hay khiến chúng sinh đến chỗ Nhất - thiết - Trí, mà hết thấy cõi đời nhiều người oán ghét khó tin, kinh này trước kia chưa từng nói mà nay nói đó".

Này ông Văn-Thù Sư-Lợi: "Kinh Pháp Hoa này là lời nói bậc nhất của các bậc Như Lai, ở trong các lời nói rất là sâu xa mà cuối cùng ban cho. Như Vua Chuyển -Luân có sức mạnh giữ mãi viên ngọc Minh - Châu nay mới đem cho"



Này ông Văn - Thù - Sư - Lợi: "Kinh Pháp Hoa này là tạng pháp bí mật của Chư Phật, Như Lai, đối trong các kinh là hơn tất cả, bao đêm trường giữ kín chưa từng ngỏ ra, mãi đến ngày nay mới nói cho các ông nghe".

**IV.- Như trên là điều khoản luật quy định về chí nguyện,**

Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tuyên lại nghĩa trên một thiên kệ gồm 150 câu:

Thường làm hạnh nhẫn nhục  
Vì thương xót hết thảy  
Mới hay diễn nói ra  
Phật khen ngợi kinh này  
Về đời mạt pháp sau  
Ai thụ trì kinh này  
Dù tại gia, xuất gia  
Và chẳng phải Bồ Tát  
Nên sinh lòng từ bi  
Thương họ họ không nghe  
Không tin theo kinh này  
Tức là mất lợi lớn  
Khi ta được thành Phật  
Dùng hết mọi phương tiện  
Vì chúng nói pháp này  
Khiến an trụ trong ấy  
Ví như, vua Chuyển - Luân  
Có thế, lực lớn mạnh  
Quân lính có chiến công  
Ban thưởng cho các vật:  
Voi, ngựa và xe, cang  
Những đồ trang sức mình  
Cùng ruộng vườn nhà cửa  
Các thành, ấp, xóm làng  
Hoặc ban cho y phục  
Các thứ ngọc, châu báu  
Cùng tôi tớ tiền tài

Hoan hỷ ban tặng cho  
Nếu có người mạnh mẽ  
Hay làm việc khó làm  
Vua cỡi trong búi tóc  
Lấy ngọc châu ban cho  
Đức Như Lai cũng vậy  
Làm vua trong các pháp  
Có sức nhẫn nhục lớn  
Và tặng báu trí tuệ  
Đem lòng đại từ bi  
Theo đúng phép dạy đời  
Thấy hết thấy mọi người  
Phải chịu mọi khổ não  
Muốn cầu cho giải thoát  
Phải chiến đấu các ma  
Vì những chúng sinh ấy  
Mà diễn nói các pháp  
Dùng sức phương tiện lớn  
Nói ra các kinh này  
Khi đã biết chúng sinh  
được các tuệ lực ấy  
Cuối cùng mới diễn nói  
Kinh Diệu Pháp Hoa này  
Như vua cỡi búi tóc  
Lấy ngọc châu đem cho  
Kinh này là tối tôn  
trong các kinh hơn hết  
Ta thường giữ gìn mãi  
Chưa hề bảo cho ai  
Nay mới chính phải thời  
Vì các ông mà nói  
Sau khi ta diệt độ  
Những người cầu Phật đạo  
Muốn được hưởng yên lành  
Phải diễn nói kinh này  
Và phải nên thân cận  
Lấy bốn pháp như trên  
Người đọc tụng kinh này  
Thường không lo phiền não  
Lại không bị ốm đau  
Nhan sắc trắng, tươi, đẹp

Không sinh chốn nghèo nàn  
Nơi xấu xa hèn hạ  
Chúng sinh thường muốn gặp  
Như mền bạc thánh hiền  
Các đồng tử cõi trời  
Dùng làm người hầu hạ  
Dao gậy không tới mình  
Thuốc độc không hại nổi  
Nếu có người mắng nhiếc  
Thì ngậm miệng làm thinh  
Đi dạo chơi dàng hoàng  
Như Sư Tử - Vương vậy  
Trí tuệ rất sáng suốt  
Chiếu khắp như mặt trời  
Nếu trong giấc chiêm bao  
Chỉ mơ thấy sự tốt  
Thấy các Đức Như Lai  
Ngồi trên tòa Sư - Tử  
Và các chúng tỳ khiêu  
Vây quanh nghe nói Pháp  
Lại thấy các long thần  
A-tu-la-hết thảy  
Số nhiều như hằng sa  
Đều chấp tay cung kính  
Tự thấy nơi thân mình  
Mà vì chúng nói pháp  
Lại thấy các đức Phật  
Thân tướng sắc vàng ròng  
Phóng vô lượng hào quang  
Chiếu khắp hết tất cả  
Dùng giọng tiếng Phạm -  
âm  
Diễn nói của diệu pháp  
Phật vì hàng tứ chúng  
Nói diệu pháp cao siêu  
Trong đó thấy thân mình  
chấp tay khen ngợi thật  
Nghe Pháp rất vui mừng  
Mà cũng dưng chư Phật  
Được Pháp Đà - la - ni  
Chúng ngời bứt thoát trí



Phật biết tâm người này  
 Vào sâu trong đạo Phật  
 Liên vì thụ ký cho  
 Thành ngôi tối chính giác  
 Thiện Nam tử các ông:  
 Ở về đời sau đây  
 Được thành vô thượng trí  
 Vì đạo lớn của Phật  
 Cõi nước sạch trang nghiêm  
 Rộng lớn không cùng tận  
 Cũng có hàng tứ chúng  
 Chắp tay nghe chính pháp  
 Lại thấy tự thân mình  
 Ở trong rừng núi vắng  
 Tu tập các phép lành  
 Chúng các pháp thực tướng  
 Vào sâu trong thiền định  
 Thấy chư Phật mười  
 phương

Chư Phật thân sắc vàng  
 Trăm phúc tướng trang  
 nghiêm

Nghe Pháp vì Người nói  
 Thường mộng thấy điểm  
 lành

Lại mộng làm quốc vương  
 Bỏ cung điện họ hàng  
 Năm món vui tội bậc  
 Đi đến chốn đạo - tràng  
 ở dưới cây Bồ - đề  
 Ngồi trên tòa Sư - Tử  
 Cầu đạo quả bất ngày  
 Được trí tuệ của Phật  
 Thành đạo vô thượng rồi  
 Bắt đầu quay xe pháp  
 Vì bốn chúng tuyên lưu  
 Trải ngàn muôn ức kiếp  
 Nói diệu pháp vô lậu  
 Độ vô lượng chúng sinh  
 Sau mới vào niết bàn  
 Như đèn tắt khói hết

Nếu trong đời ác sau  
 Nói pháp đệ nhất này  
 Người đó được lợi lớn  
 Các công đức như trên.

Tụng kinh diệu Pháp Liên  
 Hoa cần phải giữ nguyên diệu  
 Pháp Hoa mới được công đức  
 lợi ích rất lớn và thành đạt tới  
 cảnh giới màu nhiệm bất - khả  
 - tư - nghị

Thời cổ xưa nước ta và  
 Trung Quốc đều sùng bái kinh  
 Kim Cương hơn hết, đã có  
 những quyển chép chuyện  
 cảm ứng của kinh này khá  
 nhiều.

Nhưng nước ta thời nay thì  
 lại tín mộ kinh Pháp Hoa  
 nhiều hơn, kể cả những khi có  
 việc đình đám, cúng lễ cầu  
 đảo, cũng phần nhiều coi kinh  
 này lại cao quý nhất. Thời gian  
 rất thịnh truyền kinh Pháp  
 Hoa đã có câu: "Cơn sốt kinh  
 Pháp Hoa đang lên mạnh"

Thụ trì đọc tụng, giải  
 thuyết thư tử, khẩu tụng tâm  
 suy, giỏi chân thực nghĩa, đó  
 là việc thường cầu nguyện hay  
 tu hành, nếu muốn tu cao hơn  
 nữa thì phải là bậc thượng  
 đức, thượng trí thượng căn.

Nếu chỉ đọc lau lấu ở đầu  
 lưỡi nguyên có chữ không, mà  
 tâm lại tan rời đi đàng khác,  
 thì làm sao được có sức mạnh  
 của công đức diệt tội sinh  
 phúc, mà có câu tán dương  
 rằng "Không cần phúc tụng độ  
 hai ba dòng chữ cũng đã tiêu  
 diệt được những tội lỗi đã gây

ra to hơn quả núi"

Làm sao hiệu nghiệm sức  
 thiêng lưu truyền mãi đến thứ  
 50, là người cuối cùng nghe  
 một bài kệ mà tùy hỷ, cùng  
 được hưởng công đức còn  
 được vô lượng vô kiếp ...

Làm sao hành xám chứng  
 được Pháp Hoa Tam Muội sáu  
 căn trong sạch hay toàn Đà-la-ni,

- Làm sao thấy được thực  
 tướng rõ rệt, lợi ích màu  
 nhiệm của Pháp Hoa

- Làm sao rõ được Pháp hội  
 Phật thuyết kinh này vẫn  
 nghiêm nhiên ở Linh Sơn

- Dù không đốt mình cúng  
 Phật được thì cũng phần nào  
 bất chước được hạnh Ngài  
 thường bất khinh

- Hiểu sao nổi 60 tuổi  
 kiếp<sup>(1)</sup> chỉ bằng khoảng bữa ăn  
 về pháp hội ngài Nhật Nguyệt  
 Đăng Minh

- Đức Phật Đại Thông Trí  
 Thắng thuyết kinh Pháp Hoa  
 suốt một mạch 8.000 kiếp liên  
 không ngừng lúc nào, lại ngồi  
 thiền định hơn 84.000 kiếp

- Còn sự thật hiển nhiên rất  
 hiếm, có cô gái Long Nữ vừa  
 ở biển lên, mới tám tuổi, chỉ  
 trong giây lát chuyển nữ thành  
 nam đủ hạnh Bồ Tát sang cõi  
 Vô Cấu thế giới ở Phương  
 Nam, thành đẳng Chính giác,  
 chúng được nhất thừa viên  
 Giáo !

(1) Một Tiểu kiếp tính gọn

(84.000 x 200) = 16.800.000 năm



## BỒ ĐỀ ĐẠT MA

# "SÁU CỦA VÀO ĐỘNG THIẾU THẤT" (TRÍCH)

## CỦA THỨ 2: PHÁ TƯỚNG LUẬN

**Hỏi:** Như kinh nói, Phật khiến chúng sinh xây dựng già lam, đúc tạc hình tượng, đốt hương rắc hoa, chong đèn sáng mãi, đêm ngày sáu cữ, nhiều pháp hành đạo, lễ bái chay lạt, đủ thứ công đức mới thành Phật đạo. Nếu chỉ lấy phép quán tâm thu nhiếp các hạnh, nói như vậy e có ngoa chăng ?

**Đáp:** Phật có kinh dùng vô số phương tiện, nhằm vào tất cả chúng sinh căn trí cụt lụt, uơ hèn, không đủ sức lãnh hội nghĩa sâu, nên mượn pháp hữu vi làm tỉ dụ cho pháp vô vi.

Nếu vẫn không tu nội hạnh mà chỉ cầu ở ngoài, mong làm thánh, cầu được phước, không đâu có được.

Nói "Già lam" ấy là người Tây Thiên Trúc nói, ở đây dịch là "thanh tịnh địa", tức đất trong sạch, chùa chiền vậy.

Nếu vĩnh viễn trừ ba độc, tịnh sáu căn, thân tâm vắng không, trong ngoài ngưng lặng, đó gọi là xây dựng già lam.

Nói "*Đúc tạc hình tượng*", tức đó là tất cả chúng sinh cầu Phật đạo, cần tu các giác, hạnh, phỏng theo chân dung diệu tướng của Như Lai, há phải đâu chỉ là việc đúc vàng tạc đồng tầm thường vậy thôi ru ! Bởi vậy, người cầu đạo giải thoát phải lấy thân mình làm lò, lấy pháp làm lửa, lấy trí huệ làm tay thợ khéo, lấy ba giới tu tịnh, sáu ba la mật làm khuôn phép, nấu chảy và rèn đúc chất chân như Phật tính ở trong thân cho thấm nhập khắp tất cả hình thức giới

luật, y lời dạy đó mà vâng làm, mỗi mỗi không hờ hốt, thì tự nhiên thành tựu hình tượng của chân dung. Hình tượng đó đích thực là pháp thân thường trụ vi diệu và cùng tột, há đâu phải là pháp hữu vi hư dối sao ?

Người cầu đạo mà không hiểu nghĩa việc đúc tạc chân dung như vậy thì còn bằng vào đâu mở miệng nói công đức ?

Còn việc đốt hương ấy, nào phải hương hình tượng của thế gian, mà chính là hương của pháp vô vi vậy, xông lên các thứ dục xấu khiến cho nghiệp dữ vô minh thấy đều tiêu mất.

Hương chính pháp ấy kể năm thứ:

- Một là hương giới: gọi thế vì nó có thể dứt mọi điều dữ, tu mọi điều lành.
- Hai là hương định: gọi thế vì nó tin sâu phép đại thừa, lòng không chùn nản.
- Ba là hương huệ: gọi thế vì lúc nào ở bên trong cũng tự tâm quán xét.
- Bốn là hương giải thoát: gọi thế vì nó có thể dứt tất cả mê mờ trói buộc.
- Năm là hương giải thoát tri kiến: gọi thế là vì lúc nào nó cũng quán chiếu sáng soi, suốt thông không ngại.

Đó là năm thứ hương, gọi là hương tối thượng thế gian không gì sánh bằng.

Khi còn tại thế, Phật khiến các đệ tử lấy lửa trí tuệ đốt thứ hương báu không giá ấy để nâng cúng chư Phật mười phương. Chúng sinh ngày nay không rõ nghĩa chân thực của Như Lai, chỉ



đem lửa ngoài đốt gỗ trâm của thế tục, xông thứ hương vật chất lên mong phước cầu thánh, thì sao được ru ?

Còn việc rắc hoa ấy, nghĩa cũng như vậy, ấy là diễn nói chính pháp. Hoa công đức ấy gây lợi ích nhiều cho giống hữu tình, gieo rắc thấm nhuần tất cả, tự nơi chính chân như bố thí khắp cùng khiến cho tất cả trang nghiêm. Thứ hoa công đức mà Phật từng xưng tán ấy là không bao giờ héo rụng, rốt ráo là thường trụ.

Ài rắc hoa ấy được phước không cùng. Bằng nói Như Lai bảo chúng sinh chặt cành bứt nhánh lấy hoa cúng Phật, làm thương tổn đến cây cỏ, điều ấy không đâu có vậy. Vì lẽ sao vậy?

Vì đã giữ tịnh giới thì muôn tượng um tùm trong trời đất đều chẳng nên đụng chạm đến. Nếu lầm chạm phải, đã mắc tội nặng rồi, huống nữa nay còn có ý huỷ phá tịnh giới, gây hại cho muôn vật để cầu phước báo, muốn được thêm cho mình hóa thành mất bớt đi, há có thể như vậy được sao ?

Nói đèn chong sáng mãi, đó là tâm chính giác vậy. Sức sáng tỏ của tính giác dụ cho ngọn đèn. Cho nên người cầu đạo giải thoát phải lấy thân mình làm thân đèn, lấy tâm làm tim đèn, thêm vào giới hạnh làm dầu đốt đèn.

Trí tuệ sáng tỏ dụ như ngọn đèn thường cháy. Đó là đèn chính giác, chiếu phá tất cả mờ tối si mê, có thể dùng pháp luân ấy trao truyền mở sáng cho nhau. Tức đó một đèn mỗi qua trăm ngàn đèn, đèn đèn không cùng tận, nên gọi là chong đèn sáng mãi.

Trong quá khứ có Phật tên là Nhiên Đăng cũng theo nghĩa "đốt đèn" ấy vậy.

Chúng sinh ngu si không hiểu lời nói phương tiện của Như Lai, chuyên làm điều lương dối, mê chấp hữu vi, đốt lên ngọn đèn dầu của thế gian đem soi vào căn nhà không,

lại xưng là y theo lời Phật dạy, há chẳng quấy lẫn ru ?

Bởi cứ sao vậy ?

Phật phóng một đạo hào quang giữa đôi mi chiếu suốt tám vạn bốn ngàn thế giới, há là đèn dầu hư giả mà được lợi ích đến như vậy sao ? Xét kỹ lẽ ấy, tự nhiên không thể được vậy !

Còn sáu giờ hành đạo là nói tự nơi sáu căn, bất cứ lúc nào cũng đi con đường Phật, cũng tu các giác hạnh, cũng ngăn phòng sáu căn, không lúc nào buông, đó gọi là sáu giờ hành đạo.

Phàm nói nhiều thập hành đạo thì "thập" tức là "thân" vậy, vậy cần tu giác hạnh, xét quanh thân tâm, niệm niệm chẳng dừng, đó gọi là "nhiều thập" tức đi quanh thập vậy.

Thánh nhân thuở trước đều đi theo hướng đường ấy kỳ cho tới Niết Bàn. Người đời nay chẳng rõ lẽ ấy, trong chẳng tự lành, ngoài lại chấp cầu, đem thân chất ra nhiều thập thế gian, đem ngày loanh quanh, chuốc nỗi nhọc nhằn vô lối, không lợi ích gì cho chân chính cả.

Còn trì trai ấy, cần hiểu rõ, nếu không thông đạt ắt uống công tu.

Nói "trai" là chay, tức nói "tế", là sắp xếp vậy; sắp xếp thân tâm cho thẳng (tế chính), đừng cho cong rồi.

Nói "trì" là giữ, tức nói "hộ" là giúp vậy: ở nói giới hạnh, cứ theo pháp mà hộ trì, nhất định ngoài cấm sáu tình, trong ngăn ba độc, siêng năng tỉnh xét, thân tâm thanh tịnh. Có hiểu như vậy mới là chay lạt.

Còn ăn cũng có năm thứ ăn:

- Một là ăn thức vui của pháp-pháp hỉ thực - đó tức là y chính pháp, vui mừng vắng lìa.

- Hai là ăn thức ngon của thiện-thiện duyệt thực - đó tức là trong ngoài lọc sạch, thân và tâm vui đẹp.

- Ba là ăn thức ăn của niệm-niệm thực - đó



tức là thường niệm chư Phật, tâm và miệng hợp nhau.

- Bốn là ăn thức ăn của nguyên-nguyên thực-đó tức là trong lúc đi đứng nằm ngồi luôn phát nguyện lành.

- Năm là ăn thức ăn của giải thoát-giải thoát thực - đó tức là tâm thường thanh tịnh, chẳng nhuộm bụi tục. Ăn năm món ăn ấy gọi là giữ giới chay lạt.

Người nào không ăn năm món ăn thanh tịnh như trên, mà cứ rêu rao là trai giới, thì không đâu có được... Đó chỉ là phá chay. Mà đã phá thì làm sao rằng phước được?

Kẻ mê trong đời không ngộ được lẽ ấy, thả lỏng thân tâm, làm đủ việc dữ, ham muốn bố thí chẳng chút thẹn thùng. Chỉ dứt có món ăn ngoài mà tự coi là chay lạt, thật không đâu có được.

Còn việc lễ bái thì nên biết pháp, như thế này; trong là lý, phải sáng tỏ; ngoài là sự biết quyền nghi. Có hiểu được vậy mới gọi là y

pháp.

Phàm nói "lễ" tức nói "kính" nghĩa là cúi xuống vậy.

Sở dĩ thế vì có cung kính chân tính, khuất phục vô minh, mới gọi là lễ bái.

Nếu dứt hẳn được ác tính, hàng gìn thiện niệm, tuy chẳng xứng tượng, ấy gọi là lễ bái.

Tượng ấy, tức pháp tượng vậy.

Thế Tôn muốn khiến cho thế tục tỏ lòng nhúm thấp mới dạy lễ bái, tức là ngoài thì thân sụp xuống, trong thì lòng kính thêm, giác ngoài sáng trong, tính tượng cùng hợp.

Nếu không làm theo lý pháp ấy mà chỉ chấp trước cầu ngoài, trong ắt buông lung theo tham sân si mãi gây nghiệp dữ, ngoài ắt nhọc nhằn thân tướng, mà chẳng ích gì, đối lốt uy nghi, không thẹn với thánh, đối gạt với phàm, chẳng khỏi luân hồi, há thành công đức được sao?

"Trích trong cuốn Sáu cửa vào động Thiết Thất của Bồ Đề Đạt Ma ở trong cửa thứ hai Pháp Tướng Luân."

## BÙI VĂN THÁCH

### Phân luận

Nón xanh đâu phải của riêng ai  
Mà sao bể dục cử dương oai  
Mơ hồ bá chủ vô điều kiện  
Nên cố đa đoan cố chấp tài

### Tâm sự

Thân chẳng ở thân vẫn ở đời  
Cái ta như vậy có thể thôi  
Mình nên hướng thiện trừ ác nghiệp  
Vì lẽ duyên chung phải thức thời



## BÙI MINH KHIỆT

### Cảm nhận trước ngôi chùa cổ mới được trùng tu

Tôi đi trên đường, qua những ngôi chùa cổ kính mới trùng tu  
Mái ngói đỏ nép sau vòm lá biếc  
Tiếng tụng kinh hòa giọng chim riu rít  
Lòng thấy lâng lâng  
Bước vào chùa, cây cảnh xanh hơn  
Hương khói tỏa! mặt người rạng rỡ  
Tâm sâu thăm tâm linh tôi hiểu ra một lẽ  
Cuộc sống hôm nay còn bề bộn lo toan  
Ta vẫn nâng niu phần thật lòng mình  
Đề xén chỉ tiêu trong sinh hoạt đời thường  
Góp sức làm đẹp thêm nơi mình hằng tôn kính



Giữa tiếng chuông ngân! trong trăm tiếng vọng kinh  
Tôi bỗng thấy lòng lâng lâng nhẹ nhõm.



# Một vài đặc điểm nổi bật GIỮA DÒNG THIỀN TRÚC LÂM YÊN TỬ VIỆT NAM VỚI DÒNG THIỀN ẤN - HOA

□ THÍCH THANH ĐẠT

**S**au khi Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật nhập Niết bàn, Phật giáo Ấn Độ chia ra 18-20 bộ phái. Ngay khi Phật còn tại thế, trong suốt 49 năm thuyết pháp, Đức Phật đã dùng rất nhiều phương tiện, giảng giải hàng ngàn pháp môn, tùy theo căn cơ, trình độ, hoàn cảnh, khiến cho hành giả có thể tu một trong các pháp môn đó. Có người chuyên tu thiền định, có người trì luật, có người niệm Phật tụng kinh, có người chuyên làm phúc, bố thí v. v..., điển hình nhất là Thập đại đệ tử của Đức Phật.

Trong các bộ phái kể trên, chung quy có hai hệ phái chính bao trùm lên tất cả. Đó là hệ phái Nam tông và hệ phái Bắc tông. Hệ phái Nam tông còn gọi là Tiểu thừa Phật giáo, nặng về hành trì giới luật, có tư tưởng vị kỷ, quả vị tu đắc tối hậu là A La Hán. Hệ phái này phát triển mạnh ở các nước như: Tích Lan, Miến Điện, Căm Pu Chia, Thái Lan, Lào. Kinh tạng dùng bằng chữ Pa Li là chính. Hệ Bắc tông còn gọi là Đại thừa Phật giáo, thiên trọng về phương pháp tu thiền, có tinh thần vị tha, duy trì nếp sống truyền thừa từ đời này qua đời khác, quả vị tu đắc là Phật. Hệ phái này phát triển mạnh ở các nước như: Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Mông Cổ, Triều Tiên, Việt Nam, kinh tạng chủ yếu là chữ Sanscrit.

Hệ thống truyền đăng của Thiền tông xuất xứ khi Đức Phật còn tại thế. Một hôm trong hội Linh Sơn, Đức Thế Tôn giơ cành hoa ra hiệu cho đại chúng mọi người đều im lặng không hiểu ý gì, chỉ một mình ngài Ca Diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn nói: "Ta có chính pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền trao phó cho Ma

Ha Ca Diếp". Từ đó về sau, tông này lấy tâm truyền tâm làm chỗ dựa để khai ngộ.

Tuy nhiên phương pháp "Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật" không có nghĩa là phủ định tất cả kinh điển, ngữ nghĩa. Nói cách khác, kinh điển vẫn tự vẫn cần sử dụng và coi như là một phương tiện hữu ích, ví như nhờ có ngón tay chỉ mà nhìn thấy mặt trăng, nhờ thuyền để qua sông vậy.

Thế hệ truyền đăng của Thiền tông tại Ấn Độ, từ ngài Ma Ha Ca Diếp truyền xuống đến tổ Bồ Đề Đạt Ma qua 28 đời. Khi tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền tông này sang Trung Hoa cũng chính là người khai sáng ra thiền tông Đông Độ. Ở Trung Quốc dòng thiền này tiếp tục phát triển, khi truyền xuống đến vị tổ thứ 6, tức ngài Huệ Năng thì có một sự kiện lớn xảy ra. Theo lời tổ Hoảng Nhẫn, thầy của tổ Huệ Năng trước khi truyền tâm kệ, y bát có dạy rằng: "Xưa tổ Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc truyền pháp cho tổ Tuệ Khả, vì là người Ấn Độ, sợ không tin sự truyền thừa giữa thầy và trò, nên Tổ phải truyền y bát để làm chứng cứ. Nay tông môn của ta, bốn phương thiên hạ đều biết, đều tin, dơ đó đến lúc mãn đời người chẳng cần phải truyền y bát. Vì chính pháp ngày càng được truyền bá rộng rãi, người kính tín Tam bảo ngày càng đông, càng đi vào đời mật pháp, lòng ganh tỵ, ý thức đấu tranh càng gia tăng, e có sự tranh chấp. Người chỉ nên truyền tâm pháp, còn y bát chẳng nên trao truyền".

Chính vì được trao truyền y bát mà tổ Huệ Năng đã phải lánh nạn trong suốt 16 năm liền, và y bát cũng bắt đầu chấm dứt từ đây.

Trong hệ thống truyền đăng của dòng thiền Trung Quốc, khi đến thế hệ thứ ba là tổ Tăng



Xán, trong số các đệ tử của Ngài có hai vị xuất sắc nhất là Tì Ni Đa Lưu Chi và Đạo Tín. Tổ Tì Ni Đa Lưu Chi sau khi được truyền tâm ấn, Ngài xuống phía Nam rồi sang nước ta vào năm 580 ở chùa Pháp Vân. Đây là một trong hai dòng thiền được ghi chép có hệ thống và tương đối đầy đủ. Dòng thiền này truyền xuống được 19 đời, sau thiền sư Y Sơn thì không còn được nhắc tới nữa, tiếp theo là dòng thiền Vô Ngôn Thông, Ngài là đệ tử của tổ Bách Trượng Hoài Hải sang nước ta vào năm 820 ở chùa Kiến Sơ, mở ra dòng thiền thứ hai, dòng thiền này truyền xuống đến cư sĩ Ứng Vương được 15 đời và cuối cùng là dòng thiền Thảo Đường vào Việt Nam năm 1069. Ngài là đệ tử của tổ Tuyết Đậu Minh Giác, cơ sở hành đạo tại chùa Khai Quốc, dòng thiền này ghi chép rất sơ sài, vắn tắt, truyền đăng xuống mới được 5 thế hệ.

Nói chung cả ba dòng thiền kể trên, đều bắt nguồn từ Trung Quốc rồi sang nước ta. Khi vào Việt Nam tuy thời gian du nhập sớm muộn có khác nhau, nhưng đều có tinh thần hòa hợp, song song cùng tồn tại và phát triển, đã có nhiều công lao đóng góp vào công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc, và làm phong phú thêm cho nền văn hóa - tư tưởng nước nhà.

Về phương pháp truyền đăng, cả ba dòng thiền tại Việt Nam đều dùng phương thức ấn chứng và tâm kệ, không dùng y bát như hai dòng thiền Ấn - Hoa kể trên. Việc trao truyền y bát bắt đầu từ vị tổ thứ nhất là ngài Ma Ha Ca Diếp đến vị tổ 28 là ngài Bồ Đề Đạt Ma. Sau khi tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc thì việc truyền thừa bằng y bát vẫn được duy trì đến vị tổ thứ 6 là Huệ Năng. Từ tổ Huệ Năng trở đi, việc trao truyền bằng y bát bị chấm dứt, chỉ dùng ấn chứng - tâm kệ mà thôi.

Cuối thế kỷ XIII khi vua Trần Nhân Tông xuất gia trên núi Yên Tử, lập ra một Giáo hội mới, đó là Phật giáo Trúc Lâm. Từ đây Phật giáo Việt Nam chuyển mình sang một thời kỳ mới, đó là một Giáo hội mang đậm bản sắc dân tộc, cũng từ đây các dòng thiền có trước đã dần dần mờ nhạt rồi đi vào dĩ vãng. Phật giáo Trúc Lâm ra đời đã

thống nhất được Phật giáo, quy tụ được tất cả tăng ni trong cả nước, có một hệ thống tổ chức chặt chẽ từ trung ương xuống địa phương, củng cố và xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng, phát triển mạnh trên mọi lĩnh vực, mở ra một trang sử mới trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Trong hệ thống truyền đăng của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, đây quả là một vấn đề nan giải, còn nhiều ý kiến chưa thống nhất, khác hẳn với hai dòng thiền Ấn - Hoa kể trên. Theo sơ đồ trong bài *Lược dẫn thiền phái đồ*, in trước sách *Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục* thì Trúc lâm (Trần Nhân Tông) thuộc thế hệ thứ 6, ông là đệ tử của cư sĩ Tuệ Trung Thượng Sĩ. Còn theo danh sách của Hòa thượng Phúc Điền liệt kê các thế hệ tu hành ở chùa Hoa Yên núi Yên Tử trong *Đại nam thiền uyển kế đăng lược lục* thì Trúc Lâm cũng thuộc thế hệ thứ 6, nhưng là đệ tử của thiền sư Huệ Tuệ.

Như vậy thì ai là thầy của Trúc Lâm và Trúc Lâm được thụ giới hay được truyền y bát - tâm kệ như thế nào.

Căn cứ theo sử lược, thiền phả chỉ ghi: "*Nhân tông đi xuất gia lên núi Yên Tử vào tháng 10 năm 1299, ở đây ông tinh tiến tu tập theo hạnh Thập nhị đầu đà và lấy pháp hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà*". Trải qua 9 năm hoàng pháp độ sinh, hướng dẫn tăng đoàn, đến năm 1307 Trúc Lâm truyền tâm kệ và y bát cho đệ tử là Pháp Loa. Năm sau Pháp Loa chính thức được ủy nhiệm kế đăng làm tổ thứ hai lãnh đạo Giáo hội này.

Như trên đã trình bày, cả ba dòng thiền từ Trung Quốc vào Việt Nam đều trao truyền bằng tâm kệ - ấn chứng, không có y bát. Y bát đã chấm dứt từ vị tổ thứ 33 là Huệ Năng, vậy y bát của Trần Nhân Tông, Trúc Lâm đệ nhất tổ lấy ở đâu, ai trao cho? Phải chăng việc xuất gia của Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông chỉ có thể được sánh ngang với thời kỳ Đức Thích Ca Mâu Ni Phật - Tổ bên Ấn Độ mà thôi. Và lại việc tôn xưng Trúc Lâm là đệ nhất tổ, là Phật không phải ngẫu nhiên. Nếu cư sĩ Tuệ Trung Thượng sĩ hay thiền sư Huệ Tuệ là thầy của Trúc Lâm thì không thể có được danh hiệu tôn xưng này. Đây là một



vấn đề cần phải được làm sáng tỏ.

Về tư tưởng thiền tông giữa Ấn - Trung - Việt, khái quát ta có thể thấy từ sơ tổ Ma Ha Ca Diếp đến tổ Bồ Đề Đạt Ma, tư tưởng xuyên suốt gắn với tư tưởng của kinh Bát Nhã và kinh Lăng Già, nhưng tư tưởng này truyền vào Trung Quốc còn được kết hợp với tư tưởng của kinh Kim Cương, Duy Ma... Khi vào Việt Nam các tư tưởng trên đều được truy trì suốt đến thế kỷ XIII. Khi thiền phái Trúc Lâm ra đời, tư tưởng của người đứng đầu Giáo hội có thể nói đã tổng hợp được tất cả mọi tư tưởng có trước đó, bao gồm cả Tiểu thừa và Đại thừa, nhưng nổi bật vẫn là tư tưởng của kinh Bát Nhã và kinh Kim Cương, đến thế hệ thứ hai là tổ Pháp Loa thì tư tưởng này còn được kết hợp nhuần nhuyễn với tư tưởng trong kinh Lăng Nghiêm đồng thời còn ứng dụng với mọi tư tưởng như: Thiền - Mật - Luật để tiếp nhận độ chúng. Tư tưởng của đệ tam tổ là thiền sư Huyền Quang, Ngài không những tiếp thu được tư tưởng thiền học của thầy, tổ mà còn thể hiện ra cả trong thi ca. Ngoài những tư tưởng kể trên, chúng ta cần phải nói đến những tác phẩm có nội dung phục vụ tín ngưỡng của các vị tổ sư dòng thiền này trước tác, nó đã trở thành một công cụ sắc bén, hữu hiệu trong việc hoằng pháp độ sinh, biến thế gian pháp thành Phật pháp. Nói cách khác, Phật giáo Việt Nam sau thời kỳ Trúc Lâm đã trở thành Phật giáo nhân gian hay nhân gian Phật giáo.

Tóm lại, giữa ba dòng Thiền: Ấn - Trung - Việt, chúng ta có thể khái quát một số nét nổi bật như:

Thiền tông tại Ấn Độ kéo dài suốt hơn 1000 năm lịch sử, các thế hệ tổ sư nối tiếp nhau không bị đứt đoạn, phương pháp tu tập thiền về tinh thần xuất thế, có tính thuần túy, đơn giản hơn.

Dòng thiền ở Trung Quốc bắt đầu có từ thế kỷ thứ VI Tây Lịch, sau đó được phát triển rất mạnh, vì vậy có sự tranh chấp về ngôi vị truyền thừa. Cho nên đến đầu thế kỷ VIII y bát không được trao truyền nữa. Từ đấy về sau các dòng thiền càng đua nhau phát triển, phân ra nhiều hệ phái, phương pháp khai ngộ cho các đệ tử còn dùng đến cả gậy và tiếng hét, tinh thần xuất thế vẫn là phương hướng chủ đạo của dòng thiền này.

Ở Việt Nam trước thời kỳ Phật giáo Trúc Lâm ra đời đã có ba dòng thiền chính, đó là dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Cả ba dòng thiền này đều cùng tồn tại và phát triển, chung sống hòa đồng, xen trộn lẫn nhau. Tính từ dòng thiền sớm nhất du nhập vào cho đến thời kỳ mờ nhạt khoảng 8 thế kỷ. Các thế hệ tiếp nối chỉ dùng ấn chứng - tâm kệ, không có y bát như ở Ấn - Hoa, có tinh thần nhập thế và xuất thế, những dòng thiền này đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời của dòng phái Trúc Lâm thời Trần.

Thiền phái Trúc Lâm thời Trần là một dòng thiền do người Việt Nam sáng lập, mang đậm bản sắc dân tộc, có tinh thần nhập thế, xuất thế, kết hợp nhuần nhuyễn tam tạng kinh điển, với nhiều phương pháp tu tập cho mọi trình độ khác nhau, in ấn biên soạn nhiều kinh sách, đặc biệt có một số sách mang tính phương tiện "Dẫn nhân nhập đạo" với nội dung phong phú, đa dạng, phục vụ tín ngưỡng cao, được nhân dân tín nhiệm. Trong quá trình lịch sử, pháp môn phương tiện này, nhiều khi đã trở thành đầu mối trong cuộc đấu tranh tư tưởng, là nguyên nhân của sự bài xích đạo Phật. Nhưng nó lại rất phù hợp với lòng dân, là nhu cầu không thể thiếu của quảng đại quần chúng, và thỏa mãn tín ngưỡng cho mọi tầng lớp trong xã hội. Ngoài ra có thể nói pháp môn phương tiện này đã trở thành một phương pháp giáo dục hữu hiệu, có tính thuyết phục cao về nếp sống đạo đức, hướng dẫn người ta vào con đường hiếu thuận, trao đổi đức hạnh bỏ ác làm lành, cải tà quy chính, trên tinh thần từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha. Chính vì thế Phật giáo Trúc Lâm đã góp phần không nhỏ trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc và làm phong phú thêm cho nền văn hóa - tư tưởng nước nhà.

Phương pháp tu tập theo hạnh đầu đà, truyền pháp bằng y bát - tâm kệ giống như thời Đức Phật còn tại thế đã được Trúc Lâm ứng dụng ngay từ buổi đầu khi mới thành lập. Nhưng thế hệ nối tiếp chẳng được là bao, thời gian quá ngắn ngủi, nhưng đã có ảnh hưởng to lớn đến Phật giáo Việt Nam sau này, có thể nói Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay đã kế thừa và phát huy tinh thần của Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử vậy.



# BIỆN CHỨNG CỦA GIÁC NGỘ

VÀ

# GIẢI THOÁT

TRONG

# THIỆN HỌC CỦA TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

□ NGUYỄN ĐỨC DIỆN

**T**uệ Trung Thượng Sĩ Trần Trung (1230-1291). Ông là một thiền sư cư sĩ, nhà tư tưởng, người thầy của Trúc Lâm sơ Tổ Điều Ngự giác Hoàng Trần Nhân Tông. Tuệ Trung là bậc anh tú nhất trong vườn Thiền của Phật giáo thời Trần. Cuộc đời và sự nghiệp của ông đã có ảnh hưởng một cách sâu rộng không chỉ đối với thời đại mà còn ảnh hưởng đối với Phật giáo đương thời. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên trong cuộc hội thảo "Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam,

giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: "Đây là một trong vài ba hội thảo có nội dung khoa học thật sự! Chúng ta đang tự hào vì Việt Nam chúng ta cũng có tư tưởng triết học hẳn hoi" (1)

Theo nhiều tài liệu cho biết, Tuệ Trung là anh trai cả của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn và hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm vợ vua Trần Thánh Tông, mẹ vua Trần Nhân Tông. Ngay từ nhỏ, Tuệ Trung đã tỏ ra thanh cao, thuần hậu, yêu mến đạo Phật. Với phẩm chất cao sáng lại được giáo dục sâu sắc về thiền học, ông đã nhanh chóng trở thành nhà thiền học xuất sắc, có bản lĩnh. Tiếp thu giáo lý nhà Phật song khác với nhiều thiền sư, khác Tuệ Trung không dính mắc vào giáo lý, biết đập phá những vấn đề giả tạo, biết "Hòa quang đồng trần, ... Theo Tuệ Trung, đạo Phật là đạo giác ngộ và giải thoát. Mục đích tối hậu của giáo lý nhà Phật nhằm cứu vớt chúng sinh thoát khỏi bể sinh tử trầm luân, tới chốn niết bàn thường trụ an lạc. Như thế, nhiệm vụ của đạo nhằm chuyển mê thành ngộ cho chúng sinh muốn nối gót Phật - đấng toàn giác. Nên giáo lý của đức Phật một mặt chú trọng phương diện trí tuệ, mặt khác chú trọng, pháp thực tiễn tu hành (pháp môn tứ đế, tứ thánh đế).

Đạo Phật cho rằng, trong thế giới trần tục này, đã là con người, tất yếu nằm trong chân tướng của khổ não mà trước hết là bốn cái khổ sinh, lão, bệnh tử. Vì hết thảy sự vật hiện tượng trong thế giới đều dựa vào quan hệ nhân duyên mà có, nên nó sinh diệt một cách vô thường. Con người sống trong thế giới ấy song lại cho rằng thế giới mình đang sống là thường trụ, nên khi gặp những điều không vừa ý, sinh ra chấp trước nguyên nhân của sự



chấp trước ấy là do vô minh, từ đó sinh ra dục vọng tạo thành ác nghiệp về thân, khẩu, ý... Trước thực tiễn con người say sưa trong danh sắc, bị chi phối bởi lục trần, không phân biệt được đâu là hư đâu là thực. Tuệ Trung đã xác định sự cần thiết phải giải thoát cho mọi người, thoát khỏi những nỗi đau trần thế trong đời sống tâm linh. Giải pháp mà ông đưa ra về cơ bản không giống với các thiền sư đi trước, bởi nó không thoát ly thực tiễn của đất nước. Ông tuyên bố:

*"Thanh Văn ngồi thiền ta không ngồi*

*Bồ tát nói pháp ta nói thực".*

(Thanh Văn ngồi thiền ngã vô tọa

Bồ tát thuyết pháp ngã thực thuyết) (2)

Trên quan điểm giác ngộ về đạo, Tuệ Trung cho rằng Phật tại tâm Phật ở trong ta chứ không ở ngoài ta, kẻ ngu người trí tính Phật vốn không khác nhau. Việc ngồi tụng kinh, gõ mõ mà không hiểu Phật tính nơi tâm mình thì việc làm ấy chỉ là mê chấp. Điều này cũng giống như "miệng nói không" mà muôn kiếp không thấy tính nên không có ích gì cả. Điều quan trọng nhất đối với người học đạo là không nên chấp vào bất cứ điều gì, giác ngộ phải tự mình tự tâm, không nên thoát ly hiện thực. Với phương châm giác ngộ phải đi từ cuộc sống, gần đạo với đời, đạo với quê hương đất nước, không sao chép. Tư tưởng ấy thể hiện rất rõ khi Ngài nói:

*"Vào xứ mình trần bỏ áo đi*

*Phải đâu quên lẽ chỉ tùy nghi"*

(Khỏa quốc hân nhiên nghi tiện thoát y

Lễ phi vô dã tục tùy nghi) (3)

Giác ngộ phải tự mình, không thể trông nhờ vào bất cứ điều gì, nếu cứ y nguyên giáo lý kinh điển thì không tránh khỏi mê chấp. Tuệ Trung thường xuyên nói với học trò của

mình rằng, giáo lý kinh điển xét đến cùng chỉ là phương tiện, cũng như ngón tay chỉ cho ta thấy mặt trăng. Muốn biết mặt trăng (bản thể) thì phải tự mình chứng lấy, ngộ lấy. Bởi thế Tuệ Trung luôn luôn bác bỏ sự mê chấp của người học đạo và tự mình hành đạo theo lối của riêng mình. Phương pháp hành đạo của Tuệ Trung đã thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa tiếp thu giáo lý và giác ngộ. ở Tuệ Trung, giữa giáo lý và thực hành giác ngộ hoàn toàn không thống nhất với nhau. Giáo lý chỉ là phương tiện người học đạo phải hiểu và hành vượt lên trên giáo lý. Mặt khác, giáo lý của Đức Phật ra đời trong hoàn cảnh của một dân tộc rất khác con người Việt Nam, nên phải vận dụng giáo lý một cách hợp lý. Chúng ta sống và hành động theo gương Phật là để vươn đến đạo đức cao thượng, từ bi hỉ xả, nhưng không có nghĩa là máy móc. Vì thế người ta nói lịch sử của Phật giáo cũng chính là lịch sử của tự do cá nhân hiện thực trong sinh hoạt của tâm trí và đức của con người. Giác ngộ theo phương pháp riêng đôi khi có những điều hình như trái với kinh Phật, song vẫn bộc lộ tư tưởng của một vị Bồ tát, tư tưởng ấy đã được Tuệ Trung đề cập đến trong quan niệm về giới luật

*"Trì giới và nhẫn nhục*

*Thêm lợi chẳng thêm phúc*

*Muốn siêu việt tội phúc*

*Đừng trì giới nhẫn nhục" (4)*

Tư tưởng của Tuệ Trung không phải khuyên mọi người "đừng trì giới nhẫn nhục", mà là khuyên không nên chấp vào giáo lý, mắc kẹt vào ngôn ngữ. Theo ông, một khi trì giới mà không biết rằng mình đang trì giới thì mới thêm phúc, ngược lại "trì giới mà lúc nào tâm cũng nghĩ mình đang trì giới thì càng



thêm tội. Việc ăn cái này, ăn cái kia mà tâm không dính mắc thì mới có thể giải thoát được. Vì giải thoát là lìa bỏ mọi sự trói buộc để được tự tại. Tâm giải thoát là tâm lìa bỏ mọi sự tham ái. Do đó, giữa mê lầm và ngộ đạo là hai mặt của một thể thống nhất có quan hệ biện chứng lẫn nhau. Đối với người học đạo thì giải thoát, trừ bỏ sự chấp trước có vai trò quyết định, nếu không mãi mãi lặn lội trong vòng sinh tử luân hồi. Xuất phát từ mục đích giác ngộ không chỉ cho mình mà còn cho tất cả chúng sinh, mọi người thấy được Phật tính, chân tâm của mình Tuệ Trung đã chủ trương thực hành giáo lý ngay trong cuộc sống trần tục, không hề phân biệt kẻ ngu, người trí. Ông nói:

*"Giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người vượt khỏi đường mê."*

(Giác tha, giác tự, bát mê đồ) (5)

Biện chứng của giác ngộ và giải thoát mà Tuệ Trung đưa ra là giáo lý phải phục vụ cuộc sống của con người và con người là nơi kiểm nghiệm, thể nghiệm sức sống của giáo lý. Quan niệm về giác ngộ và giải thoát của Tuệ Trung một lần nữa cho ta thấy, mặc dù xuất phát từ một nguồn gốc chung, nhưng đạo Phật ở Việt Nam đã có sự tiếp thu sáng tạo. Giáo lý không chỉ dừng lại trong kinh sách, trên thực tế, nó đã đi vào cuộc sống được nhiều người ngưỡng mộ. Trong khi Phật giáo Trung Quốc cảm cú lo chuyện kỷ cương, tôn ti trật tự ở mặt đất, giác ngộ cho cá nhân nhiều hơn Phật giáo Ấn Độ say sưa nhìn trời "sắc sắc, "không không suy tư về luân hồi giải thoát, Phật giáo Việt Nam lại đứng trên mảnh đất hiện thực, gắn đạo với đời, không sao chép dập khuôn Phật giáo truyền thống. Tư tưởng này đã phần nào làm

cho Phật giáo Việt Nam, trong đó có Phật giáo thời Trần nhập thế hơn, trong sạch hơn.

Qua việc nghiên cứu tư tưởng biện chứng của giác ngộ và giải thoát trong thiền học và Tuệ Trung ta nhận thấy, Phật giáo du nhập vào Việt Nam khá sớm, thời kỳ đầu chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Ấn Độ về sau nhất là từ thời nhà Đường, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo Trung Quốc. Tuy nhiên sự tiếp thu ấy không đơn thuần chỉ là sự sao chép mà luôn có sự kế thừa chọn lọc sáng tạo làm cho Phật giáo nhất là Thiền tông có những bản sắc riêng. Thiền Việt Nam không cực đoan như Thiền Trung Quốc, nó kết hợp hài hòa giữa đốn và tiệm, con đường đi đến giác ngộ và giải thoát vừa tự lực vừa tha lực, triết lý nhập thế cũng năng động và cởi mở hơn. Trong quá trình hành đạo, các thiền sư cũng thấy được mối quan hệ qua lại giữa các phương pháp nên đã không tuyệt đối hóa một phương pháp nào. Nhờ đó, đã giúp cho thiền tông Việt Nam có chỗ đứng trong lòng dân tộc. Thiền đã đáp ứng được yêu cầu nhập thế tích cực của người Việt Nam trước nhiệm vụ dựng nước là giữ nước sau hàng nghìn năm Bắc thuộc. Do đó, Thiền của Tuệ Trung nói riêng, Thiền Việt Nam nói chung đáp ứng được đời sống tâm linh của mỗi người Việt Nam yêu nước.

#### Tài liệu tham khảo

- (1) Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam  
Nhà xuất bản khoa học xã hội - Thành phố Hồ Chí Minh
- (2) (3) (4) (5) Thơ văn Lý - Trần  
Tập II. Quyển thượng  
Nhà xuất bản khoa học xã hội Hà Nội - 1988



# Hình tượng Bồ tát

## QUAN THẾ ÂM

### trong tâm thức người Việt

□ THÍCH ĐÀM THANH VÀ VŨ HỒNG THUẬT.

**H**ình tượng Bồ tát Quan Thế Âm rất gần gũi với người dân đất Việt. Trong mỗi ngôi chùa từ Bắc vào Nam đều thờ tượng Bồ tát Quan Thế Âm. Bồ tát Quan Thế Âm tiếng Phạn đọc là Avalokiteśvara, dịch sang tiếng Hán có nghĩa là: Quan Thế Âm (theo nghĩa Lợi Tha) và Quán Tự Tại (theo nghĩa Tự Lợi).

Theo kinh Bi Hoa thì đức Bồ tát Quan Thế Âm tên là Thái tử Bất Tuấn (có sách viết là Bất Huyền) con cả của Chuyển Luân Thánh vương tên là Vô Chánh Niệm. Thái tử Bất Tuấn theo cha xuất gia tu hành tâm sư học đạo, rồi đứng trước đức Bảo Tạng Như Lai phát ra lời trọng nguyện đại bi thể cứu vớt tất cả chúng sinh khổ nạn ở khắp mười phương, khiến

cho được giải thoát yên vui. Vì lẽ đó, đức Bảo Tạng bèn thụ ký cho Thái tử: "Vì lòng đại bi Ông muốn quán nguyện tất cả chúng sinh được giải thoát khổ nạn, được cùng sinh về cõi an lạc. Vậy từ nay ta đặt tên cho Ông là Quan Thế Âm". Theo các kinh: Lăng Nghiêm, kinh Quán Âm Tam Muội, kinh Đại bi Tâm Đà La ni, kinh Đại Bản Như ý v.v.... Trong kinh Đại Tạng nói; trụ xứ của Bồ tát Quan Thế Âm là ở Bồ-Đà-Lặc-Ka (Bạch Hoa sơn) ở một hòn đảo phái Nam Ấn Độ.

Như vậy, đức Bồ tát Quan Thế Âm vốn là một người nam giới (ở Trung Quốc và Ấn Độ) còn Việt Nam lại là nữ giới. Sự biến đổi về giới tính này liên quan đến sự tích và quan niệm về tâm linh

theo kiểu "hình như hạ" của người Việt vốn có nền nông nghiệp văn hóa lúa nước.

Kinh Lăng Nghiêm chép: "Do văn Huân, Văn tu Kim Cương Tam muội mà Ngài được cùng chư Phật đồng một tỷ lực, thành tựu 32 ứng thân vào cõi nước... Rồi do vô tác diệu lực của phép tu trên mà Ngài được với tất cả lực đạo, chúng sinh trong ba đời, mười phương đồng một lòng bi ngưỡng thành tựu mười bốn thứ công đức Vô Uý".

Với đức hạnh vô ngã vị tha của đức Bồ tát Quan Thế Âm và 32 phép màu nhiệm huyền vi, Ngài có thể ở khắp mọi nơi, mọi lúc tùy theo lòng mong cầu của chúng sinh mà Ngài hiện thân điển hóa cứu độ chúng sinh từ u minh đến giác ngộ. Phép thần thông biến hóa của đức Quan Thế Âm có lúc là người nam giới, lúc là nữ giới, hay ông tiên, người dân thường, thậm chí là con cá... Các cư dân ven biển làng chài từ cửa Cần (Nghệ An), đến miền Trung và tận vùng biển Cà Mau, rất mực tôn thờ cá Voi (cá Ông)-Là hiện thân của đức Bồ tát Quan Âm Nam Hải giúp cư dân vạn chài đi biển được bình an vô sự. Người ta lập ban thờ ngay



trên thuyền, ngày đêm hành trì cầu nguyện xin Ngài trợ giúp linh ứng cho trời yên, biển lặng, kéo được nhiều cá tôm.

Xét dưới góc độ lịch sử Phật giáo Việt Nam, ngay từ khi mới du nhập vào, các nhà sư Ấn Độ sang truyền giáo đã dịch kinh: *Đại bi tâm Đà La ni*. Trong đó có câu trì chú Bồ tát Quan Thế Âm. Rồi với những câu chuyện huyền thoại về Khuông Việt Đại sư "Bồ tát Quan Thế Âm giáng sinh làm công chúa Diệu Thiện tu hành tại Hương Sơn (chùa Hương) đã đắc đạo độ sinh". Với nhiều huyền tích mang tính dân gian Phật giáo Việt Nam, các tác giả Kiều Oánh Mậu đã cho ra tác phẩm "*Quan Thế Âm tân dịch*" và Vương Quốc Chính với tác phẩm "*Nam Hải Quan Thế Âm sự tích điển ca*" dựng lên một hình ảnh "bà Chúa Ba, hiền hòa, nhân hậu, hiếu nghĩa, vẹn toàn, đau đáu nỗi thương đời".

Phật giáo vào Việt Nam đã hòa đồng vào trong tín ngưỡng bản địa để tồn tại và phát triển có lúc thịnh, lúc suy, nhưng tâm thức của người dân đất Việt đã hằn sâu vào trong tâm thức, người ta gặp nhau ở chùa, ở nhà đều niệm chào "A Di Đà

Phật" nghe thật thân thương và thành kính. Sự cầu thành tạo nên tâm thức dân gian đó điển hình là Phật Mẫu Man Nương-Người mẹ sinh ra hệ thống Tứ Pháp (Pháp Lôi, Pháp Điện, Pháp Vân, Pháp Vũ) đây là một trong thể thức thờ thần nông nghiệp còn mang tính nguyên sơ của những ngôi chùa biểu hiện sự giao thoa giữa văn hóa ngoại lai (Phật giáo) với văn hóa bản địa. Hình tượng người phụ nữ - người mẹ luôn luôn được đề cao không chỉ trong cuộc sống thường nhật mà ngay cả trong tôn giáo với cái tên dân giã: Phật bà Quan Âm. ở Việt Nam, hầu như tất cả các ngôi chùa, gia đình phật tử nào cũng có tượng Bồ tát Quan Thế Âm để thờ tự. Trong thời Lê (1427-1527) Nho giáo phát triển, Phật giáo lại đi vào con đường mặt pháp, thế nhưng ngay cả những bậc danh thần nho nhã thời Lê vẫn thờ Phật Bà Quan Âm trong nhà. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, trang 346 ghi: "*Có người cáo giác Đại đô đốc Lê Ngân thờ Phật bà Quan Âm trong nhà để cầu mong cho con gái mình là Huệ Phi được vua yêu. Vua怒 tại cửa Đông thành, sai Thái giám Đỗ Khuyển dẫn 50 võ sĩ lục soát,*

*Ngân vào châu bỏ mũ ra để tạ tội. Vua sai bắt nô tỳ nhà Ngân để trả hỏi*".

Tượng Phật bà Quan Âm được an vị trên Tam bảo ở hàng tượng Di Đà Tam tôn (ở giữa là A Di Đà, bên trái là Quan Thế Âm, bên phải là đại Thế Trĩ), hoặc an vị riêng một hàng với tên gọi: "*Quan Âm chuẩn đề*", "*Quan Âm thiên thủ thiên nhãn*", cũng có khi tượng Bồ tát Quan Âm đặt hai bên tả-hữu Tam bảo, hoặc ngoài viên tự (tuỳ theo từng chùa). Do vậy, trong ngôi chùa của người Việt ở miền Bắc, theo phái Đại thừa, ngoài thờ chư Phật, Bồ tát, Hộ pháp, Kim cương, tượng Thánh, tượng Hậu, tượng Mẫu, tượng các vị anh hùng văn hóa dân tộc. ở miền Nam, chủ yếu đi theo phái Tiểu thừa, tu theo lối giải thoát, nên chỉ thờ hàng tượng Hoa Nghiêm Tam thánh (Tượng Bản sư Thích ca Mâu ni và hai vị Bồ tát Văn thù, Phổ Hiền) là chính. Còn các hàng tượng Thánh, Thần, Kim Cương v.v... thì ít, chỉ phổ cập là tượng Bồ tát Quan Thế Âm trong tư thế cứu độ chúng sinh đứng trên đài sen, một tay cầm cành dương liễu, tay đỡ bình hồ lô được đặt trong vườn chùa. Trong kinh gọi là: "*Dương liễu thủ*



được vương Quán Âm". Bình chứa nước Cam Lộ là thể hiện ai có nỗi khổ đều cầu mong Ngài tưới giọt nước Từ Bi-Hỉ xả - Tam Muội cho mát mẻ để vơi đi nỗi khổ trong tâm tư. ý nghĩa bình Cam Lộ thanh tịnh là ý nói tâm trí Ngài vắng lặng, trong sáng thấu suốt muôn nơi. Còn cảnh Dương Liễu thì trong 12 câu nguyện có một câu nói: "*Nam Mô Thanh Tịnh Bình Thuỳ Dương Liễu Quán Âm Như Lai Cam Lộ Sái Tâm Nguyên Quan Thế Âm Bồ tát*" - ý nói cảnh dương liễu vẫy nước Cam lộ cứu vớt chúng sinh khỏi khổ, bình là tượng trưng cho thanh tịnh, nước Cam lộ tượng trưng cho lòng Từ Bi. Trong nghệ thuật tạo hình tượng tròn, thì tượng Phật bà Quan Âm Bồ tát và Quan Âm Thị Kính là mẫu hình tiêu biểu hiện rõ tâm Phật và tính chân dung cao, mang nét nhân hậu, bao dung, độ lượng và sự đoan trang hiền thực ở người phụ nữ Việt Nam.

Thơ văn Việt Nam lấy đề tài Phật giáo rất nhiều, điển hình là truyện thơ bà Chúa Ba, Quan Âm Thị Kính... cốt truyện lời thơ hoàn toàn mang màu sắc Phật giáo nhằm xây dựng giáo hóa con

người có đức tính cao thượng, theo gương biết tránh dữ làm lành, như trong gia đình hiếu thảo với cha mẹ, ngoài xã hội nhân từ với mọi người.

Đời Tấn Võ Đế ở Trung Quốc (năm 265-286 Tây lịch) có ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh Pháp Hoa, nên tín ngưỡng thờ Bồ tát Quan Thế Âm cũng rất thịnh hành. ở Việt Nam, ngay từ ngày xưa trong các chùa đều thờ Bồ tát Quan Thế Âm và tụng kinh Phổ Môn, lập ra các hội như: Hội Quan Âm, Phổ Quan Âm và lấy tên tự cho nhiều chùa. Đại đa phần, người dân Việt tạc tượng Bồ tát đều theo chân dung hình dáng nữ tướng, tượng Quan Âm lộ thiên cũng mang hình dáng như vậy. Kinh nói: "*Bồ tát có hạnh nguyện chúng sinh muốn thân nào thì Ngài hiện ra thân đó để độ cho họ*".

Trong nhiều thế kỷ trước, nền văn học bình dân xuất hiện dưới dạng truyện dân gian. Những tác phẩm này được sáng tác bởi những nhà tu hành và các nhà văn đương thời, hầu hết là tác phẩm khuyết danh. Đặc biệt, truyện bà Chúa Ba và Quan Âm Thị Kính lưu truyền trong dân gian là những ví dụ

về sự du nhập văn hóa nước ngoài vào văn hóa bản địa. Người dân Việt nam dù già hay trẻ, người biết chữ hay không biết chữ nhưng họ đều biết về Bồ tát Quan Thế Âm và kể chuyện rất thông cho con cháu nghe mà không hề vương mắc, đặc biệt những câu truyện này cuối câu đều thấy hình ảnh Phật, Bồ tát xuất hiện.

Phật giáo du nhập vào nước ta từ rất sớm, đã góp phần tạo dựng nền văn hóa dân tộc, khi có giặc ngoại xâm, Phật giáo cùng đứng chung chiến hào, khi hòa bình cùng bắt tay xây dựng đất nước đẹp giàu. Trong các công trình kiến trúc tôn giáo, hình ảnh ngôi chùa đã trở nên thân quen với người dân đất Việt, cấu thành văn hóa tâm linh, nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng làng xã, điểm tham quan, nghiên cứu hấp dẫn đối với mọi người, mọi ngành khoa học. Trong đó, nghệ thuật tạo hình tượng tròn - tiêu biểu là hình tượng Bồ tát Quan Thế Âm, đã đóng góp nhất định vào kho tàng văn học dân gian và lịch sử tư tưởng dân tộc, nhất là cho việc nghiên cứu về văn hóa tôn giáo Dân tộc học và xã hội học trong cả thời quá khứ và hiện tại.



Biểu tượng của Phật giáo là chữ Vạn, tiếng Anh gọi là SWASTIKA, phiên âm từ chữ SWAHS tinh kinh có nguồn gốc từ tiếng Ấn Độ cổ. Đó không phải là chữ viết, mà là một hình tượng. ở Việt Nam và trên thế giới: có nhiều người đã thắc mắc về sự trùng lặp khó hiểu giữa chữ Vạn của Phật

# Hành trình của chữ VẠN

*LTS. Chữ Vạn là một biểu tượng cao đẹp của giới Phật giáo. Song do có những thông tin nhiều chiều khác nhau nên chữ Vạn vẫn còn có nhiều sự bàn luận. Sau khi Tạp chí NCPH cho đăng bài "Đừng lầm lẫn giữa Bụt với ma" của tác giả Thế Hình đã có nhiều bài viết hưởng ứng. Chúng tôi tiếp tục đăng bài về vấn đề này để hy vọng cung cấp cho độc giả những điều thú vị về chữ Vạn.*

giáo với "chữ thập ngoặc" của chủ nghĩa quốc xã Đức (Nazism). Đối với một số phật tử thì đó là điều rất khó chịu, và họ không muốn công nhận sự trùng lặp đó bằng cách chỉ ra những điểm khác biệt. Một số sách báo đã đề cập đến vấn đề này nhưng cho đến nay chưa có tài liệu nào đưa ra một phân tích đầy đủ ngõ hầu đưa đến một giải đáp rõ ràng. Bài viết này hy vọng góp phần nhỏ bé vào việc tìm kiếm lời giải đáp đó.

## 1. Sự trùng lặp biểu tượng là có thật:

\* Bách khoa toàn thư của Mỹ năm 1976, "The World book Encyclopedia" vẽ hình chữ Vạn như sau:

Theo hình vẽ trên, chữ Vạn quay phải trong khi "chữ thập ngoặc" quay trái (phải trái, theo quy ước), chữ Vạn thẳng đứng trong khi "chữ thập ngoặc" đổ nghiêng. Phải chăng đó là sự khác biệt.

Tiếp thay, chính tác giả hình vẽ trên, Foseph Ward Swain, lại viết: "Chữ Vạn có dạng một dấu thập mà ở phần cuối các cánh tay tròn của nó được bẻ gãy vuông góc theo một chiều xác định, thường là chiều kim đồng hồ... Năm 1920 chữ Vạn chiều kim đồng hồ đã được đảng quốc xã Đức chọn làm biểu tượng". Vậy chữ Vạn của người phương Đông trong hình vẽ trên là chữ Vạn ngược chiều kim đồng hồ, tức ngược

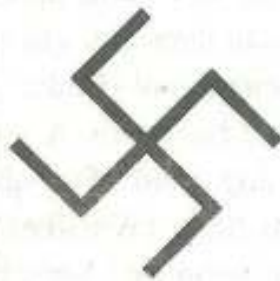
chiều với "chữ thập ngoặc" của chủ nghĩa quốc xã, trong khi đa số thường là cùng chiều!

Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm đã trình bày rất rõ vấn đề này trong cuốn "Học Phật quán nghi" của ông, do Nxb Đông Sơn ở Đà Lạt ấn hành năm 1987, trang 144: "gần đây thỉnh thoảng có sự tranh luận về chữ Vạn ngoặc sang phải hay ngoặc sang trái. Đại đa số cho rằng ngoặc sang phải là đúng, ngoặc sang trái là sai. Nhất là trong những năm 40 của thế kỷ 20, Hítle của châu Âu, cũng dùng hình chữ vạn để làm phù hiệu cho chủ nghĩa quốc xã. Sau đó thì có nhiều cuộc tranh luận hơn. Có người nói, Hítle dùng chữ Vạn ngoặc bên trái, Phật giáo dùng chữ Vạn ngoặc sang bên phải. Thực ra thì ở thời đại Vũ Hậu Tắc Thiên đời Đường đã có chữ Vạn rồi, đọc là chữ "Nhật" tượng trưng cho "mặt trời", chữ ấy ngoặc sang trái. Hít le dùng chữ Vạn hình góc nghiêng, Phật giáo dùng chữ hình vuông. Còn Ấn Độ giáo thì lấy chữ ngoặc sang bên phải biểu thị thần nam giới, ngoặc sang bên trái biểu thị thần nữ giới. Còn Đạo Lạt Ma ở Tây Tạng dùng chữ ngoặc sang bên phải, Đạo Bonpa dùng chữ ngoặc sang bên trái".

Hòa thượng kết luận: "Tóm lại, trong Phật giáo, dù là ngoặc sang bên phải hay ngoặc sang bên trái, chữ Vạn đều dùng để tượng trưng cho trí tuệ và lòng từ bi vô hạn của Phật. Chữ Vạn



## SWASTIKA

| Của người phương Đông<br>và thổ dân ở Mỹ Châu                                     | Của chủ nghĩa<br>Đức quốc xã                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |

ngoặc ra hai bên biểu thị sự vận động vô hạn của Phật lực, kéo dài vô hạn tới bốn phương, mở rộng vô cùng tận, luôn luôn không ngừng tế độ chúng sinh vô lượng ở thập phương, cho nên cũng chẳng nên chấp hình chữ Vạn ngoặc phải hay ngoặc trái".

Bản thân tôi, người viết bài này (NVBN), trong các dịp thăm viếng các chùa chiền đã có dịp kiểm chứng chữ Vạn có nơi quay phải, có nơi quay trái.

Còn vấn đề đứng và nghiêng? Nhận xét của các tác giả các tài liệu đã dẫn ở trên nói chung là đúng, nhưng không phải tuyệt đối.

Xin độc giả hãy mở "Encarta 98" - Bách khoa toàn thư của Mỹ mới nhất (1998), tra mục SWASTIKA và mục NAZI, sẽ thấy một tấm hình chụp Hitler hồi mới lên cầm quyền, phía sau lưng có nhiều cờ quốc xã, các "chữ thập ngoặc" đều thẳng đứng (!)

Cũng có thể mở cuốn "Lịch sử Thế Chiến II bằng hình" (The pictorial History of World War II) của Charles Messenger, do Hãng Saturn Books Ltd của Anh xuất bản, trang 14 giới thiệu một tấm bích chương cổ động lớn của Nhà nước quốc xã Đức: Bên trên khẩu hiệu "chiến thắng tới cùng" là một con Đại bàng oai dũng đậu trên một mô hình "chữ thập ngoặc" thẳng đứng, chẳng hề nghiêng (!). Chắc chắn tấm bích chương này đã có mặt ở khắp nơi mà của chủ nghĩa quốc xã Đức không nhất thiết phải nghiêng.

Tóm lại, sự trùng lặp biểu tượng là có thật.

Thay vì né tránh sự thật đó, ta thử lần theo cuộc hành trình của chữ Vạn để tìm ra nguyên nhân của sự trùng lặp rất khó chịu này (1).

## 2. Cuộc hành trình của chữ Vạn:

Hòa Thượng Thích Thanh Nghiêm cho biết chữ Vạn đã xuất hiện từ thế kỷ thứ 8 trước công nguyên trong Đạo Bàlamôn, nghĩa là có trước Phật giáo vài trăm năm. "Theo truyền thuyết Cổ Ấn Độ, *phàm là Thánh Vương chuyển luân cai trị thế giới đều có 32 tướng tốt. Phật là một thánh vương trong Pháp cho nên cũng có 32 tướng tốt. Điều này đã được ghi trong kinh Kim Cương bát nhã*". "Chữ Vạn là một trong 32 tướng tốt của Phật. Theo kinh Trường A Hàm thì đó là tướng tốt thứ 16 nằm trước ngực của Phật".

Bách khoa toàn thư 1976 của Mỹ (đã dẫn) thì nói rằng chữ Vạn là một biểu tượng cổ được dùng để trang trí hoặc làm dấu hiệu tôn giáo, và đã được tìm thấy ở các công trình kiến trúc thuộc nền văn hóa Byzantine (2), trên các trạm trở của Phật giáo, ở các đền đài thuộc nền văn hóa Celtic (3), trên các đồng xu của người Hylạp, và cũng đã được sử dụng rộng rãi trong đời sống của người thổ dân (Indians) ở Mỹ Châu. Chữ Vạn từ khi bị chủ nghĩa quốc xã Đức sử dụng, "nó đã trở thành một trong các biểu tượng đáng ghét nhất trong lịch sử nhân loại. Nó tượng trưng cho mọi lực lượng quỷ dữ (evil) hợp tác với chủ nghĩa quốc xã Đức khi chúng chiếm ưu thế ở Âu Châu trước thế chiến II. Sau khi Đồng minh chiến thắng Đức năm 1945, người ta đã cấm phổ diễn biểu tượng chữ thập ngoặc".

Tác giả cuốn "Lịch sử thế chiến II bằng hình" (đã dẫn) nói rõ ý nghĩa của chữ Vạn: "Chữ Vạn là một biểu tượng rất cổ, được nhiều tôn giáo sử dụng, thể hiện sự phồn thịnh (prosperity) và sáng tạo (creativity). Sau đó tác giả đưa ra một nhận định quan trọng: "Những người theo chủ nghĩa quốc xã đã nhầm tưởng thuần túy đó chỉ là biểu tượng của người A-ri-en (The Nazis mistakenly thought it purely



Aryan).

Tóm lại, chữ Vạn không phải là biểu tượng của riêng Phật giáo, mà còn của nhiều tôn giáo khác và nhiều dòng văn hóa khác đã ra đời từ trước Phật giáo. Tuy nhiên Phật giáo đã tiếp thu ý nghĩa cao đẹp và thiêng liêng của nó, biến nó thành biểu tượng để tôn thờ với niềm tin vào sứ mệnh cao cả của chữ Vạn đã in dấu trên thân thể của Đức Phật tổ.

Đến lượt chủ nghĩa quốc xã Đức cũng chọn biểu tượng này để tuyên bố với thế giới lý tưởng của họ: Người Aryan phải được tôn sùng có quyền thống trị thế giới ! Nếu sự trùng lặp biểu tượng đã xảy ra thì không phải chỉ là sự trùng lặp "chữ thập ngoặc" với chữ Vạn của Phật giáo, mà với tất cả các tôn giáo khác và các dòng văn hóa khác trước Phật giáo đã sử dụng biểu tượng này. Khi ta nói "trùng lặp" thì có vẻ như đó là một hiện tượng ngẫu nhiên. Nhưng chỉ cần tìm hiểu lịch sử một chút là dễ thấy chẳng ngẫu nhiên tí nào, mà chủ nghĩa quốc xã có chủ đích rõ ràng. Thật là khó tin rằng Nhà nước quốc xã Đức, với một bộ máy chuyên gia bác học cỡ hàng đầu thế giới thời đó lại có thể mù tịt về lịch sử để đến nỗi ngẫu nhiên chọn một biểu tượng trùng lặp với nhiều tôn giáo, với nhiều nền văn hóa lớn đến như vậy. Và liệu có đúng là bọn Nazis đã nhầm tưởng rằng chữ Vạn là "tài sản riêng" của người Aryan thật không? Người Aryan là ai ?

**3. Từ Aryan đến học thuyết Đácuy-n xã hội:**

Mở Bách khoa toàn thư 1976 (đã dẫn), tra các mục "Aryan" và "Lịch sử Ấn Độ" sẽ thấy "Aryan" nguyên là tên gọi một thứ ngôn ngữ của những cư dân sinh sống từ rất lâu ở vùng cao nguyên Iran ở Nam Á, giữa vùng biển Caspian và cùng núi Hindu Kush. Họ tự gọi mình là người Aryan.

Vào khoảng năm 1500 trước công nguyên, người Aryan đã xâm chiếm vùng tây bắc Ấn Độ (xem bản đồ kèm theo). Họ đã mang theo một nhánh ngôn ngữ của họ, và trong suốt

1000 năm đầu tiên cư ngụ tại Ấn, họ đã hoàn thiện ngôn ngữ đó đến mức tìm ra cách để viết nó, gọi là ngôn ngữ SANCRIPT mà nay ta quen gọi là ngôn ngữ Ấn Độ cổ. Chính nhờ các bản văn cổ viết bằng ngôn ngữ Sanscrit này, hiện vẫn còn được lưu giữ trong các tôn giáo và văn hóa của người Hindu, mà ngày nay ta biết được lịch sử của người Aryan. Người Aryan có nước da sáng màu (Fair-shinned), và có máu mê chiến tranh (Warlike). Bản thân chữ "Aryan" trong ngôn ngữ Sanscrit Cổ Ấn Độ có nghĩa là "người phú quý" (noblemen) hoặc "chúa tể đất đai" (lords of land) (!).

Một nhánh khác của người Aryan đã di cư sang xâm chiếm Âu châu và truyền bá ngôn ngữ của họ ở đó. Vì thế ngôn ngữ của phần lớn người Âu ngày nay rất giống nhau. Tất cả người Âu đều nói thứ ngôn ngữ nguồn gốc Aryan (trừ người Thổ, Hung, xứ basques, Phần Lan, Lát Via, Estonia, và một vài nhóm nhỏ ở Nga).

Cần biết rằng trong ngôn ngữ cổ Ấn Độ - Sanscrit có rất nhiều từ ngữ giống ngôn ngữ Âu châu. Tiếng Hindi, ngôn ngữ chính của Ấn Độ ngày nay cũng bắt nguồn từ Sanscrit. Vì thế ngôn ngữ Aryan còn được gọi là ngôn ngữ Ấn-Âu (Indo-European), người Ấn ở miền Bắc Ấn Độ còn được gọi Ấn-Âu, hoặc Ấn-Aryan, họ cao lớn, nước da sáng màu (khác với người Ấn ở miền Nam có nguồn gốc Dravidian, thấp nhỏ hơn, nước da tối màu hơn (4)).

Bách khoa thư nói trên nhấn mạnh rằng không hề có cái gọi là "chủng tộc A-ri-en" - "Aryan Race", mà chỉ có ngôn ngữ Aryan và người nói ngôn ngữ đó gọi là Aryan. Tuy nhiên cụm từ "chủng tộc Aryan" đã được quen dùng ngày nay do những người theo chủ nghĩa quốc xã khởi xướng từ thập kỷ 20. Encarta 98 viết: "Aryan Race là một thuật ngữ chỉ người da trắng, được sử dụng bởi những kẻ theo thuyết chủng tộc thượng đẳng (supremacists), chúng đòi thừa nhận tính ưu việt của một số chủng tộc da trắng xác định so với các chủng tộc khác."



Trong chủ nghĩa quốc xã Đức, thuật ngữ này được sử dụng theo nghĩa hẹp dành cho người Đức thuần chất (pure Germans). Trong ngôn ngữ học, thuật ngữ này đôi khi được dùng để chỉ những người nói bất kỳ một trong các ngôn ngữ thuộc họ Ấn-Âu".

Ngày nay ai cũng biết sau Thế Chiến I, nước Đức bại trận có xu thế khôi phục sức mạnh để xâm chiếm thế giới lại một lần nữa. Đặc biệt sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929, xu thế nước Đức phải làm bá chủ lại càng mạnh. Đó là lý do chủ nghĩa quốc xã thắng thế và Hitler lên cầm quyền. Hơn bao giờ hết, những người Nazis cần có một lý thuyết nền tảng làm chỗ dựa căn bản cho cỗ máy xâm lược của họ chuẩn bị tiến lên phía trước. Họ đã tìm thấy lý thuyết đó: Học thuyết Đacuyn-xã hội (Social - Darwinis Ideology).

Nguyên lý cơ bản trong học thuyết Darwin là "đấu tranh sinh tồn", trong đó sinh vật nào thích nghi tốt nhất với môi trường và mạnh nhất trong cuộc đấu tranh cùng loài sẽ là sinh vật có quyền tồn tại, và rằng chính đấu tranh sinh tồn là động lực thúc đẩy giới tự nhiên phát triển từ bậc thấp đến bậc cao.

Nhiều độc giả ít quan tâm đến vấn đề này có thể sẽ vô cùng ngạc nhiên và có phần thất vọng khi đọc những dòng sau đây của chính Darwin: "Trong một tương lai không xa lắm, có thể đo bằng số thế kỷ, các chủng tộc văn minh của loài người hầu như sự tiêu diệt và thay thế các chủng tộc dã man trên toàn khắp thế giới" (5)

Tác giả Grenville Kent, trong bài viết "What Darwin taught (Darwin đã dạy Hitler cái gì)" đăng trên tạp chí Signs (Mỹ) số tháng 10/1996, đã trích dẫn lời nói trên từ cuốn "Về nguồn gốc các loài" (The On the Origin of Species), tác phẩm căn bản của Darwin năm 1859. Sau đó Kent mỉa mai: "Nếu Darwin đúng thì tại sao Hitler không được xem xét về mặt khoa học?". Và đây là lý lẽ của bọn quốc xã: "Nếu chúng ta là động vật thì có sao chúng ta lại không hành

động theo quy luật đó (đấu tranh sinh tồn)?" (Tất nhiên chữ "động vật" ở đây (animals) phải hiểu là "động vật cao cấp nhất").

Những người không sống cùng thời với chủ nghĩa quốc xã, như chúng ta ngày nay chẳng hạn, có lẽ cảm thấy khó tin được cái điều mà bọn Nazi đã vay mượn tư tưởng từ một học thuyết sinh vật học để đem áp dụng vào trong xã hội loài người một cách thô thiển đơn giản đến như vậy. Nhưng than ôi, đó đã là một hiện thực, là một bi kịch trong lịch sử loài người.

Thật vậy, cái học thuyết quái gở đó được gọi là "Học thuyết Darwin xã hội". vào đầu thế kỷ này (20), Trường Đại học tổng hợp Berlin chật cứng sinh viên ngồi nghe các giáo sĩ trình bày học thuyết Darwin xã hội. Trong đám sinh viên có cả rất nhiều nhà ngoại giao nhà quân sự, thương gia và các lãnh tụ của nhà nước Đức. Một trong đám thính giả đó sau này là Hitler, người đứng đầu bộ máy tàn sát chủng tộc của Nazi.

Đối với Nazi, chiến tranh giữa các dân tộc chẳng qua là cái cách để các dân tộc ưu đẳng hơn, mạnh hơn, thích nghi với môi trường tốt hơn, chiếm lấy cái ưu thế tồn tại. Vì vậy chúng không dừng lại ở học thuyết, mà biến học thuyết này thành hành động: cuộc thế chiến II, mà đã thâm sâu kín thực chất là xâm lược, thống trị, bá chủ thế giới.

Để cho khớp với học thuyết, bọn Nazis phải tôn dân tộc Đức lên hàng thượng đẳng, như là hậu duệ tinh túy nhất của một chủng tộc vốn đã là thượng đẳng - "chủng tộc Aryan"?

Từ điển lịch sử thế giới: "Dictionary of World History" do Chambers (Anh) xuất bản năm 1994 viết: "Nước Đức quốc xã đã ôm lấy cái khái niệm phi khoa học về chủng tộc Đức như là bộ phận tinh túy nhất trong chủng tộc Aryan, trong số những người cùng nói thứ ngôn ngữ Ấn-Âu, và rằng họ có trách nhiệm với tiến bộ của nhân loại (trang 60), "Chủ nghĩa Nazi khẳng định rằng thế giới được chia thành một



hệ thống nhiều thang bậc các chủng tộc: Người Aryan, trong đó người Đức là đại diện thuần chủng nhất, là chủng tộc thượng đẳng về văn hóa, trong khi người Do Thái là thấp kém nhất. Điều đó cũng có nghĩa là người Do Thái sẽ bị người Aryan tiêu diệt loại bỏ khỏi thế giới..." (trang 661).

Tương cũng nên chắc lại rằng người Aryan vốn là người ham mê chiến tranh, thực tế họ đã chinh phục Ấn Độ và Âu châu, tự nhận mình là "hạng người phú quý" và là "chúa tể đất đai" (đã nói ở các phần trên). Bọn Nazi đã lập lại tất cả những đặc điểm đó với một ý thức, một chủ định rõ ràng. Chỉ có một điều mà chúng không hiểu, đó là lịch sử đã thay đổi, thế giới mong muội của 3500 năm trước để người Aryan tung hoành đã lùi sâu vào dĩ vãng !

#### 4. Trở về với chữ Vạn:

Có học thuyết rồi, bọn Nazi chỉ còn thiếu một cái: biểu tượng cho lá cờ ! Và một lần nữa, chúng cũng đã tìm thấy: chữ Vạn !

Theo Charles Messinger (đã dẫn) thì chúng - bọn Nazi đã nhầm tưởng chữ Vạn là biểu tượng của người Aryan và chỉ của người Aryan mà thôi. Có thật thế không ?

Như ta đã biết, chữ Vạn đã có từ rất lâu và ở rất nhiều nơi, khắp các xứ sở mà người Aryan đã đặt chân tới. Chữ Vạn là của người Aryan, và người Aryan đã mang nó đến khắp nơi trên thế giới, kể cả Ấn Độ, hay ngược lại, người Aryan đã tiếp thu chữ Vạn từ Ấn Độ hay từ một nền văn hóa nào khác, từ một tôn giáo nào khác để mang đi đến nơi khác ? Đó là một ẩn số, thiết tưởng rất đáng để những tâm hồn say mê lịch sử nghiên cứu. Nhưng hiện tại ta chỉ biết rằng họ đã mang theo trên đường chinh phục, và rất có thể cùng thờ phụng biểu tượng đó, đặt nó vào một vị trí thiêng liêng trong cuộc sống của họ, đến nỗi người Đức quốc xã đã lầm tưởng biểu tượng đó là của riêng họ. giả thiết này có lý, Messinger có lý.

Nếu chữ Vạn nguồn gốc thật sự từ người

Aryan thì không phải là bọn Nazi lầm tưởng nữa, mà chúng đã chọn đúng cái mà chúng muốn.

Tuy nhiên, người viết bài này ngả theo một giả thiết khác, có thể hợp lý hơn. Đó là, bọn Nazis đã tìm thấy trong chữ Vạn nguyên thủy cái "bào bối" cho tham vọng của chúng: chữ Vạn là biểu tượng của "Thánh Vương chuyển luân cai trị thế giới" (Xem lại ý kiến trích dẫn của Hòa thượng Thích Thánh Nghiêm ở phần 2). Điều này rất phù hợp với tư tưởng "chúa tể đất đai" của người Aryan và lý thuyết chủng tộc thượng đẳng của chủ nghĩa quốc xã Nazi. Tất nhiên khái niệm "Thánh vương chuyển luân cai trị thế giới" của Ấn Độ giáo, của Phật giáo khác hoàn toàn với khái niệm "chúa tể đất đai" của người Aryan và khái niệm "chủng tộc thượng đẳng cai trị thế giới" của Nazi. Một đằng, khái niệm "cai trị" được hiểu là "dẫn dắt tâm linh", đằng kia là sự cai trị theo nghĩa đen: đó là tiêu diệt và khuất phục kẻ yếu bằng sức mạnh vật chất của kẻ mạnh. Tuy nhiên bị kịch lịch sử chính là ở chỗ chẳng có gì để ngăn cản một lực lượng đen tối nhưng chủ nghĩa quốc xã Đức sử dụng một biểu tượng theo ý muốn của chúng, và biểu tượng đó được giải thích theo lập trường của chúng, có lợi cho tham vọng của chúng. Trong hoàn cảnh đó, chữ Vạn là biểu tượng mà chúng ưa thích và chủ ý lựa chọn chẳng hề nhầm tưởng gì hết.

#### 5. Kết

Kể từ dòng này trở đi, bài viết không nói có sự "trùng lặp" biểu tượng nữa, mà nói rõ ràng đã có sự cố tình lợi dụng biểu tượng chữ Vạn từ phía chủ nghĩa quốc xã Đức.

Tuy nhiên, dù cho có sự lợi dụng thế nào đi chăng nữa, thì kỳ lạ thay, dường như người ta vẫn không hề nhầm lẫn hai biểu tượng này trong thực tế sinh hoạt, đời sống mặc dù hình thức bề ngoài giống nhau. Riêng người Việt Nam đã rất thông minh gọi biểu tượng của Phật giáo là chữ Vạn, trong khi của Đức quốc xã là



## TÂN PHONG

*Đêm vườn quê*

Bóng đêm cây thấp, cây cao  
Nhấp nhô lớp lớp với bao mái nhà  
Ngói tranh đầu để nhận ra  
Hương thơm vẫn tỏa, sao hoa khó nhìn.  
Mơ màng giấc mộng trong đêm  
Thấy toàn quả ngọt hoa thơm khắp vườn

*Thương người... thương thân*

"Thương người như thể thương thân"

Thương người, người sẽ dành phần thương ta

Thương người: già, trẻ, gần, xa...

Thương người ấy cũng chính là thương thân

'chữ thập ngoặc" đã phân biệt và tỏ thái độ.

Và có một điều mà người ta quên không nói, đó là" Lịch sử đã chứng minh rằng biểu tượng của kẻ làm điều ác, thất nhân tâm, điển hình là chủ nghĩa quốc xã Đức thì chẳng chóng thì chầy cũng sẽ bị chôn vùi, còn biểu tượng của người Thiện thì vĩnh cửu với thời gian, cho dù kẻ ác mượn biểu tượng của người thiện. Hitler và Nazi đã sụp đổ năm 1945. Có thể chính chữ Vạn đã đóng góp vào kỳ công đó chiến thắng chủ nghĩa phát xít, để giữ lại trong tâm khảm của mỗi người một chữ Vạn duy nhất, biểu tượng của sự phồn thịnh và sáng tạo! (6).

SYDNEY 04/04/1998

Phạm Việt Hưng

Ghi chú:

(1) Có người đưa ra một phản đề làm tôi kinh hoàng: "Trong nhiều Đền chùa ta thấy thờ cả Ông Thiện lẫn Ông ác. Phải chăng chữ Vạn có thể đại diện cho cả Thiện lẫn ác?" (!). Mặc dù tôi hiểu biết rất ít về Phật giáo nhưng vẫn đáp ngay: "Nói như thế tức là không hiểu khái niệm Ông ác ở Đền, Chùa. Theo tôi, ông ác trong các Đền, chùa không phải là sa tăng hoặc Gida trong Thiên chúa

giáo. Mỗi biểu tượng đều phải có nội dung, chủ đích rõ ràng. Chữ Vạn nguyên thủy là sự Thiện!".

(2) Byzantine: nền văn hóa thuộc khu vực giữa Biển Đen và Địa Trung Hải, xuất hiện từ quãng thế kỷ 7 trước công nguyên, kéo dài đến tận thời Trung Cổ, với thành phố nổi tiếng là Bizantium do người Hylạp xây dựng, sau trở thành Consantine vào thế kỷ 4 sau công nguyên. Đế quốc Byzantine sụp đổ năm 1453, Bizantium rơi vào tay người Thổ và trở thành thủ đô Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ cho đến nay.

(3) Celtic (đọc là Seltic hay Keltic đều được): là nền văn hóa đậm nét Âu Châu phi Địa Trung Hải, có xuất xứ từ Tây và Trung Âu từ khoảng 1000 năm trước công nguyên, kéo dài mãi đến nhiều thế kỷ sau công nguyên, ảnh hưởng sâu rộng khắp Âu Châu. Người Celt là người nổi tiếng Celtic, một bộ phận của Aryan-ngôn ngữ Ấn-Âu. Người Celt nổi tiếng về sự thông minh, yêu tự do, dũng cảm trong chiến đấu.

(4) Các khái niệm về dân tộc (nation, people), chủng tộc (race), cư dân (habitant, people) v.v..., rất dễ bị lẫn lộn. Được biết khái niệm chủng tộc được xác định không dựa theo màu da, ngôn ngữ, địa lý v.v... mà theo các tiêu chuẩn nhân chủng học (chẳng hạn kiểu hộp sọ, kiểu xương mặt, xương hàm v.v...)

(5) Một người Úc, bạn tôi, ngưỡng mộ Darwin, đã nói với tôi rằng, về cuối đời Darwin đã có lần nói tư tưởng của ông mang nhiều tính lý thuyết hơn là thực tiễn. Tôi đang chờ bạn tôi cung cấp tài liệu chính xác về việc này và hy vọng có dịp được bàn về Darwin nhiều hơn.

(6) Khi gấp bài viết lại, tôi lại nghĩ ngợi:

Dân tộc I ran ngày nay và Aryan xưa kia có liên hệ gì với nhau không? về mặt âm ngữ 2 từ này không hoàn toàn giống nhau, nhưng có phần giống nhau chút ít. Chẳng lẽ người Aryan đi chinh phục Ấn Độ và Âu châu hết mà không để lại một chi nhánh nào của dòng họ ở nơi xuất xứ là cao nguyên I ran? Lại một dấu hỏi lịch sử.

Tuổi trẻ ngày nay đều biết ngày 30-4-1975 là ngày giải phóng Miền Nam, nhưng ít biết rằng ngày 30-4-1945 là ngày chiến thắng phát xít Đức. Tất cả chứng cứ rõ ràng đáng tin cậy cho thấy Hitler và vợ đã tự tử vào ngày đó trong hầm trú ẩn của dinh quốc trưởng tại Berlin, xác của họ đã bị thiêu. Bài viết này có thể coi là một bó hoa nhỏ đặt trên Đài tưởng niệm các chiến sĩ trên thế giới đã hy sinh để cứu nhân loại khỏi thảm họa của một chủ nghĩa được coi là dã man nhất trong lịch sử - chủ nghĩa quốc xã của Hitler.



# PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC

□ LÊ HỮU TUẤN

**T**rong chiều dài của lịch sử dân tộc, Phật giáo đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng bảo vệ tổ quốc. Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên, người viết bài này xin trình bày: 1, Vấn đề hình thành dân tộc ở Việt Nam; 2, Vai trò của Phật giáo trong lịch sử dân tộc.

## 1. Vấn đề hình thành dân tộc ở Việt Nam.

Ở nước ta đã có nhiều cuộc tranh luận về sự hình thành dân tộc ở Việt Nam. Trong các cuộc hội thảo đã có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy vậy, đa số ý kiến cho rằng: nước ta có quá trình hình thành dân tộc sớm, gắn liền với hoàn cảnh đặc thù của ta. Quá trình dựng nước và giữ nước cũng là quá trình hình thành dân tộc Việt Nam. Nhưng phải đến thời Lý, vào thế kỷ XI, dân tộc Việt Nam mới được hình thành rõ nét nhất cùng với nó là bài tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc ra đời.

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*

*Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư*

*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm*

*Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Tạm dịch:

Sông núi nước Nam vua nước Nam ở

Rõ ràng định phận ở sách trời

Cớ sao lũ giặc đến xâm phạm

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Lịch sử chép rằng, kể từ thế kỷ XI, công việc xây dựng đất nước đã bước vào qui mô lớn. Nghề nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển. Giao thông buôn bán phát triển. Thăng Long trở thành trung tâm kinh tế văn hóa quan trọng. Về Văn hóa, thời Lý đã mở mang học tập. Trong cuộc đấu tranh chống xâm lược từ phương Bắc xuống sự liên kết kinh tế giữa các vùng tạo nên một kết cấu kinh tế tương trợ, giao lưu với nhau nhằm chỉ đạo quốc gia thống nhất, phục vụ chiến tranh chống xâm lược.

Có thể nói, quá trình hình thành dân tộc ở Việt Nam là một quá trình lịch sử lâu dài gắn với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, bảo vệ nền văn hóa dân tộc.

## 2. Vai trò của Phật giáo trong lịch sử dân tộc.

Theo kết quả của giới nghiên cứu lịch sử, Phật giáo du nhập vào đất Việt từ những thế kỷ

trước Công nguyên. Phật giáo là một tôn giáo, mà mục đích của nó là từ bi, cứu khổ. Trong hoàn cảnh Việt Nam lúc bấy giờ, Phật giáo đã nhanh chóng ảnh hưởng sâu rộng trong lòng dân chúng. Phật giáo cùng với Nho giáo và Đạo Lão tạo nên một nét đặc trưng của văn hóa Việt cổ và Đại Việt.

Từ thế kỷ XI và "suốt trong triều Lý, đạo Phật được vua coi trọng, tăng già nhiều kẻ giỏi giang. Cho nên ảnh hưởng của Phật giáo ăn sâu vào tất cả các ngành hoạt động của người trong nước về phương diện tinh thần cũng như vật chất"

(Lý Thường Kiệt Q. II, tr 214-216)

Phật giáo thấm thấu vào toàn bộ đời sống dân tộc thời Lý, khiến nhà Nho Ngô Thời Sĩ nhà Lê Mạt sau này phải bất bình mà than rằng: "*Vua Lý Thái Tổ sinh trưởng nhờ của Phật, Khánh Vân nuôi lớn, Vạn Hạnh dạy dỗ, thuyết nhân quả ăn sâu ở trong lòng cho nên khi mới kiến quốc đã sáng tạo nhiều chùa, cấp diệp độ cho tăng chúng, muốn đưa cả thế giới vào nước Phật...*" (Việt sử Tiêu An, Ngô Gia, Văn Phái, bản dịch văn hóa Á Châu, tr 142)

Đứng trên quan điểm Nho học thời Lê vốn không ưa Phật



giáo cũng phải công nhận nhà Lý đặc biệt hơn các triều đại khác về ý thức dân tộc: "Nước ta đánh nhau với quân Trung Hoa nhiều lần từ vua Nam Đế trở về trước, việc đó lâu rồi sau này Ngô Tiên Chúa đánh trận Bạch đằng, vua Lê Đại Hành đánh trận Lạng Sơn, vua Trần Nhân Tông đánh đuổi được Toa Đô, Thoát Hoan, những trận thắng vẻ vang đó là câu chuyện hãnh diện của nước ta nhưng đều là giặc đến, đất nước bất đắc dĩ phải ứng chiến. Còn như đường đường chính chính đem quân vào nước người, khi đánh không ai địch nổi, khi kéo quân về không ai dám đuổi theo như trận đánh Châu Ung, Châu Liêm này, thật là đệ nhất võ công, từ đây nước Tàu không giám coi thường ta nữa" (1)

Từ những lời nhận xét trên của Ngô Thời Sĩ, chúng ta thấy rõ ràng, dưới triều đại nhà Lý, ý thức dân tộc được khẳng định. Đặc biệt là tư tưởng quốc gia dân tộc đời nhà Lý cũng đạt đến mức độ rất cao với công trạng của Lý Thường Kiệt, người tiêu biểu cho thời đại. Công lớn nhất của ông là thức dậy và minh chứng ý thức quốc gia dân tộc của người Việt bằng cuộc đánh Tống mà mãi mãi còn lưu truyền trong dân gian câu ca dao:

*"Nực cười châu chấu đá xe  
Tưởng rằng chấu ngã ai dè  
xe nghiêng"*

Và tương truyền khi Lý Thường Kiệt đánh Tống, cắm trại dựa theo sông Như Nguyệt,

có một đêm nghe tiếng đọc to rằng "Núi sông lãnh thổ Việt Nam người Nam làm chủ, rõ ràng việc định ở sách trời, có sao lũ giặc đến xâm chiếm, bay sẽ chịu thất bại hoàn toàn mà coi". Quyền tự chủ độc lập của dân Việt, căn cứ vào lãnh thổ địa lý tự nhiên, là quyền thiêng liêng không ai có quyền chiếm đóng xâm phạm. Khi lãnh thổ của dân tộc ấy có quyền và bổn phận dùng tất cả lực lượng để chống cự và đánh đuổi. Ở đây tướng nhà Lý hết sức tự tin và truyền cho quân dân cái sức tin tưởng ấy một cách mạnh mẽ nên đã mượn đến tiếng nói của thánh thần. Cái ý thức dân tộc tự chủ đã phản chiếu vào lời hịch và tổ chức quân đội tề chỉnh, khôn khéo. Ý thức quốc gia dân tộc không những đã phản chiếu vào tổ chức binh thuật, mà còn phản chiếu vào cái đạo trị dân của Lý Thường Kiệt. Bia Linh Xứng do Hải Chiếu Pháp Bảo viết đã ca ngợi cái đạo trị bình cái quan niệm chính trị của Lý Thường Kiệt như sau:

*"Ông trong tỏ khoan mình,  
ngoài thì ân huệ. Sửa đổi tục xấu cho dân, không quản khó nhọc. Làm việc thì cốt tránh phiền dân; Sai dân thì cốt để dân vui lòng làm việc; vì đó mà dân được nhờ. Đem bụng khoan thứ cứu dân, lấy lòng nhân ái yêu dân; vì đó mà dân kính phục. Lấy vũ oai để trừ lũ ác, lấy chính luật mà xử kiện, nhờ đó mà không ai oán, cho nên ngục thất chẳng cần coi. Xem sự*

*đủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cày cấy là gốc của nước; nhờ đó mà mùa không mất. Cai trị giỏi cho nên không cần đánh dẹp. Nuôi nấng những kẻ già nua, cho nên kẻ già được yên. Đạo ông như thế, có thể gọi gốc là trị an, thuật để yên dân, thật là đẹp đẽ" (1)*

Qua đó đủ thấy, Lý Thường Kiệt là một nhà chính trị gia có tài về thuật trị quốc, một anh hùng dân tộc.

Đời nhà Lý, Phật giáo đã thích ứng hoàn cảnh Việt Nam, phụng sự cho mục đích thực tế dân sinh của dân tộc.

Khi Việt Nam đã là một nước độc lập, nhà Lý chú trọng mở mang văn hiến. 1070 Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu tại Kinh Đô Thăng Long. Lý Nhân Tông lại mở đầu khoa thi Minh Kinh Bác học theo kiểu nhà Hán bên Tàu. Lập Quốc Tử Giám tuyển lựa quan văn hay chữ vào học, học ngũ kinh.

Về văn hiến thì Vũ Trung Tuỳ Bút của thạc Nho Hậu lễ bình luận rằng: "Từ đời Lê Trung Hưng trở về sau, văn thể càng ngày càng di nhược. Ta thường xét về văn hiến nước ta, văn đời Lý thì cổ áo xương kính, phẳng phất như văn đời nhà Hán, xem như bài chiếu vua Lý Thái Tổ thiên đô Long Biên, bài hịch của vua Lý Thái Tông kể tội Vương An Thạch và bài di chiếu của vua Nhân Tông thì biết. Đến văn thời Trần thì lại hơi kém đời Lý, nhưng cũng điển nhã, hoa thiêm, nghị luận



phô bày đều có sở trường cả, so với những văn của danh gia đời Hán Đường cũng không khác gì, chưa để mấy người đã hiện ra được." (2)

Để củng cố nền độc lập dân tộc, xây dựng đất nước, nhà Lý coi trọng nền độc lập dân tộc. Đây cũng là thành tựu đẹp nhất của văn hoá triều đại nhà Lý.

Thế kỷ XIII Quân Mông cổ, với đạo quân bách chiến bách thắng, tràn xuống chiếm thủ đô Thăng Long. Nhưng cả ba lần xâm lăng, họ đã phải gặp một lực lượng đối kháng mãnh liệt, với sự điều động uyển chuyển và với sự hợp nhất ý chí quyết tâm bảo vệ sứ sở từ vua quan đến quân dân. Do đó, ba lần xâm lăng chiếm Việt Nam, ba lần quân Mông Cổ thảm bại đến nỗi Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để cho bộ hạ kéo chạy chúng mới thoát nạn. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là vị đại tướng trực tiếp điều động các đạo quân chiến đấu. Ngài là một vị dũng tướng đầy thao lược nhưng cũng đầy lòng hỷ xả của một Thiền gia. Nhân cách và tài năng của ông đã phản ánh qua cách xử thế khi an cũng như lúc nguy. Các tác phẩm về chiến thuật, chiến lược, bài hịch tướng sĩ, các bài văn thơ cũng như cách sống lúc còn nắm giữ quyền binh hay những năm tuổi già sống cuộc đời một bậc trưởng lão đạt đạo nơi chốn điền trang, phản chiếu hình ảnh của một người chín muồi nếp sống giải thoát.

Nhưng trên hết, người đã

biết cổ động sự nức lòng kháng giặc, sự đoàn kết keo sơn, sự nỗ lực xả thân cho đất nước của các tướng lĩnh, binh sĩ và dân chúng khắp nơi là vua Trần Nhân Tông. Sử thần Ngô Sĩ Liên đã ca tụng nhà vua như sau: *"Vua được tinh anh của Thánh nhân, đạo mao thuận tuý, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, ai cũng đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên Đồng Tử, ở vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn. Ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm, thọ 51 tuổi, băng ở Am Ngọa Vân núi Yên Tử. Hòa nhã cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là vua hiền của đời Trần"*. Việt Nam có thể tự hào có một ông vua sáng suốt, dũng mãnh, yêu dân, và cuối cùng qua con đường Thiền đạo tu tập, đã chứng nghiệm sở đắc tâm linh cao vút. Với đầy đủ lòng thương yêu rộng lớn và sự hiểu biết chân thật nên nhà vua, trong đời sống đạo hạnh gương mẫu của nhà sư, đã không ngại khó nhọc, đi khắp nơi trong nước chinh đón các phong tục tập quán. Sách *Tam Tổ Thực Lục* ghi năm 1304 Trúc Lâm Thiền Sư "Đi khắp mọi nơi thôn quê, khuyên dân phá bỏ các dâm từ và thực hành giáo lý làm mười điều thiện". Trong những năm cuối đời, Thiền Sư Trúc Lâm đã nỗ lực đào tạo một thế hệ xuất sắc về đức và trí để nối tiếp dòng thiền Trúc Lâm.

Nhờ sự thống nhất tư tưởng toàn dân, quân dân nhất trí vào một ý thức dân tộc, mà triều đại Lý - Trần đã là những triều đại oanh liệt của hàng ngàn năm lịch sử dân tộc. Quốc gia thịnh vượng, dân tộc hùng mạnh, điều kiện tối cần bản, tối trọng yếu mà triều đại Lý - Trần làm được là thống nhất nhân tâm, thống nhất tư tưởng.

Từ sự phân tích trên, một câu hỏi đặt ra là tại sao Phật giáo và dân tộc thời Lý - Trần lại gắn kết với nhau một cách chặt chẽ như vậy?

Thời Lý - Trần, trước sự xâm lăng và âm mưu thôn tính dân tộc của kẻ thù phương Bắc, quân dân thời Lý-Trần cùng gắn kết với nhau trên một tinh thần thống nhất nhân tâm, thống nhất ý thức dân tộc để cùng đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ cuộc sống đã hình thành những cộng đồng người với tư cách một quốc gia dân tộc. Dân tộc, bằng cách này hay cách khác thường liên quan đến quá trình sử dụng sức mạnh, mà lại là sức mạnh đa dạng nhất - từ trí tuệ đến thể chất, vũ trang, kinh tế... Để đạt được sức mạnh, thể chế chính trị thời Lý - Trần đã thu hút được tất cả lực lượng xã hội cùng tham gia vào hướng đích của mình. Ở đây ẩn dấu những nguyên nhân thúc đẩy dân tộc hướng tới tôn giáo lúc bấy giờ; bởi vì những hệ thống Phật giáo đều thể hiện như là những đại diện, những người bảo vệ các giá trị tinh thần Việt Nam thời Lý - Trần. Dân tộc là nghệ thuật





• Chùa Kim Liên, Hà Nội

Ảnh: Phúc Thịnh

đạt tới mục đích tinh thần tối ưu, thực hiện sự gắn kết của cộng đồng người.

Phật giáo là một tôn giáo khá đặc biệt đối với tinh thần người Việt thời Lý-Trần. Trọng tâm của vấn đề Phật giáo là từ bi, cứu khổ. Trong hoàn cảnh xã hội người Việt đương thời, thì tư tưởng ấy như là một hiện diện hợp lý nhằm chống lại sự đô hộ của phương Bắc, giải thoát con người khỏi kiếp nô lệ, khổ đau. Phật giáo đã khơi dậy tinh thần dân tộc, và nó đã tạo ra được một sức mạnh tinh thần củng cố triều đại Lý-Trần. Hệ tư tưởng thời Lý-Trần là một hệ tư tưởng chính trị biết lấy Phật giáo làm trợ lực tinh thần cho mình.

Rõ ràng rằng trong triều đại Lý-Trần, niềm tin tôn giáo Phật giáo, xúc cảm tôn giáo, đạo đức tôn giáo một khi đã hình thành và nâng cao có thể trở thành một động lực mạnh mẽ thúc

đẩy con người Việt biểu lộ lòng nhiệt thành của mình bằng hành động cụ thể được thể hiện trong cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập dân tộc, xây dựng một quốc gia dân tộc độc lập.

Thực tiễn công cuộc đổi mới ở nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, đang đặt ra những vấn đề phải giải đáp để xây dựng một xã hội Việt Nam giàu mạnh, công bằng và văn minh, sánh vai với các nước trên thế giới. Trước những yêu cầu to lớn đó, Phật giáo có những ảnh hưởng gì tương ứng. Với nhận biết còn hạn chế, người viết có thể nêu mấy điểm sau:

Đạo Phật xem trọng trí tuệ, vì nó là ngọn đèn soi sáng khiến con người thấy được chân lý của cuộc đời. Cũng nhờ trí tuệ con người có thể tránh được những sai lầm. Đánh giá cao vai trò của trí tuệ Phật giáo đặt

ngang hàng với từ bi. Không có từ bi thì trí tuệ khô cằn (cần tuệ). Có từ bi mà không có trí tuệ là từ bi mù quáng (sì từ) vv... Có thể nói những tư tưởng trên có nhiều điểm tương đồng với tài và đức, những phẩm chất con người mới xã hội chủ nghĩa, chủ thể xây dựng xã hội mới. Xã hội ngày nay, kỹ thuật cũng đã giúp con người làm chủ được nhiều phương diện, nhưng vẫn còn nhiều điều bất an trong đời sống. Phật giáo cũng sẽ góp một phần giúp con người trị tâm bệnh, dạy con người sống vươn lên và an vui hạnh phúc.

Thiết nghĩ, khi nhìn lại Phật giáo và dân tộc thời Lý-Trần, không phải nâng cái nhìn lui về quá khứ. Đứng về mặt truyền thống không thể chỉ có ngày nay mà không có ngày xưa. Lấy những kinh nghiệm hay của người xưa ứng dụng linh hoạt trong hoàn cảnh hiện nay thì hữu ích.

Phật giáo và dân tộc thời Lý-Trần như là một ngọn đèn soi cho Phật giáo Việt Nam ngày nay để những người có trách nhiệm trong Phật giáo thấy rõ lối đi cho nhịp nhàng với hoàn cảnh hiện tại của đất nước.

Mong rằng Phật giáo Việt Nam sẽ đóng góp một phần công sức vào sự phục hưng dân tộc, xây dựng xã hội Việt Nam giàu mạnh, công bằng, văn minh và hạnh phúc.

(1) Do Hoàng Xuân Hãn, trích dẫn Lý Thường Kiệt II, tr 365 NXB Sông Nhị

(2) Nam Phong số 127.



Trong ba tôn giáo lớn nhất thế giới hiện nay (Phật giáo, Thiên chúa giáo và Hồi giáo) thì Phật giáo ra đời sớm nhất (thế kỷ thứ V trước Công nguyên), có ảnh hưởng sâu đậm đến nền văn hoá của nhiều dân tộc,

nhiều quốc gia, đặc biệt là Châu Á. Sở dĩ đạo Phật có sức hút mạnh mẽ đối với những tâm linh hướng đạo là vì tư tưởng giáo lý của Phật chủ yếu tập trung vào việc "cứu khổ cứu nạn" giải thoát chúng sinh, diệt trừ tận gốc tham sân si, tu định phát tuệ, chuyển mê thành ngộ, ước vọng sau khi mãn kiếp người được vãng sinh về cõi Tây Phương Cực Lạc.

**Vậy Tây Tạng Cực Lạc có gì hấp dẫn?**

Theo Phật giáo Đại thừa: "Thời gian vô thủy vô chung không gian vô tận vô cùng", trong không gian mênh mông từng có một số thế giới được gọi là "Tịnh độ Lạc bang". Mỗi thế giới này có một vị Phật chủ trì giáo hoá chúng sinh, Kinh điển Phật giáo Đại thừa nhắc đến một số Tịnh độ danh tiếng: Trì độ Di Lạc (Cung trời Đâu Xuất), Tịnh độ Lưu Ly (Dược sư) và tịnh độ A-Di-Đà...

Thế giới Tây Phương Cực Lạc chính là Tịnh độ A-Di Đà mà Phật giáo Đại thừa đề cập tới và các tín đồ ngưỡng mộ đạo Phật dốc chí tu hành.

Đức Phật Thích Ca nói trong kinh A-Di-Đà- Cõi Phật ở Tây Phương Cực lạc ở cách xa "thế giới Sa bà"-trái đất hàng vạn ức dặm, mang tên cực lạc quốc (Suklavati). Nơi đây

# Vài khái niệm về THẾ GIỚI TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC

có 7 giảng đường quý, 7 Tịnh xá quý, 7 cung điện quý, 7 khu rừng quý, 7 ao sen quý. Nơi đây có 7 báu vật phủ lên, vàng bạc, lưu li, san hô, hổ phách, xà cừ, mã não, các thứ này toả ra những ánh hào quang lung linh rực rỡ.

Nơi đây chim hót véo von hoa đưa hương sắc vượt ve lòng người. Tây phương Cực Lạc một trong những huy hoàng an lạc, đâu đâu cũng có thể gặp các bậc Bồ Tát cứu khổ cứu nạn. Ở đây lớp người thoát tục thoả mãn nhu cầu bằng ý niệm. Muốn rửa chân, muốn tắm? Nước trong ao sen (Liên trì) sẽ tràn ngập chân, tưới khắp thân thể. Muốn ăn, muốn món có hương vị của địa phương nào? Nhu cầu ấy sẽ được "Thất bảo bát" đáp ứng ngay. Muốn mặc? Các thứ y phục có đính các hạt ngọc quý lung linh sẽ tự động khoác lên mình. Muốn thưởng thức âm nhạc, vũ đạo? Âm thanh Thiên thiên lập tức rộn ràng bên tai, vũ khúc nhà Phật diệu kỳ lành mạnh xuất hiện trước mắt. Muốn hiểu sâu thêm chân lý Phật giáo? Hãy đến rừng cây A-Di-Đà- "Đạo trường thụ", nơi đây ngày ngày phát ra từng đợt, từng đợt âm thanh giáo lý, những xáo động kỳ lạ thấm nhuần tràn ngập lòng người đang khao khát chứng ngộ trí tuệ nhà Phật, cảm giác lâng lâng dâng lên, đẩy mọi nỗi ham muốn trần gian, nhận ra niềm hạnh phúc và sự bình đẳng giữa Phật với chúng sinh... Thế giới Cực lạc còn có sự khác lạ nào nữa so với "Thế giới Sa bà" - nơi chúng ta đang sống



là không có phụ nữ mà chỉ còn có nam giới. Vậy phụ nữ không thể hướng về Tây phương Cực lạc chăng ? - không phải thế Cực Lạc phụ nữ sẽ hoá thân thành nam giới, vì thế giới này không còn tồn tại những ràng buộc của thế tục. mọi người đều có dung mạo đoan trang, có cuộc sống thanh khiết, đạt tới trí tuệ cao vời, chỉ có an vui hạnh phúc không có khổ đau. Thế giới Cực Lạc đẹp đẽ vô cùng.

Nếu muốn vượt qua ba cõi (địa ngục, Ngã quỷ, súc sinh) thoát khỏi luân hồi, bước vào thế giới Tây phương Cực Lạc, thì ta còn đang sống nơi trần thế, hãy kiên trì thực hiện phép tu "*Thiền định*" của nhà Phật mà các Thiền Sư cao minh, các học giả uyên bác về đạo Phật xưa nay đã chỉ dẫn. Phạm vi bài viết này mạn phép đề cập đến phép tu "*Tịnh độ tông*". Các kinh sách giảng về phép tu Tịnh độ Tông, không nói rộng mà nói gọn, không nói khó mà nói dễ: "*Nếu một ngày hoặc trong 7 ngày liên tục niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà (2), đến mức không niệm mà tự niệm, đạt được nhất tâm bất loạn - tâm không rối loạn, lúc lâm chung có thể vãng sinh về cõi Cực Lạc*".

Kinh Pháp Hoa cũng nói về phép tu này

"Niệm Phật nhất thanh tới giảm hà sa"-  
niệm Phật một tiếng giảm được nhiều tội.

Kinh quán vô lượng thọ còn nói: "Người Phàm Phu tuy có tạo nghiệp lớn, nếu danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà, hướng về Phật A-Di-Đà phát lời nguyện lớn, thì các hạt giống ác nghiệp sẽ teo dần cũng được về cõi Tịnh"

Như vậy muốn hướng về cõi Phật thì hàng ngày cần dành khoảng thời gian nhất định, tĩnh tâm ngồi kết già hoặc bán già (ngồi xếp bằng) niệm danh hiệu Đức Phật A-Di-Đà. Trong khi niệm tâm không tạp niệm (tán mạn), tâm và miệng tương ứng với nhau, tự mình biết rằng đang niệm Phật, chỉ biết có

danh hiệu Phật, tự mình siêu thoát về với Phật tính. Đó là phép thiền định sơ đẳng nhất.

Biết bao tín đồ Phật giáo đã tu theo phương pháp Tịnh độ, họ sống không buông thả, không bị cuốn hút vào những tham muốn thái quá của đời thường, đạt được "*Tri túc tâm lấy lại thường lạc*" - sống biết đủ tâm an lạc, họ có cuộc sống khoẻ mạnh minh mẫn, khi sức cùng lực kiệt thanh thản từ giã cõi trần, vãng sinh về nơi Cực lạc.

Điều cốt lõi cần thiết là: người Phật tử tu theo phương pháp nào trong 8 vạn 4 ngàn pháp môn, vẫn phải duy trì chính giới (3), nghĩ thiện, nói thiện và làm thiện.

*Tuyệt vời Cực Lạc Tây Phương*

*Nếu ai muốn tới biết đường luyện tu*

*Hàng ngày tâm niệm "Nam mô..."*

*Nói thiện, làm thiện ước mơ sẽ thành.*

Nhóm nghiên cứu Tâm Linh.

PHÁP LỮ - P.T.S HOÀNG UYÊN - C.N QUỲNH ANH

### Tài Liệu tham khảo:

- Kinh A-Di-Đà

- Từ điển Bách khoa Việt Nam (Tập I)

Phật học Quán Nghi - Hoà Thượng Thích Thánh Nghiêm PYNCPHVN1996.

Hỏi và đáp nghi lễ phong tục dân gian nhà xuất bản VHNT.

(1) - Theo qui ước đo cự ly vũ trụ của khoa học hiện đại khoảng cách ấy phải dùng đơn vị ánh sáng, nếu vậy khoảng cách nói trên phải kể hàng ngàn hàng năm ánh sáng.

(2) Phật A-Di-Đà là hiện thân đời sống vĩnh cửu và trí tuệ lấy lại hào quang. Ngài có hai danh hiệu: Vô lượng Thọ Phật (Đời sống của Phật thọ Vô lượng Vô biên) và vô lượng quang Phật (hào quang của Đức Phật chiếu tới các cõi thập phương)

(3)- thích giới như nhau: Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện...



# LUẬN GIẢI VỀ XUNG TÁN NHƯ LẠI Ở THỜI KỲ MẠT PHÁP

□ PHÁP VƯƠNG TỬ

**C**húng ta đang sống giữa buổi hoàng hôn của thế kỷ 20 - giữa một thời đại mà quyền lực và danh vọng đang thao túng và khống chế con người.

Bất hạnh thay thảm kịch của nhân loại phải gánh chịu khi chúng ta vẫn còn tiếp tục bảo thủ chiến lược "Dùng chiến tranh để chấm dứt chiến tranh" cho nên thảm họa của nó như thanh gươm Damocles treo lơ lửng trên đầu hàng triệu sinh linh vô tội, mà mỗi khai hoả ở đâu đó chợt thoát bùng lên ắt sẽ là trận bão lửa trút xuống đầu nhân loại. Hoạt động khủng bố quốc tế ngày một gia tăng chỉ nhằm trả thù, đe dọa hoặc... trao đổi, đang là nỗi ám ảnh của chính phủ nhiều nước...

Thế giới của hôm nay, nhìn toàn cảnh - xét về mặt vật chất đã trở nên giàu có hơn rất nhiều mà vẫn còn quá nhiều vấn đề phải đương đầu và đang rối lên vì những hiểu lầm giữa các chủng tộc, giữa các quốc gia, các cộng đồng trong vấn đề kinh tế và trong cả những ý thức hệ - mà suy cho cùng thì hết thảy cũng đều do tham vọng của nhân loại đã bùng vỡ một cách cùng cực do nhận thức sai lầm về cái Tôi đã tạo thành một ngộ nhận căn bản sự hiện hữu về giá trị của

một con người mà thôi.

Vậy đây, con người đã tự tạo cho mình địa ngục hoặc thiên đường là tùy theo lối sống của họ; bởi mỗi con người đều mang theo phúc và họa của riêng mình, chịu trách nhiệm về những khổ vui của riêng mình, mà mỗi hành vi đều có hậu quả của nó - đó là quy luật tự nhiên hoàn toàn phù hợp với giáo lý nhà Phật: "*Gieo nhân gì thì gặt quả ấy.*", như tôn giáo này từng phát biểu: "*Chúng ta là kết quả của những gì mà chúng ta tạo ra, và chúng ta là kết quả của những gì chúng ta đang làm.*"

Giáo lý này đã từng trải nghiệm qua 25 thế kỷ đến nay không hề mâu thuẫn với những thành quả và những khám phá của nhà khoa học hiện đại.

Vậy bộ mặt của thế giới hôm nay ẩn nấp đằng sau những vấn đề chiến tranh và hoà bình còn có những gì đáng để nhân loại phải lo toan?

Phải chăng đó là những thành tựu khoa học của ba cuộc cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi diện mạo thế giới. Nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 3 được tính từ đầu thế kỷ 20 tới nay, với lý thuyết lượng tử của Mác-xơ Plang-cơ





• Nét xưa      Ảnh: Tuấn Hải (TTXVN)

(1905) và Cơ học lượng tử (1925). Những khái niệm mới ra đời đó, đã tăng cường sự hiểu biết của con người về bản chất của thế giới tự nhiên và thế giới vật chất. Và thế kỷ 20 thành kỷ nguyên thông tin và công nghệ cao là được xây dựng trên nền tảng những thành quả khoa học đó.

... Lại nữa, phần tiếp theo của những tiến bộ khoa học ấy sẽ đi về đâu ngoài những ứng dụng để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người, thoả mãn sự hưởng thụ, đem lại hạnh phúc cho con người. Đồng thời do sự phát triển khoa học và những thành công của nó trên phương diện vật chất, nó cũng đem lại cho con người biết bao điều bất hạnh, có thể huỷ diệt trọn một nền văn hoá. Ví như năng lượng ngoài nguyên tử một khi nó biến thành vũ khí, mà

nổi đau nhân loại đã từng phải gánh chịu với thảm họa ở Hyrôshima và Nagazhaki năm 1945. Và mới đây nhất, tháng 7 năm 1997 khi các nhà khoa học nước Anh công bố công trình nghiên cứu mang tên "Hiện tượng nhân bản cừu Dolly" đã làm chấn động thế giới. Và theo lý thuyết "vĩ đại" này, thì khả năng cấy ghép của "gien" sẽ "nhân bản được hàng loạt các loài động vật khác, kể cả..."

Gạt bỏ những tranh cãi, nếu chỉ xét về mặt khoa học, thì "Cừu Dolly" quả là một thành tựu đột biến của thế kỷ này. Và cũng như sự khám phá của con người về năng lượng nguyên tử, hạt nhân... quả là lợi hại. Khoa học đã trở thành thầy phù thủy cao tay ! Quả đúng như nhà khoa học Pháp Claude Huri nói "không ai có thể ngăn cản được tiến bộ khoa học, và vấn đề luôn có hai mặt.". Trước đây ông Anh -xtanh- một nhà khoa học từng nhắc nhở chúng ta rằng: "chúng ta nên ... thận trọng... mỗi khi đụng đến vấn đề con người."

Ông Uông Trí Biểu, Một nhà khoa học Trung Hoa đã đứng trên lập trường khoa học để khách quan so sánh và trình bày sự tương đồng giữa Phật pháp với khoa học đã nhận định rằng "Khoa học càng xuong minh thì giáo lý nhà Phật càng rực rỡ, sáng tỏ, bởi khoa học đã từng diệt sự ngu muội và còi mớ được lòng mê chấp của con người trải mấy ngàn năm. Phật giáo đối với nhân loại cũng đã có những cống hiến như thế "

Cho nên những bức tranh thế giới trong cuộc đua thế kỷ với bão táp của cuộc cách



mạng khoa học và công nghệ mới đa sắc, đa chiều này nhiều khi chúng ta thấy được cả những chống trái nhau nữa. Bao thảm kịch của nhân loại về nhân tai, thiên tai đã từng xảy ra trong suốt chiều dài thế kỷ đã khiến không ít người trong chúng ta, trong đó những bậc thiện trí thức chán nản buồn lòng. Thi thoảng đâu đó còn có cả những lời than vãn trong các bài viết nghiên cứu như là sự nổi cộm về "thời kỳ mạt Pháp" bây giờ...

Chúng ta đang hoan hỷ vững bước trên con đường mà Đức Phật đã chỉ lối, người sau thừa hưởng thành quả của những người trước rồi phát triển tri thức để khám phá... Cứ thế Phật pháp trường tồn không cùng tận với Tuệ Giác Như Lai. "Tâm bình, thế giới bình"- là lời Phật dạy, vậy mà có lúc nào đấy chúng ta đã nhìn thế giới chẳng "bình" chút nào bởi những phiền tạp uế dơ, vẫn đang còn. Bất chợt, lúc đó ta càng buồn thêm bởi một ý nghĩ: ta đang sống ở thời kỳ mạt Pháp mà thế giới đâu có "bình" được, một khi tâm ta còn chống chọi bao điều bất ổn như thế. Chúng ta đã gắng tỉnh thức để mà chấp nhận biết bao pháp nạn đau thương của nhân loại - hiểu nó như một nghịch duyên, chướng duyên trên bước đường tinh tấn, tiến tu, coi như một cơ hội để phát triển tâm lực, "như từ trong bùn nhơ vớt bỏ, sinh ra hoa sen thanh khiết dễ thương", như phàm phu là hạt giống của Bồ đề. Vậy mà trong tâm trí ta vẫn không bình lặng được, vẫn còn như vương mắc cái gì đó...

Và kìa, chính tại nơi đây, ngay trong giây phút này, bằng cái nhìn Phật tính đầy

trí tuệ, chúng ta đã thấy được ngay bóng dáng hồng hào, đầy sinh khí báo hiệu một kỷ nguyên tốt đẹp đang đến với loài người với sự phóng khoáng vô thường của vạn vật, vũ trụ.

Đúng thật như thế: Thời mạt pháp với biết bao nghi ngờ nghịch lý hiện tiền đã được củng cố một phần bởi sự luận giải của Hoà Thượng - tiến sĩ thích trí Quảng - trưởng ban Hoàng pháp của giáo hội đăng trên tuần báo Giác ngộ số 97 ra ngày 7 - 2 - 1998:

"... Chúng ta đang sống ở thời kỳ mạt pháp. Thiết nghĩ Đức Phật phân ra Chánh Pháp, Tượng Pháp, Mạt pháp nhằm sách tấn chúng ta tu. Đối với hàng Bồ tát đang ở vị trí Nhất thừa thì không có sự phân biệt này.

Có người luận giải rằng : Chánh pháp tiêu biểu cho gốc, tượng pháp ví cho thân và mạt pháp là ngọn. Vì vậy những gì Đức Phật muốn nói thì phải đến thời mạt pháp mới nhận được rõ yếu chỉ ấy. Vì trên ngọn mới có hoa và quả..."

Một nền đạo đức giàu tâm linh sẽ thay thế dần nền văn minh vật chất và thế tục. Và thế giới cũng đang đi tìm một thế quân bình giữa vật chất và tinh thần mà khoa học cũng đóng vai trò quyết định sự phát triển hài hoà này - do đó sẽ tạo ra "quyền lực trí tuệ" đem lại cho người của cải hơn và có trật tự hơn...

Vanga, nhà nữ tiên tri người Bun-ga-ri hiện đã được cả châu Âu và cả thế giới biết tới bởi những điều dự báo đúng đắn và đầy thuyết phục đã từng phán rằng: "Thế giới đang trải qua nhiều thảm hoạ và nhữn



chấn động mạnh. Bản thân nhận thức của con người cũng thay đổi. Mọi người được phân chia theo dấu hiệu niềm tin (Tôn giáo). Một học thuyết thông thái và cổ nhất sẽ quay trở lại... Thời của những điều kỳ diệu sẽ tới, khoa học sẽ làm nên những phát hiện lớn trong lĩnh vực phi vật chất." (2)

Phật giáo là một tôn giáo cổ nhất của lịch sử loài người (năm nay Phật lịch là năm 2542). Một tôn giáo cổ nhất của loài người lại được chính loài người khẳng định đó là một tôn giáo hiện đại nhất trong mọi lĩnh vực.

Và một khi giáo lý này được thấm nhuần thì hần thanh gươm Damocles không còn treo lơ lửng trên đầu nhân loại nữa - Bởi chìa khoá đối với một thế giới bình yên và hạnh phúc là sự lớn mạnh của lòng từ bi.

Nhà văn hóa lớn của Pháp - ông Ăng-đơ-rê-man-rô từng khẳng định rằng: "Thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ tôn giáo hay nó sẽ không tồn tại".

Một lần nữa chúng ta xin hoan hỷ trước sự khám phá mới mẻ yếu nghĩa "thời mạt pháp" của Hoà Thượng, tiến sĩ Thích Trí Quảng và coi đây là một đóng góp không nhỏ của người lãnh sứ mạng Như Lai đã không ngừng thăng hoa tri thức trong lộ trình giác ngộ làm lợi ích cho đời

Nam mô Thường tinh tấn Bồ Tát Mahatát

(Phật đản 2542)

(1) Đạo Phật ở thế gian này chia làm ba thời kỳ:

1- Chính pháp : 1000 năm kể từ khi Phật ra đời  
2- Tượng pháp : 1000 năm sau khi hết thời chính pháp

3- Mạt pháp : kể từ khi hết thời tượng pháp

(2) Nhà tiên tri Vanga vừa mất năm 1996 tại Bungari

TRẦN ANH THUẬN

## VÀO ĐẤT PHẬT

Câu chuyện xưa kể lại  
Đã bao triệu năm rồi?  
Xin cảm ơn Đức Phật  
Cứu chúng nhân thành người

Mới đầu chỉ có núi  
Cây mọc thành rừng hoang  
Con người sau mới có  
Nhóm họp nên bầy đàn...

Con người sống khổ quá  
Giữa những lũ sói lang  
Giữa bọn giặc cướp nước  
Giữa thiên nhiên cạn kiệt  
Thôi thì ... cúi đầu vái  
Thôi thì ... nhờ vào Phật...  
Đình chùa mọc lên rồi  
Tiếng chuông nghe thoi thảnh  
Giúp con người thảnh thơi.

Ngày mừng một - đầu tháng  
Rồi giữa tháng - ngày rằm  
Cụ ông cùng cụ bà  
Đàn bà và thiếu nữ  
Tấp nập như trẩy hội  
Vào nường nhờ cửa Phật.  
Tiếng mõ như hòa âm  
Quyên chuông chùa ngân vang  
Khói hương vờn mây bay  
Hồn người như siêu thoát  
Trong những tiếng kinh cầu...

Câu chuyện xưa kể lại  
Đã bao triệu năm rồi?  
Xin cảm ơn Đức Phật  
Cho chúng sinh làm người

14 - 7 - 1998

TÂM THÀNH

## TRẠM THẤT "GIẾNG CHÉN"

Vách nửa gianh tre mái thất thiên  
Nằm trong thung lũng, bắt trần duyên  
Bao quyanh Tám núi thiên nhiên dựng  
Một giữa Tâm Không Chánh đạo truyền  
Giới luật làm thầy, răn tỉnh thức  
Trong ngoài tịch lặng ý tâm chuyên  
Tuệ quang soi sáng bao huyền diệu  
Giếng chén bao dung khắp mọi miền

\* Động Giếng Chén cách Chùa Thanh Sơn 5km  
thuộc quần thể Hương Sơn (Chùa Hương)



# VÀI NÉT VỀ TÍNH NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI ĐẠI LÝ - TRẦN

□ HOÀNG THỊ LAN

**P**hật giáo - nền tư tưởng lớn có nhiều yếu tố triết học xuất hiện từ thế kỷ VI, V trước công nguyên để trở thành một trong ba tôn giáo lớn nhất thế giới. Số lượng tín đồ Phật giáo ngày càng một đông thêm. Cho đến ngày nay Phật giáo vẫn đi sâu vào đời sống con người và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống nhân dân các nước theo đạo Phật, trong đó có Việt Nam.

Phật giáo xuất hiện ở Việt Nam rất sớm, ngay từ buổi đầu thời kỳ độc lập và đã có nhiều đóng góp trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Phật giáo Việt Nam chủ yếu là tông phái Đại thừa với các dòng thiền lớn. Qua thực tế lịch sử cho thấy, dưới triều đại Lý - Trần Phật giáo Thiền tông với các thiền phái Thảo Đường : Tì ni đa lưu chi; Vô ngôn thông ; Nam

phương và Quan Bích được phát triển khá mạnh mẽ.

Nét đặc biệt của Phật giáo Thiền tông Việt Nam dưới triều đại Lý - Trần so với Phật giáo Thiền tông nguyên thủy đó là tính nhập thể của nó.

Nếu như Phật giáo nguyên thủy phương pháp tu hành khổ hạnh tu tâm diệt dục mong tìm được sự giải thoát ở cõi Miết Bàn thanh tịnh siêu phàm, thì ở đây các thiền sư Việt Nam lại tìm sự giải thoát ở ngay trong tâm của mình, ngay giữa cuộc sống hiện tại, gắn việc Đạo với việc Đời. Nếu như Phật giáo nguyên thủy chủ trương giải thoát bằng cách xa lánh cuộc sống phàm tục thì các Thiền sư Việt Nam lại chủ trương giải thoát bằng cách gia nhập vào cuộc sống, với các hoạt động thực tế để góp phần xây dựng cuộc sống đời

thường.

Trước hết ở thời kỳ này các Thiền sư nêu lên hàng đầu các bản thể của thế giới là không có tính quy định, không có hình danh hương sắc tướng, không có vị trí trong không gian, thời gian, không thể biểu đạt bằng từ ngữ, khái niệm. Nhưng nó tồn tại ở mọi nơi, mọi sự vật cụ thể hữu hình. Và chỉ có nó là tồn tại thật còn thế giới của những sự vật cụ thể cảm tính chỉ là giả tướng ảo ảnh. Cái bản chất ấy là có sẵn trong mỗi con người không phải tìm ở đâu xa. Bởi vậy các Thiền sư quan niệm, thấy được chân tâm tự tại nơi bản thân mình tức là được giải thoát, được giác ngộ thành Phật. Thiền sư Nguyên Học đời Lý đã nói: "*Đạo không có hình ảnh, ở ngay trước mắt, chứ đừng cầu ở người*" (1) Thiền sư Vạn Hạnh cũng cho rằng sự giác ngộ đạo Phật của con người là ở chính trong lòng con người, ở sự kết tinh của việc triệt trừ mọi ham muốn "*Than tâm của người đã giác ngộ đạo Phật chỉ là nơi tịch diệt kết đọng*" (2)

Sang đến đời Trần các Thiền sư cũng quan niệm sự giác ngộ đạo Phật là ở ngay trong tâm của mỗi người. Trong bài Phật tâm ca thượng



sĩ Trần Quốc Tảng đã khẳng định: *"Tâm tức Phật, Phật tức tâm"*.

Quan niệm sự giác ngộ đạo Phật ở ngay trong tâm của mỗi người nên các đại biểu của Phật giáo chủ trương giải giải thoát đau khổ bằng cách hướng đến cái tâm của mình chứ không tìm kiếm ở bên ngoài. Vua Trần Nhân Tông một tín đồ trung thành của Phật giáo Thiền tông đã nói:

*"trong nhà sẵn ngọc thôi tìm kiếm"*

*Lặng lòng đối cảnh hỏi chi thiền"(3)*

- Cái tâm được nhấn mạnh bởi theo tư tưởng của các Thiền sư nó là cái mẩn giác ngộ mà sách Phật gọi là *"Phật tính"*. Nó được coi là tồn tại thực sự, là nguồn gốc của mọi thiện - ác. Ở thời kỳ này bàn đến vấn đề giải thoát còn có một tư tưởng khá đặc biệt của Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung, đó là quan niệm: Tìm đến với Phật bằng cách tin ở bản thân mình, ở cái tâm của mình, bất chấp ngoại cảnh. Ông tuyên: khi nào đối cú ăn, một cú ngủ không cần vào núi vui với Đạo cũng thành Phật được, không phải mê mải vào công việc cầu Phật hoặc cầu Thiền. Như vậy là ông chủ trương giải thoát ngay giữa cuộc sống

hiện tại và bằng ngay chính các hoạt động thực tế để góp phần xây dựng cuộc sống thực. Vua Trần Thái Tông cũng khẳng định: Nếu muốn thoát tục rồi vứt bỏ sự sinh hoạt hàng ngày để mong cầu đạo Phật là sai lầm.

Khi vua Trần Thái Tông vì buồn chán trước thế sự trong triều đình đã tìm Yên Tử muốn đó tu để xa cách cuộc sống trần tục. Một vị Thiền sư đã khuyên can rằng: *"Trong núi vốn không có Phật. Phật ở ngay trong tâm ta. Nếu bề hạ giác ngộ được tâm ấy tức thì thành Phật ngay tại chỗ, không cần phải đi tìm cực khổ ở bên ngoài"* (4)

Từ quan niệm về bản sắc của thế giới, chỉ ra cái chân tâm giác ngộ đạo Phật của con người, các đại biểu của Phật giáo đã giải đáp vấn đề sống chết, sinh tử của con người. Các Thiền sư đã coi sự sống chết là điều không thể tránh khỏi của một kiếp luân hồi, nhưng nó không phải là một cái chân thực mà chỉ là ảo tưởng, giả huyền. Con người theo họ đã không coi những sự vật hiện hữu là vĩnh hằng bất biến thì cũng không nên bám víu vào cuộc sống có sinh có tử, coi sinh tử chỉ là lẽ thường tự nhiên. Ni sư Diệu nhân đã nói:

*Sinh, lão, bệnh, Tử  
Lẽ thường tự nhiên*

Vì sinh, tử chỉ là lẽ thường tự nhiên nên các Thiền sư quan niệm đứng trước sự sống và cái chết con người cần có thái độ thản nhiên, không quá lo buồn, quuyến luyến. Trì Bát đã trình bày quan điểm này trong một bài kệ ngắn.

*"Có tử thì có sinh*

*Có sinh thì có tử*

*Tử, người đời buồn rầu*

*Sinh, người đời mừng rỡ*

*...Mọi điều sinh, tử chẳng quan tâm" (6)*

Hay trong *"khoá hư lục"* Trần Thái Tông cũng coi cái lẽ sinh hoá ở đời ứng với 4 giai đoạn sinh, lão, bệnh, tử như 4 quả núi với sinh tướng, lão tướng, bệnh tướng, Tử tướng và quan niệm con người không thể thoát ra ngoài lẽ sinh hoá nói trên.

Cũng xuất phát từ quan niệm như vậy Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung đã khẳng định: *"Người ngu tối thì mới sợ sống chết, còn người hiểu biết thấu suốt thì chỉ coi là nhân mà thôi"* (7)

Ngay cả trong cuộc sống cũng có lúc thăng, lúc trầm, sự thịnh suy ở đời - theo Thiền sư Vạn Hạnh - cũng chỉ như *"giọt sương đọng trên ngọn cỏ"*.

Có thể nói trên một loạt



những vấn đề về nhân sinh trên lĩnh vực tư tưởng ở nước ta thời Lý - Trần là quan điểm Thiền Tông. Đặc sắc của đạo Phật thời Lý - Trần là đã cung cấp một triết lý sống. Nó không bó hẹp trong chùa chiền, cũng không là sở hữu của riêng giới tăng ni, Phật tử, mà là của tất cả mọi người lấy nó làm lẽ. Ở giai đoạn này một số tư tưởng, tình cảm của các Thiền sư đã ít vượt ra ngoài khuôn khổ của đạo Thiền.

Quan niệm về sự sống chết, sinh tử như vậy là điểm xuất phát để các Thiền sư hướng đến cõi vĩnh hằng bất sinh bất diệt. Muốn đạt tới cõi vĩnh hằng thì phải tìm được cái bản thể siêu Việt của vạn pháp, Phải "*kiến tính tại tâm*". Triết lý nhập thể của các Thiền sư giai đoạn này nhằm giải cho thái độ của những con người giác ngộ đạo nhưng vẫn phải gần mình với những hiện hữu, những cái được gọi là "*giả hợp vô thường*". Những con người như thế không thể thoát ly được cuộc sống thực tại mà ngược lại, vẫn phải dấn thân vào cuộc sống đó với tất cả những hoạt động bất thường của con người trần tục. Thậm trí tham gia vào hoạt động chính trị góp phần vào việc củng cố,

xây dựng và giữ gìn đất nước. Chính xuất phát từ quan điểm đó mà không ít các vị cao tăng, tín đồ Phật giáo thời Lý - Trần đã tham gia vào chính sự và đã có những đóng góp kể vào sự nghiệp bảo vệ nền độc lập của Tổ Quốc. Vua Lý Nhân Tông đã có lần nói với Thiền sư Mãn Giác "*Bậc trí nhân tất phải tế độ chúng sinh, làm việc gì cũng phải đầy đủ, không việc gì không làm, chẳng những đắc lực về thiền định trí tuệ mà cũng có công giúp đỡ nhà nước*" (8) Sư Hiện Quang tu ở chùa Từ Sơn đã nói rõ ý định của mình với sứ giả của Lý Huệ Tông "*Bần đạo sinh ở đất vua, ăn cơm gạo của vua, ở núi thờ Phật đã trải nhiều năm mà công đức không thành thật là hổ thẹn*" (9).

Rất nhiều thiền sư Việt Nam ở thời Lý - Trần đã tham gia chính sự và giữ những cương vị rất lớn trong triều đình. Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận những đóng góp lớn lao của các Thiền sư như Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Khánh Vân, Pháp Thuận v.v...

Thời gian đầu mới lập quốc chính các thiền sư là người đã mở những cuộc vận động tạo dựng ý thức quốc gia, chính các thiền sư là

người trực tiếp thiết lập kế hoạch ngoại giao và bàn luận cả các vấn đề quân sự v.v...

Trên phương diện ngoại giao thiền sư khuông Việt và thiền sư Pháp Thuận đã từng góp phần khẳng định và đề cao lòng tự hào dân tộc qua cuộc tiếp đón sứ Tống là Lý Giác.

Với thiền sư Vạn Hạnh, tuy giúp nhà vua tiền Lê, nhưng là người uyên thâm, học cao hiểu rộng thiền sư đã không cố bám vào chữ Trung mù quáng, khi nhận thấy sự suy đồi của quốc gia do sự bạo ngược, sự sa đọa của Lê Long Đĩnh thiền sư đã không ngần ngại ủng hộ cho Lý Công Uẩn lên ngôi, khôi phục lại nền thái bình cho dân tộc.

Hơn thế nữa, các thiền sư còn không ngần ngại can gián, than phiền khi thấy vua chơi bời xa hoa rời việc nước. "Đọc lại những lời than phiền, khuyên can của tăng phó Nguyễn Trường với vua Lý Cao Tông, những lời chỉ giáo của Thiền sư Viên Thông với vua Thần Tông ta thấy được vị trí rất lớn của các Thiền sư trong triều đình, đồng thời qua đó ta thấy được những suy tư, những nỗi niềm trăn trở của các thiền sư với vận mệnh của dân tộc.



Từ thực tế lịch sử cho thấy các thiền sư Việt nam lẽ ra chỉ lo hành đạo thì lại đứng ra thuyết pháp tạo lập ý thức dân tộc và hơn nữa các thiền sư lại đứng ra giúp triều đình làm chính trị, tham dự vào công việc ngoại giao, hành chính.

Như vậy trên phương diện này các thiền sư đã công nhận thực tại, công nhận khách thể, trái với triết lý đạo Thiền. Như vậy rõ ràng đạo Thiền ở Việt Nam thời Lý - Trần đã mang một nội dung riêng biệt và đặc sắc. Hơn thế nữa, các thiền sư không chỉ có công việc củng cố đất nước về mặt ngoại giao, hành chính, quốc phòng mà còn góp phần rất lớn vào việc xây dựng và phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam, ý hướng xây dựng một nền văn hóa độc lập tự chủ của các thiền sư Việt Nam rất rõ rệt. Họ là đã chọn địa điểm thuận lợi có thể gây dựng sự nghiệp dài lâu để xây dựng kinh đô, là những người đã mở trường dạy học và đào tạo nên những con người tinh thông biết dung hợp các loại ý thức hệ, đồng thời họ là những nhà thơ, văn lớn. Muốn làm thiền sư đúng nghĩa không thể đồng thời là một nhà thơ, một nhà hoạt động chính trị quân sự. Nhưng có một điểm

rất đặc biệt các Thiền sư Việt Nam thường trở thành các nhà thơ có tâm hồn rung động trước cảnh vật và lòng người. Các thiền sư giai đoạn này đã rất say xưa với thiên nhiên chứ không phủ nhận thực tại. Thiền sư Viên Chiếu khi giải thích về chân lý của đạo thiền thực ra đã tả cảnh thiên với những hình tượng nghệ thuật khá bóng bẩy.

*"Xuân dật như hoa gấm, thu thêu lá đốm vàng ... Cống trắng bóng núi vượt tường hoa".* (10) ta khó có thể tưởng tượng được đây là một lời kệ của thiền sư vì đây chính là hồn thơ lai láng của một thi nhân trước cảnh vật thiên nhiên.

Thiền sư Không Lộ thì biểu hiện một tư tưởng tự do phóng khoáng. Có lúc thiền sư trèo lên một đỉnh núi cao ngắt trơ trọi *"kêu dài một tiếng cho lạnh cả bầu trời"* (11).

Còn thiền sư Mãn Giác khi nói về lẽ sinh hoá ở đời đã đề cập tới một niềm tin ở ngày mai, ở một mùa xuân đang tới trong quy luật tuần hoàn tất yếu của tự nhiên.

*"Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết"*

*đêm qua xuân trước nở cảnh mai"* (12).

Chỉ qua một vài nét rải rác trong một bài thơ có thể nhận

thấy tình cảm yêu cảnh vật, tính cách phóng khoáng của các thiền sư muốn vượt ra ngoài khuôn khổ của triết lý thiền Tông, có thể nói Phật giáo Thiền Tông Việt Nam dưới thời đại Lý - Trần đã có những đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc buổi đầu thời kỳ độc lập. Các thiền sư đã hăng hái tham gia vào cuộc sống thế tục xong không vì thế mà xao nhãng việc tu hành. Quốc sư Viên Chứng đã nói rõ lẽ sống của một nhà tu hành đối với đất nước... đã làm người phụng sự dân thì phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không được xao nhãng đường lối tu học của bản thân" (13).

Không những không phủ nhận thực tại mà còn hoà mình vào cuộc sống thực, gắn việc tu hành với phụng sự tổ quốc, hơn thế nữa là đứng ra làm cố vấn cho triều đình về quân sự, chính trị, ngoại giao v.v... nói như Tuệ Trung Thượng sĩ là... *"Sống trong lòng thế tục, hoà ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm"* (14). Có lẽ đó là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao thời kỳ này vai trò của các thiền sư rất được đề cao và Phật giáo



đã được coi là quốc giáo. Vua Trần Thái Tông đã từng nói: Nhà chính trị phải thực hiện đạo Phật trong xã hội. Có thể xuất phát từ những suy tư như thế của các vị vua mà thời kỳ này rất nhiều vua chúa quan lại đã theo học đạo Thiền. Hơn thế nữa có những người thuộc dòng dõi quan lại vua chúa trong triều đình còn tự nguyện gia nhập đạo bằng cách đi tu theo đạo Phật thiền tông. Đây cũng chính là một nét đặc sắc, riêng biệt của giới Phật giáo Việt Nam, nó biểu hiện sự hoà nhập của Phật giáo vào dân tộc. Có thể kể ra đây một số tiêu biểu như: Vua Lý Nhân Tông, Thái hậu ý Lan, vua Lý Thái Tông v.v... đã từng viết rất nhiều bài văn thơ mang đậm triết lý Thiền tông. Ở đời Trần có Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung, vua Trần Thái Tông, vua Trần Minh Tông, Tuyên Chân công chúa và Lệ Bảo công chúa v.v... là những người đã tự nguyện đi tu theo đạo Phật. Đặc biệt có những nhà vua còn tham gia vào việc sáng lập ra các Thiền phái như vua Lý Thái Tông, vua Lý Anh Tông, vua Lý Cao Tông là những người

trực tiếp tham gia vào sự thành lập và củng cố Thiền phái Thảo Đường; hay vua Trần Nhân Tông là người khởi xướng của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử v.v...

Như vậy có thể nói ở thời kỳ Lý - Trần mọi công việc của nhà nước nhằm củng cố và xây dựng đất nước đều in đậm dấu ấn của Phật giáo Thiền tông. Lý giải căn nguyên của vấn đề này hiện vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau, xong nhìn chung các ý kiến đều thống nhất rằng Phật giáo với tư tưởng từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha rất phù hợp với các tín ngưỡng và truyền thống nhân đạo của người Việt Nam nên ngay từ khi mới được du nhập Phật giáo đã chiếm được cảm tình của đông đảo người dân Việt Nam. Trong lúc đó triều đình phong kiến Việt Nam đang cần có một hệ tư tưởng để đoàn kết dân nhằm củng cố và bảo vệ nền độc lập mới được xây dựng và Phật giáo đã đáp ứng được yêu cầu đó. Hơn thế nữa với quá trình Việt hoá Phật giáo đã thực sự hoà mình vào dân tộc. Bằng sự tinh thông học cao hiểu rộng, với tài năng và đức độ lại sẵn sàng gắn cuộc sống tu

hành với cuộc đời phàm tục các thiền sư Việt Nam đã tự nguyện đứng ra giúp cho triều đình không với một mục đích nào khác ngoài mục đích đem lại sự thái bình trình cho dân tộc, cho nhân dân. Có thể nói những việc làm và tư tưởng của các thiền sư Việt Nam ở giai đoạn này đã ít nhiều vượt ra ngoài khuôn khổ của triết lý đạo thiền và đã đóng một phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước giai đoạn đầu của thời kỳ độc lập./.

---

(1) (2) Dẫn theo lịch sử văn học Việt Nam tập 2. Nxb 1978. tr. 47- 48.

(3) Thơ văn Lý - Trần - Dẫn theo mấy vấn đề về GD và lịch sử tư tưởng Việt Nam Nxb KHXH H 1986.tr.219

(4) Việt Nam Phật giáo sử luận, tập II. Nxb VH 1992, tr. 257.

(5) (6) (7) Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập II. Nxb KHXH.H 1991. tr.174 tr.312

(8) (9) Lịch sử văn học Việt Nam I. Nxb 1978.tr.49

(10) (11) Lịch sử Văn học Việt Nam II. NxbGD 1978.tr.50

(12) (13) (14) Việt Nam Phật giáo sử Luận, Tập 2 Nxb VH 1992, tr.220;tr 472 - 473.



# TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG NHẬP THỂ QUA MỘT VÀI BÀI KỆ CỦA THIỀN SƯ VẠN HẠNH

□ DƯƠNG THUÝ MỸ

Từ khi Phật Thích Ca được xuất hiện ở cõi Sa Bà, giảng kinh, thuyết pháp để giáo hóa chúng sinh, trai tu chín kiếp, công quả tràn đầy thì nổi gót dấu chân của các bậc giác ngộ, giáo pháp của Đạo Phật đã được thực hành rộng khắp.

Ở Việt Nam ta, theo như lời Thiền Sư Thông Biện, dẫn lời nhà sư Đàm-Thiên (Trung Quốc), trả lời Linh nhân Hoàng Thái Hậu (ý Lan) thời vua Lý Nhân Tông, khi bà đến tham thiền lễ Phật, thiết lễ trai tăng ngày rằm tháng hai năm Hội Phong thứ nhất (1096) thì: "Xứ Giao Châu (nước ta) có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang đông (nước Ngô Trung Quốc) chưa khắp, thì ở Luy Lâu nước ta (thủ phủ thời Sĩ Nhiếp 187-266) đã có tới hai mươi ngôi bảo tháp, độ được hơn năm trăm vị tăng và dịch được mười lăm quyển kinh rồi". Như vậy, Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam rất sớm, trước Trung Quốc, hay cũng có thể nói: Từ xa xưa nước ta đã là một trung tâm Phật giáo phát triển ở vùng Đông Á và Đông Nam Châu Á.

Gần 20 thế kỷ tồn tại và phát triển, lịch

sử Phật giáo là một bộ phận không thể tách rời của lịch sử văn hóa, lịch sử tư tưởng Việt Nam. Đạo Phật không thể chỉ là tín ngưỡng ăn sâu hàng nghìn năm trong dân gian mà những dấu ấn không phai mờ của đạo Phật còn ăn sâu cả vào tâm lý, phong tục, tập quán, văn học bác học và văn hóa dân gian của người dân Việt. Quá trình phát triển đó đã lựa chọn ra những bậc anh tú trong vườn Thiền. Các bậc kỳ anh đó thấu hiểu lý huyền vi, có thiền tư lỗi lạc, chứng đạo rất diệu, xứng đáng làm kẻ lãnh tụ, là bậc danh cao đức trọng làm khuôn mẫu cho đời, cho người học đạo đời sau noi theo.

Lịch sử nếu kể từ Đinh-Lê-Lý-Trần thì thời đại Lý, Trần Phật giáo nước ta được phát triển nhất. Nhiều Thiền sư của Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Thiền phái Vô-nôn-tông; Thiền phái Thảo đường... đã góp công to lớn cho đất nước: Thuận sư chỉ có một câu thơ đã làm cho sứ thần nhà Tống phải kính phục. Văn từ của ngôi vua... và nhiều nhà sư có đức vọng được vua phong làm quốc sư, đại sư như: Viên Thông, Minh Không, Thông Biện, Man



Giác... đều là những người đã góp phần thực hiện những chủ trương chính trị được lòng dân và những đóng góp lớn ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành và phát triển nền văn hóa-văn minh Đại-Việt.

Trong số các Thiền Sư thông tuệ kể trên có Thiền sư Vạn Hạnh là một danh tăng kỳ tài, hy hữu. Ngoài công tích giúp vua Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ nhất (980) đánh thắng quân Tống do Hầu Nhân Bảo cầm quân xâm lược đóng tại gò Tử Cương, núi Giáp Lăng. Kịp thời chiến thắng quân Chiêm Thành, triệt hạ gian đồ Đỗ-Ngân... Thiền sư còn để lại những bài kệ có tư tưởng lớn. Triệt để tinh thần khế lý, khế cơ, vị tha, vô ngã, của Đức Phật, trong đó nổi bật là bài kệ "*Thị tịch*" của Ngài:

*"Thân như điện ảnh hữu toàn vô  
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô  
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy  
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô*  
Dịch:

"Thân như bóng chớp chiều tà  
Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời  
Sá chi suy thịnh cuộc đời

Thịnh suy như giọt sương rơi đầu cành"

Thiền sư Vạn Hạnh họ Nguyễn, người hương Cổ Pháp, thuở nhỏ thông minh khác thường, học thông ba giáo, đọc kỹ trăm nhà, nhưng coi kinh công danh phú quý. Gia đình ông mấy đời thờ Phật. Năm 21 tuổi ông cùng Định Huệ theo đọc đạo với Thiền Ông đạo giả ở chùa Lục Tổ. Ông sống trong giai đoạn từ thời vua Lê Đại Hành đến Lê Ngọa Triều nên đã chứng kiến

biến đổi sâu sắc về chính trị của triều đình phong kiến nhà Lê. Chính vì vậy, kết hợp với trí thông minh tuyệt vời của mình, ông đã tiên đoán (dưới dạng sấm ngữ) sự lên ngôi của Lý Công Uẩn và một triều đình phong kiến sẽ ra đời. Với ông mọi pháp là vô thường, nhân sinh là vô ngã, ông đã thể hiện tinh thần nhập thế tích cực, không bi quan trốn tránh cuộc đời, cho nên không chỉ đơn giản nhận ra sự suy thịnh của chính trị xã hội, của cuộc đời, mà coi sự suy thịnh ấy thật không có gì đáng bận lòng cả.

*"Sá chi suy thịnh cuộc đời*

*Thịnh suy như giọt sương rơi đầu cành"*

Đó cũng là tinh thần từ bi, khiến con người (chúng sinh) thoát khỏi khổ đau tận gốc rễ, để được an vui khi coi nỗi khổ "thịnh, suy" đang đè nặng mình trong cuộc sống trần tục, nhẹ như "giọt sương rơi đầu cành". Người từ bi nguyện làm vơi nỗi khổ, tự thấy được tinh thần yên vui, hạnh phúc thì sẽ được chết trong yên lành và sẽ được tái sinh vào cảnh đời tốt đẹp. Đó cũng là sự cần giải thoát để con người nhất thể hóa với vũ trụ mà con người có khả năng đồng nhất thể với cái "không" của vũ trụ bao la.

Con người trong đời sống đấu tranh sinh tồn đã làm mờ đi Phật tính, nhân tính sẵn có trong mình, tự đẩy mình biệt lập với cái "không" với vũ trụ và thế giới xung quanh. Thiền sư Vạn Hạnh với bài kệ "*thị tịch*" đã giúp chúng sinh sự tĩnh lặng suy ngẫm, cầu tới sự giải thoát kỳ diệu. Con người khi sống trong thế giới trần gian đầy khổ ải, tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, gian dối,



nếu biết phục thiện, biết phục tùng chính đạo, biết cứu nhân độ thế, thương yêu quý trọng cha mẹ, vợ chồng cùng người quyến thuộc là con người đã có tâm "*bồ đề*". Chính vì vậy mà Thiền sư Vạn Hạnh đã thông qua bài thơ, gọi cái "*chính định*", "*chính tuệ*" trong con đường "*đạo để*" của "*Bát chính đạo*". Sự sống, cái mà Vạn Hạnh gọi là "*thân*" trong bài thơ với ý nghĩa vận động của kiếp "*luân hồi*". Cái "*thân*" nằm trong quy luật của cuộc sống trần gian và trong quy luật bao la của vũ trụ. Vì vậy nhận biết được điều đó tức là nhận biết được sự "*biến thân*" trong sự "*biến thiên*" vô biên kia. Đó cũng là điều hợp với chân lý mà Thích ca Mâu ni sau 49 ngày đêm ngồi dưới gốc bồ đề đã thoát đạt. Vạn Hạnh viết: "*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô*" nghĩa là thân như bóng chớp chiếu tà, bóng chớp đó có rồi không, không rồi có... cũng là sự thường tình như cái lẽ cây cỏ kia mùa xuân tươi tốt rồi mùa thu khô kiệt, để rồi mùa xuân sau lại càng tươi tốt hơn lên mà thôi. Cái chính đạo tư duy của người Thiền có thể dựa vào "*vô đắc*" (nghĩa là sự giác ngộ không thể do ai trao truyền cho mà phải tự thực hiện) hay dựa vào "*thoại đầu*" (có nghĩa là một câu nói hay là một mẫu đối thoại có tác dụng thúc đẩy hay phát khởi sự đạt ngộ nơi tâm tư) để đạt tới sự nhận biết cái "*hữu hoàn vô*". Biết được cái "*hữu hoàn vô*" ấy rồi thì chính con người đó đã "*thoát*" đã đạt tới mục đích mang tính Phật cao...

Ngoài tính chất giáo lý, nhân văn, bài kệ

của Thiền sư Vạn Hạnh còn là một bài thơ hay, mang tính nghệ thuật cao. Sự xuất hiện và biến đổi của con người để mà tự biết, tự thoát nhẹ như giọt sương rơi nơi đầu cành thì quả thật là tài tình trong nghệ thuật và cao siêu, thông tuệ nơi tư tưởng. Con người gắn với thiên nhiên, thiên nhiên cũng lúc thịnh, lúc suy thì đời người cũng lúc suy, lúc thịnh, xã hội và hệ thống chính trị cũng lúc thịnh, lúc suy. Nghĩ được thế thì quả thật là rộng lớn mà lại nhẹ như một giọt sương rơi ở đầu cành, cho nên trước cảnh ngộ "*biến thân*", "*biến thiên*" ấy có sá chi. Mấy ai kể cả trong các bậc Cao tăng đã thông tuệ và thần diệu đến thế?

Ngày 15-5 năm Thuận Thiên thứ 9 (1018) Thiền sư Vạn Hạnh đã đọc bài kệ này trước các đệ tử rồi ông qua đời. Vua Lý Nhân Tông cảm kích đã làm bài kệ truy tán ông như sau:

*"Vạn Hạnh dung tam thế  
Chân phù cổ sấm ky (cơ)  
Hương quan danh Cổ Pháp  
Trụ tích trấn Vương Kỳ  
Dịch:  
"Vạn Hạnh thông ba cõi  
Lời sư nghiêm sấm thi  
Từ làng quê Cổ Pháp  
Chống gậy trấn kinh kỳ"*

Sự trùng hợp của lịch sử, đúng như lời sấm thi của ông từ một bài kệ có các câu: "*Thu căn diểu diểu*" (Điểu tiếng Hán đồng âm với yếu) Lê Ngọa Triều chết sớm, Lý Công Uẩn lên ngôi. "*Đào hoa Mộc lạc*" (3 chữ đào, hoa, mộc ghép lại thành chữ Lê)



còn chữ lạc là (rơi, rụng, rớt) nghĩa là nhà Lê sẽ rớt xuống. "Đông a nhập địa" (Đông a gộp lại thành chữ Trần - chỉ nhà Trần sẽ nối nghiệp nhà Lý) - (Nhập địa còn có nghĩa là "vào đất" chỉ ngoại bang (nhà Minh) sẽ sang cướp nước ta. "*Dị mộc tái sinh*" chỉ một cây khác sẽ ra đời (nhà Hậu Lê). Trong khi Lý Thái Tổ vừa mới trụ trì xã tắc vững chắc (lên ngôi năm 1010 - Bài kệ viết năm 1018) mà ông đã sấm: "*Lục thất niên gian, thiên hạ thái bình*" để rồi "đông a nhập địa". Đúng vậy, 7 năm sau ngày 11-12 năm ất Dậu (1225) Lý Chiêu Hoàng cỡi áo hoàng bào nhường ngôi cho Trần Cảnh trước điện Thiên An và rồi 410 năm sau, ngày 3 tháng 1 năm 1428 triều đại

Lê sơ xuất hiện. Thiền sư Vạn Hạnh quả là một danh sư: "Thông ba cõi"-lời ông quả là nghiệm sấm thi, là tinh hoa làm ngời sáng trang sách lịch sử Phật giáo và lịch sử dân tộc Việt Nam.

**Dương - Thuý - Mỹ**

(Giảng viếng trường Đại học y Hà Nội)

### Tài liệu tham khảo

- *Thiền Uyển Tập Anh* (NXBVH/HN-1990)
- *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam* (NXB/TT-HN-1996)
- *Phật học quán nghi* (Phân viện NC Phật học /HN-1996)
- *Chùa Hà Nội* (NXB/VHTT/HN-1997)
- *Văn thơ Lý - Trần*
- *Lược sử Phật giáo Việt Nam*

**BÙI MINH KHIẾT**

### CÔI THIỀN

*Chiếc lá ủa rụng xuống  
Lại như dân búp xanh  
Cuộc đời như giấc mộng  
Lẽ thường tình tử sinh*

*Từ sâu thẳm tâm linh  
Ta tìm về cửa Phật  
Cho lòng mình siêu thoát  
Đầy cõi thiền hiển vinh*



**ĐÀO SONG HẢI**

### NỀ

*Nhạc ve réo rất tiền canh mai,  
Lúa phượng đơm bông bóng trái dài.  
Tháng Phật giáng sinh, mưa tắm gội,  
Cho đồng sông lúa nắng vàng tươi.*

### TRĂNG

*Ai múc Trăng ra khỏi đáy甕,  
Gầu đưa Trăng tưới nước lên甕,  
Đem rằm Trăng tỏ trên đầu phướn,  
Cuối tháng Trăng in ở cuối tường.  
Theo gió Trăng bay vào Phật điện,  
Vào chùa Trăng thắp mấy tuần hương.  
Nghe kinh Trăng ghé vào Tam Bảo  
Cầu Phật Trăng quý lay bốn phương*



# LẠT MA - PHẬT SỐNG

## VÀ "KIM-BẢN-BÌNH.XIẾT-TIÊM"

Từ thế kỷ thứ 7, Phật giáo từ Ấn Độ truyền nhập vào Tây Tạng. Đây chính là biệt phái Mật tông của một nhánh Phật giáo, trong đó ảnh hưởng một cách sâu sắc thành phần tôn giáo nguyên thủy. Để khu biệt với Phật giáo thông thường nên gọi là Lạt Ma giáo. Theo giáo nghĩa của Lạt ma, Lạt ma nghĩa là "*chí cao vô thượng*", "*thánh nhân*". Tại vùng Tây Tạng, các tăng lữ bình thường cũng được gọi là Lạt ma đó là thể hiện sự tôn xưng đối với tăng lữ.

Phật sống là bậc cao nhất trong Lạt Ma. Năm 1270, Nguyên thế tổ Hốt Tất liệt đã phong cho Pháp-vương-bát-tư-ba thuộc phái tât già (tức Hoa giáo) ở vùng Tây Tạng -vì có công sáng tạo văn tự Mông Cổ là "*Đế sư*,

*Đại Bảo Pháp Vương*" Từ đó tại vùng Tây Tạng chế độ "*Chính giáo hợp nhất*" được xây dựng, Phật sống trở thành đầu não trong chính trị Tây Tạng. Sau này Hoàng giáo (giáo phái lớn nhất trong đạo Lạt Ma) hưng khởi ở Tây Tạng, cấm tăng lữ Lạt Ma lấy vợ, việc kết thừa y bát do phụ tử tương truyền đổi thành chế độ "*chuyển thế*". Phật sống lúc này lại chia thành một số đẳng cấp như sau:

### Đạt lại và Ban thiên.

Họ có địa vị cao nhất trong Phật sống, là lãnh tụ chính giáo của Tây Tạng. "*Đạt lại*" tiếng Mông Cổ có ý nghĩa của biển lớn, tức là trí tuệ rộng lớn như biển. Xưng hiệu này được bắt đầu từ Đạt lại tam thế, nhưng "*Đạt lại Lạt ma*" được phong danh hiệu chính thức

là do Thuận Trị Hoàng Đế triều Thanh Phong cho năm 1653. Còn Ban - thiên có ý nghĩa là "trí tuệ, học thức uyên thâm, rộng lớn". "*Nghạch-nhĩ-đức-ni*" nghĩa là "*quý báu*" Năm 1713 (năm Khang Hy 52) triều Thanh Hoàng đế Khang Hy bắt đầu phong "*Ban thiên Nghạch-nhĩ-Đức ni*". Đạt lại ở La tát, Ban thiên ở Nhật-ca-tắc.

### Giám - ba - chu - cổ

Đây là bậc Phật sống lớn sau Đạt lại và Ban - thiên "*giáp ba*" nghĩa là vương (vua) "*chu cổ*" nghĩa là chuyển thế. Bậc Phật sống này chỉ gồm có 4,5 người. Họ được Chính phủ triều Thanh trao cho "*hồ đồ - khắc đồ*", phong hiệu này tục xưng là Phật sông.

### Nhất-ban hoạt phạt:

Tức là Phật sống bình



thường, chiếm số lượng khá lớn. Trước khi Tây Tạng hoà bình giải phóng, một số Phật sống trong số này là đại địa chủ Tây Tạng. Ngoài ra, các nơi khác còn có những tiểu Phật sống. Họ cũng có chùa nhỏ và ruộng vườn của mình.

Quy định của Phật giáo Tây Tạng còn 'truyền đến ngày nay là dùng phương pháp, "kim bình xiết tiêm" đào tạo Đạt-lai, Ban thiền và các Phật sống khác, được ban bố vào năm 1792 (Cần Long 57) trong "Khâm định Tây Tạng chương trình". Chương trình nổi tiếng này do đại thần và Bát thế đạt-lai Thất thế - ban thiền, triều Thanh ở Tây Tạng cùng nghị định, được thông qua sự đồng ý của Hoàng Đế rồi ban hành. Căn cứ vào chương trình này, Hoàng Đế triều Thanh đã đặt trong chùa Đại Chiêu một pho tượng "kim bản ba bình" "bản ba" tạng ngữ có nghĩa là bình, vì dùng vàng kim đúc thành nên gọi "kim bản ba". Lại thêm một chữ Hán "bình" nên gọi "kim bản ba bình" Để tìm chọn các Đạt

lai, Ban thiền và các "Linh đồng" khác, họ dùng cách rút thăm. Việc chọn tìm các linh thì các đại Thiền sư ở Tây Tạng chủ trì. Thông thường sau khi Đạt lai, ban thiền, các Phật sống khác qua đời, thì theo lời dự báo trước, tìm trong số trẻ mới sinh gọi là "linh đồng" để nhận định sự hoá thân của người chết. Cách làm này gọi là "hồ-tất-lạc-hãn", có nghĩa là "chuyển sinh" theo Tạng ngữ. Cuối cùng là nghi thức xác định "linh đồng" diễn ra hết sức long trọng. Đầu tiên đại thần Tây Tạng đem họ tên, ngày tháng năm sinh của người được chọn viết trên thẻ bằng ba văn tự Mãn, Hán, Tạng đặt vào trong bình vàng do Hoàng đế ban rồi tụng kinh 7 ngày. Sau đó, đại thần tại Tây Tạng tự thân đến xem xét việc rút thăm, xác định một người làm chuyển thế linh đồng.

#### VĂN HẦU

#### THÁP PHỔ MINH

Bên đồng sừng tháp Phổ Minh  
Soi hồ bán nguyệt lung linh nắng hồng  
Sen đưa hương dịu cánh đồng  
Ve ra Tứ mạc bên dòng Vĩnh Giang.  
Núi sông xưa hóa xóm làng  
Ai hò kéo lưới, mênh mang nghiệp Trần  
Lạnh lạnh, dài hồi chuông ngân  
Bảy trăm lẻ  
mấy vẫn  
sóng xao...

\* *Tứ Mạc: Mỹ Lộc, Nam Định. làng cổ có di tích thờ 14 vị Hoàng đế đời Trần (1225-1400)*

Phương pháp này sử gọi là "kim bản ba bình xiết tiêm".

Sau khi tìm được và quyết định "linh đồng" của các Đạt lai Lạt ma hoặc ban thiền Lạt ma xong, đều phải báo cáo cho trung ương Chính phủ chính thức phê chuẩn, khi ấy mới được coi là hợp pháp. Ngoài ra, trong lịch sử Đạt lai hay ban thiền mới khi "toạ sàng" phân lớn do các viên khâm sai của Trung ương Chính phủ đến Tây Tạng chủ trì. Dần dần, nghi lễ Phật giáo Tây Tạng trong việc tìm "linh đồng" đã trở thành một định chế lịch sử./.

NGUYỄN HIỂN KHANH

Theo Độc giả- (Trung Quốc)



# MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VỚI VĂN HỌC

□ NGUYỄN CÔNG LÝ

## 1. Tôn giáo và văn học nghệ thuật

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội kiến trúc thượng tầng. Văn học cũng là một hình thái ý thức xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng. Giữa tôn giáo và văn học nghệ thuật có mối quan hệ như thế nào cũng như sự ảnh hưởng, tác động của tôn giáo đối với văn học ra sao là điều cần đề cập đến bởi đó là vấn đề cơ sở có tính phương pháp luận khi tìm hiểu đặc điểm của một bộ phận văn học gắn liền với tôn giáo.

Thời Trung đại, ở các nước phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng đã chịu ảnh hưởng sâu đậm Nho giáo, Phật giáo và tư tưởng Lão Trang. Vấn đề này, trước đây đã có nhiều nhà nghiên cứu triết học, văn học đề cập đến. Nhìn chung, trong các công trình, nhất là trong các bộ văn học sử, các tác giả chỉ bàn nguồn gốc của vấn đề như tư tưởng Nho, Phật, Lão là gì? và đề cập ảnh hưởng của hệ tư tưởng này đối với đời sống tư tưởng tình cảm, đời sống xã hội chứ chưa trình bày có tính thuyết phục ảnh hưởng của chúng đối với văn học trung đại Việt Nam. Gần đây vấn đề này, ít nhiều đã được các chuyên gia đầu ngành chú ý đến, dù mới chỉ là những ý kiến gợi mở nhưng rất xác đáng và có ý nghĩa phương pháp luận của GS Đặng Thanh Lê (1) GS Nguyễn Đình Chú (2) PSG Trần Đình Hượu (3)

Trong các bài viết "Trước tác kinh điển Nho giáo với văn học Việt Nam" và "Một số vấn đề phân tích ảnh hưởng văn học Trung Quốc đối với văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX", GS Đặng Thanh Lê đã chỉ ra rằng chính các trước tác kinh điển Nho giáo là ngọn nguồn vô tận để khơi gợi cảm hứng sáng tác. Từ tư tưởng nhân nghĩa, bác ái đầy tình yêu thương con người đã dẫn đến khuynh hướng cảm hứng thương dân. Từ lý tưởng cao đẹp với Nho phong, sĩ khí dẫn đến cảm hứng về chí nam nhi... Mặt khác, ngoài giá trị gợi ý khuynh hướng sáng tác, các trước tác kinh điển còn để lại cho văn học đời sau một số hình tượng nghệ thuật trở thành nguồn thi liệu giúp cho các nhà thơ, nhà văn sáng tác. (4) và do ảnh hưởng của tư tưởng triết học đối với tác phẩm văn học nên khi nghiên cứu, phân tích văn học trung đại cần phải thấy rằng Nho giáo, Phật giáo, tư tưởng Lão Trang trước hết là sự kiện văn hóa tư tưởng trong lịch sử phát triển xã hội. Cần nghiên cứu nó với tư cách là một sự kiện văn học, một hiện tượng văn học và hệ thống lý thuyết các tôn giáo, các học phái đó đã có sự chuyển hóa thành cảm hứng sáng tác. Cho nên tư tưởng *Tam giáo* khi đi vào thế giới văn chương là đi vào những bến bờ mới sinh động, mệnh mông vô tận của dòng



cảm hứng sáng tạo. Phân tích các tác phẩm văn học chịu ảnh hưởng tư tưởng trên là phân tích từ hình tượng nhân vật, hình tượng thiên nhiên chứ không phải bằng những thuật ngữ, những khái niệm, những suy tư duy lý và những mệnh đề triết học. Đồng thời, cần phải thấy được mối quan hệ vừa đối lập vừa ảnh hưởng, trong đó có sự gặp gỡ và hòa hợp giữa các yếu tố tích cực của *Tam giáo* với cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân văn. (5) Giáo sư Nguyễn Đình Chú đã chỉ rõ muốn hiểu văn học trung đại cần phải hiểu chữ "Tâm". Chữ "Tâm" của thời cổ, trung đại không chỉ là chuyện văn chương mà trước hết là chuyện của triết học nhân sinh. Nho và Phật đều lấy chữ "*Tâm*" làm nội dung cốt lõi của học thuyết. Tâm không chỉ là tấm lòng, là tình cảm, đạo đức tốt đẹp mà còn mang một hàm nghĩa phong phú, bao trùm, huyền diệu, mang ý nghĩa triết học (6). Đối với Nho giáo, cần hiểu chữ "*Tâm*" theo nghĩa rộng là cái thần linh làm chủ thể cả tư tưởng cùng hành vi con người. Tâm càng tĩnh, trực giác càng mãnh liệt. Phật giáo thì coi trọng chữ Tâm - trực giác tâm linh. Do đó chữ "*Tâm*" của Phật giáo liên quan tới sự khai thác triệt để thế giới tâm linh, sự huy động tối đa cái phần vô thức, tâm thức, tiềm thức, cảm thức của con người hơn là phần ý thức, tự thức, nhận thức. Riêng ở khía cạnh tình thương thì chữ "*Tâm*" của Phật là bao la vô hạn định đối với chúng sinh, đối với muôn loài (7). Bên cạnh chữ Tâm, nghiên cứu văn học trung đại cần phải hiểu những vấn đề xung quanh các thuật ngữ "*ngã*", "*phi ngã*", "*vô ngã*" bởi lẽ đó là những tư

tưởng trong học thuyết Nho, Phật mà văn học trung đại chịu ảnh hưởng (8).

Trên đây là những gợi dẫn thật sâu sắc và bổ ích để người viết bài này thấy được mối quan hệ giữa tôn giáo, cụ thể là Nho giáo, Phật giáo, tư tưởng Lão Trang với văn học nghệ thuật, cũng như ảnh hưởng của chúng đối với văn học trung đại Việt Nam, nhất là đối với văn học Lý-Trần.

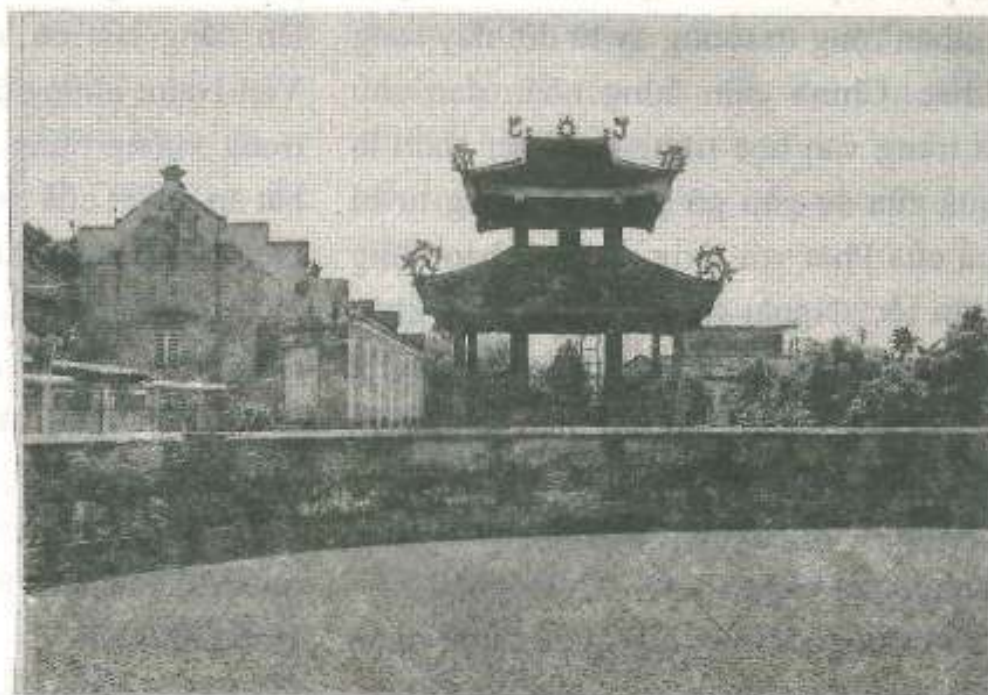
Trước hết là Nho giáo. Nho giáo đối với văn học trung đại Việt Nam vừa cản trở lại vừa hỗ trợ, nâng đỡ. Cản trở là vì Nho giáo coi trọng trật tự, đề cao khuôn phép, quy phạm, gò bó con người trong tam cương, ngũ thường. Đặc biệt coi trọng tôn ty, đề cao chữ "*Lễ*". Cho nên con người Nho giáo là con người "*khắc kỷ phục lễ*" gác bỏ cá tính để đi vào cộng đồng. Có cái ta mà không có cái tôi cá nhân. Vì thế ít nhiều làm khô cạn đi sức tưởng tượng bay bổng đầy sáng tạo của văn học nghệ thuật. Điều này hoàn toàn đối lập sáng tạo văn học nghệ thuật, bởi văn học đề cao cá thể, đề cao cá tính sáng tạo với chất phóng khoáng, cởi mở. Nói Nho giáo hỗ trợ, nâng đỡ sự phát triển của văn học là vì cũng do tính quy phạm, đề cao tôn ty trật tự đề cao đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội nên góp phần tạo được phẩm chất đạo lý trong văn chương. Hơn ở đâu hết, văn học trung đại Việt Nam lại thể hiện cả một "*khí quyển*" tâm lý đạo đức Nho giáo. Đạo lý của Nho giáo vào Việt Nam gặp gỡ đạo lý đạo đức Nho giáo. Đạo lý của Nho giáo vào Việt Nam gặp gỡ đạo lý của nhân dân tạo thành một cảm hứng mãnh liệt thể hiện rõ nét trong văn học. Nho giáo từng dạy và đã đào



tạo được những con người "chí công vô tư", "xả thân chủ nghĩa", "tiến ưu hậu lạc", "kỷ sở bất dục vật thi ư nhân", "trọng nghĩa khinh tài". Và trong thực tế cuộc sống, không thiếu những con người đã sống và chết đúng với lời dạy trên của thánh hiền; Văn học Trung đại Việt Nam cũng đã khắc họa được hình tượng

những con người nghĩa khí như thế (9). Nhờ chất nghĩa khí cứng cỏi này mà văn chương mang tính thanh cao, khoẻ khoắn đầy khát vọng. Văn học đạo lý và văn học yêu nước bắt nguồn từ sự gặp gỡ này của Nho giáo và nhân dân.

Còn Phật giáo có khác. Tư tưởng triết học Phật giáo là tư tưởng triết học hướng nội, chú trọng đến chữ "tâm", đến trực cảm tâm linh, đến trực giác. Đó là một tư tưởng triết học hướng về con người với đời sống tâm linh. Điều này khác với tư duy Nho giáo. Tư tưởng Nho giáo có nói đến trực giác nhưng đó là trực giác lý tính. Phật giáo với quan niệm cuộc đời là bể khổ, bến mê, với quy luật sinh lão bệnh tử nên tìm cách giải thoát con người ra khỏi cuộc đời đầy khổ ải đắng cay ấy bằng tám con đường chính "bát chánh đạo". Đó là con đường tu hành - tu tâm dưỡng tính để đạt đến chân



• Chùa Tử dương - di tích lịch sử văn hóa ở xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa (Hà Tây)

Ảnh: Tuấn Hải (TTXVN)

như, niết bàn, tức đạt đến Phật tính. Mà Phật tính chính là cái tâm chân như. Tu là sự kiềm tâm một chỗ không vọng tưởng hoàn toàn lắng đọng tịch tĩnh. Phật là tâm. Tâm yên lặng tịch tĩnh là Phật: "Tâm tịch, nhi tri thị danh chân Phật" (Thiền tông chỉ nam tự Trần Thái Tông). Phật giáo rất coi trọng cái tâm, coi trọng trực giác trong phương pháp tu hành.

Phật giáo vốn là tôn giáo vì con người và về con người, hướng con người vươn tới tình thương yêu bao la, mệnh mông, với tư tưởng từ bi hỷ xả; và đặc biệt chú trọng đến những con người đau khổ. Chính tư tưởng này lại bắt gặp tư tưởng của dân tộc. Con người Việt Nam vốn có tư tưởng dân chủ, phóng khoáng, nên khi Phật giáo vào Việt Nam, dân tộc ta đã biết tự mở cửa tiếp thu tinh hoa của tư tưởng Phật giáo rồi tiếp biến, chuyển hóa nó thành cái riêng của



mình, phù hợp với dân tộc mình và truyền phát, nhân rộng tư tưởng ấy từ đời này sang đời khác. Chính cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa trong văn học trung đại Việt Nam là kết quả của sự gặp gỡ giữa tư tưởng từ bi cao cả của Phật với lòng nhân ái bao dung của dân tộc. Ngoài ra, những vấn đề khác thuộc lĩnh vực Phật học, Thiền học cũng được các tác giả đề cập rõ nét trong văn chương như hữu - vô, sắc - không, chân - vọng, sinh - tử, nghiệp duyên, nhân quả, chân như, niết bàn...

\* Nhìn từ góc độ bề ngoài của mối quan hệ giữa tôn giáo và văn học nghệ thuật thì:

- Tôn giáo và văn học nghệ thuật đều là những hình thái ý thức xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng. Chúng tồn tại song song nhau, đi song đôi với nhau, đan xen và ảnh hưởng lẫn nhau. Đây là một hiện tượng có tính phổ biến toàn nhân loại. Chẳng hạn, thần thoại Hy Lạp với trạng thái tư duy thần linh, mang dáng dấp của tôn giáo nguyên thủy (đa thần giáo). Thần thoại Việt Nam với ước muốn vươn tới giải thích các hiện tượng thiên nhiên cũng bằng trạng thái tư duy thần linh, mà thần linh đó gắn liền với các hiện tượng thiên nhiên, mang dáng dấp của tín ngưỡng vật linh: thờ nhiên thần, đạo tam phủ, tứ phủ...

Cho nên chúng ta không lấy làm lạ là khi có nhà văn lớn tuyên bố rằng "Tôi sáng tác dưới ánh sáng của chúa", tức có nghĩa là văn học nghệ thuật gắn liền với tôn giáo.

- Mối quan hệ giữa tôn giáo với văn nghệ còn thể hiện trong các lễ nghi lễ tiết tôn giáo với âm nhạc, vũ điệu. Những bài thánh ca ở giáo đường Thiên chúa giáo, Tin lành

giáo; những điệu hát châu văn, điệu múa lên đồng của cô, cậu nơi phủ thờ mẫu tại Việt Nam; những điệu trống kèn, tang, nhịp trong xướng tụng; những động tác múa tay bất ẩn quyết của các nhà sư khi hành lễ, đặc biệt là ở lễ cúng thí thực cô hồn đã chứng tỏ giữa tôn giáo và văn học nghệ thuật có mối quan hệ tương hỗ nhau.

Về mặt biểu tượng tôn giáo thể hiện ở không gian thiêng liêng biểu lộ niềm tin của con người qua các kiến trúc đền, chùa, miếu, điện, phủ, thánh đường của mỗi tôn giáo mỗi khác với sự bài trí khác nhau. Các kiểu kiến trúc đó phần nào thể hiện đặc trưng của tôn giáo. Đây cũng là một trong những biểu hiện của mối quan hệ giữa tôn giáo với loại hình nghệ thuật.

\* Đi vào chiều sâu của mối quan hệ giữa tôn giáo và văn học nghệ thuật, có thể nói rằng:

- Tôn giáo là một phương diện của đời sống, đồng thời là phương tiện trong đời sống của con người. Tôn giáo cũng như văn học nghệ thuật đều là sự thể hiện của năng lực con người. Con người xuất phát từ niềm tin thiêng liêng với sự kính tin, kính ngưỡng nên mới có tôn giáo. Và tôn giáo hiện diện là do con người sáng lập ra và vì con người. Cho dù sau đó bậc giáo chủ sáng lập được người đời xưng tụng là đáng tối cao.

- Tôn giáo vừa là thuốc phiện (Các Mác) nhưng đồng thời vừa là sự nâng đỡ, sự cần thiết cho cuộc sống con người.

Tìm hiểu bất kỳ tôn giáo nào cần phải hiểu thông qua hai trạng thái. Một là nếu tôn giáo là niềm tin thiêng liêng của con người và niềm tin ấy sẽ đưa đến sự say mê



kính ngưỡng để dẫn đến cái gọi là "tử vì đạo". Con người bị tôn giáo ru ngủ mê hoặc, tin vào những hoang đường kỳ bí, tin vào hạnh phúc ở cõi vĩnh hằng xa xăm, xa rời thực tế thì có lẽ đó là thứ tôn giáo mê hoặc, mê dân, là liều thuốc phiện như Mác đã dạy. Hai là, nếu xem tôn giáo như là một nhu cầu tinh thần của con người và tìm hiểu, nghiên cứu tôn giáo xuất phát từ cơ sở tâm lý xã hội thì tôn giáo là sự nâng đỡ, hỗ trợ, là sự cần thiết cho con người. Con người ta ai cũng có nhu cầu phải giải tỏa tâm linh, giải phóng tâm trí thoát khỏi phiền muộn, lo âu. Muốn thế, con người phải tìm đến tôn giáo như là tìm về nguồn cội. Nhờ tôn giáo mà con người phải tìm đến tôn giáo như là tìm về nguồn cội. Nhờ tôn giáo mà con người cảm thấy mình có sự cân bằng. Như vậy, tôn giáo đem lại sự quân bình cho đời sống con người: đời sống tâm lý, cuộc sống đời thường, kể cả đời sống tâm linh. Đó là sự cần thiết của tôn giáo.

- Tôn giáo ra đời gắn với bản chất của sự sống. Là con người ai cũng muốn và đã sống thì phải có ham muốn. Con người với thuộc tính người nên có nhiều ham muốn, nhiều khát vọng. Không có ham muốn chắc sẽ không có sự sống và sẽ không có con người. Cho nên, có thể nói ham muốn là bản chất của sự sống. Giữa ham muốn, khát vọng và đạt đến cái đích của sự khát vọng là một khoảng cách xa vời. Bản chất khách quan của khát vọng bao giờ cũng ở tầm cao, vượt lên trên, con người ta chỉ biết phấn đấu vươn tới chứ khó lòng đạt đến. Còn ham muốn, còn khát vọng thì tôn giáo còn tồn

tại, vì đó là mảnh đất để nảy sinh, phát triển. Khát vọng và ham muốn của con người là vô tận nên đã dẫn đến niềm tin thiêng liêng. Con người tin có hạnh phúc ở cõi hư vô, niết bàn; tin có cuộc sống ở kiếp khác...

- Tôn giáo là cội nguồn nâng đỡ sức sáng tạo của văn học nghệ thuật. Con người ta trước khi tìm đến với tôn giáo, trở thành con người của tôn giáo thì họ đã là những con người trần thế cũng như trước khi trở thành nho sĩ, đạo sĩ, thiền sư, sa môn thì họ là con người phạm tục nói tiếng nói con người phạm tục nói tiếng nói con người, nghĩ cái suy nghĩ con người trần thế. Trong văn học nghệ thuật cũng vậy, trước khi trở thành nhà nghệ sĩ sáng tạo các công trình văn nghệ thì họ là những con người đời thường, con người thế tục. Và đã là người tất phải có nhu cầu, ham muốn, khát vọng. Con người ta ai cũng có nhu cầu tâm linh, có khát vọng vươn tới cuộc sống tốt đẹp khác với cuộc sống trần thế đầy phiền muộn, lo âu, vất vả nên người ta mới có niềm tin thiêng liêng ở tôn giáo, mới tìm đến tôn giáo để thỏa mãn nhu cầu tâm linh, để giải tỏa tâm lý, để tìm sự quân bình trong tâm tính. Con người ta tìm đến với văn học nghệ thuật cũng không ngoài mục đích ấy. Tìm đến và sống với đời sống văn chương cũng là cách đi tìm sự yên vui thanh thản của lòng mình.

Trên góc độ sáng tạo nghệ thuật thì tôn giáo là mảnh đất tốt, là nguồn cảm hứng dạt dào và vô tận để sáng tạo nghệ thuật. Nghiên cứu ảnh hưởng của tôn giáo đối với văn học nghệ thuật là tìm đến những bến bờ



mới sinh động, mệnh mông vô tận của dòng cảm hứng sáng tạo (10). Tôn giáo tồn tại song song với văn học và chính nó là mảnh đất gởi cảm hứng cho văn học. Một thực tế hiển nhiên là tam tạng kinh điển của Phật giáo, kinh thánh Tân ước, Cựu ước của Thiên chúa giáo kinh Coran của hồi giáo Đạo đức kinh của Lão Tử Nam hoa kinh của Trang Tử lại giàu hình tượng văn học, đầy chất thơ, đậm tính văn chương. Ở đó, chúng ta có thể tìm thấy một nguồn vô tận của mỹ từ pháp. Thực tế đó biểu lộ khả năng giao thoa giữa tư tưởng tôn giáo với sáng tạo văn học.

- Nhìn chung, nếu nhân loại có bao nhiêu phương diện của sự sống thì đều có bấy nhiêu khả năng trở thành mảnh đất của sáng tạo văn chương, sáng tạo nghệ thuật. Những phương diện như tôn giáo, chính trị, đạo đức, tình yêu... là những phương diện của sự sống thì tất cả đều trở thành ngọn nguồn gởi cảm hứng cho sáng tạo văn chương.

## 2. Tư duy Phật giáo với tư duy văn học

Tác phẩm văn học là kết quả tư duy của nhà văn. Đó là quá trình chiêm nghiệm, nghiền ngẫm để phản ánh hiện thực.

Tư duy Phật giáo gắn gũi với tư duy văn học ở tính trực cảm, trực giác cảm tính và hướng nội. Kiểu tư duy này lại phù hợp với yêu cầu sáng tạo nghệ thuật hơn là tư duy Nho giáo. Tư duy Phật giáo như đã nêu ở trên, chú trọng đến chữ "*Tâm*", khai thác tận cùng các yếu tố thuộc về tâm chứ không đơn thuần chỉ là tìm hiểu để khai thác mặt tâm lý xã hội. Tư duy này gắn gũi và có liên quan đến quy luật nhận thức để sáng tạo văn học nghệ thuật, về mặt tâm lý học

sáng tạo nghệ thuật người nghệ sĩ cần phải có trong mình cái tính trội của trực giác thì mới có sự nhạy cảm của tính linh, và mới có thể chiêm nghiệm, nghiền ngẫm để phản ánh hiện thực. Dĩ nhiên, bên cạnh trực giác, tư duy nghệ thuật cần vận dụng các yếu tố khác như cảm giác, xúc giác, tri giác và cả nhận thức lý tính. Bởi tư duy nghệ thuật là kiểu tư duy mang tính chất tổng hợp, trong đó trực giác có lẽ vẫn là yếu tố hàng đầu mà người nghệ sĩ cần phải có. Như đã đề cập, Phật giáo là tôn giáo vì con người, coi trọng con người và phương pháp tu hành của người tu Phật chú trọng đến trực giác - một thứ trực cảm tâm linh, cho nên, văn học trung đại Việt nam khi gặp và chịu sự nâng đỡ của tư tưởng *Tam giáo*, nhất là Phật giáo nên văn học có những cảm hứng sáng tạo với bến bờ sinh động, mệnh mông. Nếu không có sự nâng đỡ này, văn học Việt Nam có lẽ khó lòng có những thành tựu rực rỡ mà chúng ta thấy như hiện nay.

Triết học và tôn giáo có lẽ là ngọn nguồn của các loại nghệ thuật, trong đó có văn học. Trong thời cổ trung đại, bất kỳ nền văn học nào cũng phải chịu sự tác động và ảnh hưởng của triết học và tôn giáo. Tư duy phương đông là tổng hợp, nhất nguyên, cầu tính nên triết học tư tưởng phương đông là triết học chủ toàn; còn tư duy phương Tây là phân tích, lưỡng tính, nhị nguyên nên triết học của phương Tây là triết học chủ biệt.(11). Cảm hứng văn học phải là cảm hứng chủ toàn, mang tính toàn diện, tổng hợp. Đây là một quy luật của tâm lý sáng tạo nghệ thuật.

Nếu so sánh tư duy Phật giáo với tư duy



Lão Trang và tư duy Nho giáo, chúng ta thấy rằng:

- Nho giáo dù có biến thiên và đổi thay qua thời gian và bị các thời đại chi phối, từ Khổng Mạnh đến Hán Nho, Tống Nho có những sự phát triển về quan niệm tam cương, ngũ thường. Tư tưởng Nho gia coi trọng quy phạm, tôn ty trật tự của xã hội, nên con người Nho gia là con người xã hội, mang tính "*Khắc kỷ phục lễ*".

- Lão Trang với tư tưởng, ý niệm về vũ trụ về đạo "*Đạo khả phi thường đạo*" với lẽ đạo huyền diệu, uyên nguyên, không thể luận bàn. Tư tưởng Lão Trang, đặc biệt là tư tưởng của Trang Tử coi trọng trực giác với tính trực cảm tâm linh, với chất phiêu diêu, lãng đãng, phóng nhiệm, vô vi nên gắn gũi với quy luật sáng tạo văn học nghệ thuật hơn. Trong khi đó trực giác của Lão Tử lại ít thiên về tình cảm, đạo đức mà thiên về lý trí, về vũ trụ quan. Cho nên tư tưởng của Trang Tử chi phối văn học đậm tư tưởng của Lão Tử. Nhờ chất phiêu diêu, phóng nhiệm, lãng đãng của hệ tư tưởng này mà góp phần tạo nên tính đa nghĩa, mơ hồ trong văn chương.

Mỗi một hệ tư tưởng đều có những thế mạnh, những ưu điểm của nó. Vốn là một dân tộc mà lãnh thổ nằm ở vị trí ngã ba giao lưu quốc tế, dân tộc đó sớm biết tự mở cửa, nên ngay từ đầu đã biết đón nhận tinh hoa các hệ tư tưởng ngoại nhập để đồng hoá biến thành cái của mình, biết tiếp thu tư tưởng Nho, Phật Lão với ý thức *Tam giáo đồng nguyên*. Ý thức này được quy vào mẫu số chung là con người và do con người mới có sự phân biệt hay đồng nhất. Dù chịu ảnh

hưởng hệ tư tưởng nào thì người nghệ sĩ trước khi sáng tác thì họ đã là con người đời thường. Trước khi họ thành nho sĩ, đạo sĩ, phật tử hoặc thiền sư thì họ vẫn là con người trần tục với những tình cảm, những suy của con người đời thường. Họ vừa là nhà nho, đạo sĩ, thiền sư, vừa là nhà thơ, lại vừa là con người. Cho nên thơ văn của họ dù chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng triết học nào đi nữa, trước đó vẫn phải nói tiếng nói của Phật, của Nho, của Lão Trang thì thơ văn đó vẫn phải nói tiếng nói của con người và về con người với cuộc sống trần thế.

Trên đây, chỉ là những suy nghĩ bước đầu về mối quan hệ giữa văn học với Phật giáo. Chính mối quan hệ này là cơ sở để tìm hiểu những đặc điểm của một bộ phận văn học được sáng tác dưới ánh sáng của tư tưởng triết học Phật giáo.

### Chú thích

- 1 - Đặng Thanh Lê, Nghiên cứu văn học cổ trung đại trong mối quan hệ khu vực, TCVH, số 1-1992.  
- Đặng Thanh Lê, các bài viết trong sách "Dạy sách giáo khoa thí điểm Trung học chuyên ban, lớp 11 môn văn, Ban KHXH, GD, H, 1994.
- 2- Nguyễn Đình Chú, Dạy sách giáo khoa thí điểm Trung học chuyên ban, lớp 10, môn văn, Ban KHXH, GD, H, 1994.
- (3) Trần Đình Hượu, Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại, Nxb- VHTT, H-1995.
- (4) Đặng Thanh Lê, tlđd, tr.11-14.
- (5) Đặng Thanh Lê, tlđd, tr.15-16.
- (6), (7), (8) Nguyễn Đình Chú, tlđd, tr.25-28
- (9) Nguyễn Đình Chú, tlđd, tr.26.
- (10) Đặng Thanh Lê, tlđd, tr.15
- (11) Cao Xuân Huy, Tư tưởng phương Đông - Gợi những điểm nhìn tham chiếu, Nxb VH, H-1995



# Trần Nhân Tông

## GIỮA CẢNH ĐỜI HƯ THỰC

□ NGUYỄN PHẠM HÙNG

**N**hân Tông là một ông vua xuất gia, trở thành vị sư tổ khai sáng dòng Thiền lớn nhất của Việt Nam: Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Ông có công lớn trong việc thống nhất Phật giáo Việt Nam ở thời này.

Trước khi xuất gia, ông là vị vua yêu nước và anh hùng lãnh đạo đất nước tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Năm 1285 và 1288. Ông có công dẹp yên bờ cõi, giữ vững độc lập chủ quyền, thu phục các nước láng giềng phía Tây và phía Nam. Ông còn là người có lòng nhân ái, hòa mục có tình thần thương dân sâu sắc.

Tên tuổi Nhân Tông còn gắn bó với những hoạt động văn hóa xã hội quan trọng nhất thời này. Dưới thời vua Nhân Tông nước Đại Việt thực sự trải qua những năm tháng sôi động và hào hùng nhất. Sử sách sẽ còn mãi lưu danh ông với những chiến công hiển hách chống xâm lược, với hội nghị Bình Than nóng bỏng, với hội nghị Diên Hồng sục sôi chí khí "Sát Thát" của toàn dân tộc.

Nhân Tông là người uyên bác và lịch lãm là một nghệ sĩ có tài, ông cũng là một trong những thi sĩ Thiền tiêu biểu của thời này với những vần thơ đẹp đẽ sâu sắc.

Ông sinh năm 1258, đúng năm kết thúc cuộc kháng chiến thần thánh chống quân nguyên Mông lần thứ nhất, lên ngôi năm 21 tuổi (1279), ở ngôi 14 năm, năm 1293 ông nhường ngôi cho con, xưng làm Thái Thượng

hoàng. Năm 40 tuổi, ông xuất gia tu hành (1298), đi thuyết giáo khắp nơi, là một Đại Đầu Đà lòng lấy thiên hạ, được tôn xưng là Giác Hoàng Điều Ngự, và là vị tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông mất năm 50 tuổi (1308).

Từ nhỏ, Nhân Tông đã được tiếp xúc với Phật giáo. Lớn lên, lại càng có điều kiện gần gũi Thiền tông. Ngô Thì Nhậm viết: "Đức Điều Ngự Giác Hoàng lúc còn là Thái Tử thường theo xa giá vua Thánh tông lên chơi núi Yên Tử. Lúc ấy ngài muốn bỏ ngôi đi tu vua cha không cho. Khi đã lên ngôi, hàng ngày vua vẫn giảng cứu kinh điển nhà Phật (1).

Từ khi xuất gia, trụ trì trên Yên Tử, nhưng lòng ông, trí ông vẫn không dứt bỏ cõi trần, không rời xa trách nhiệm, nghĩa vụ của một công dân Đại Việt. Ngô Thì Nhậm viết:

*"Đức Ngài lúc bấy giờ xem thiên hạ là công, trong nước vô sự, nhưng ở phía Bắc vẫn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa được yên tâm. Cái ý ấy là không tiện nói rõ, sợ người ta dao động. Cho nên nhằm được ngọn núi Yên Tử là núi cao nhất, phía Đông nhìn về Yên Quảng, phía Bắc liếc sang tỉnh Lạng, dựng lên ngôi chùa, thời thường dạo chơi để xem động tĩnh, cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm. Thật là một vị Vô Lượng Đại lực Thế Chí Bồ Tát" (2)*

Dẫu đã quy y, lòng ông không quên đời. Cũng như sống giữa cảnh đời thực, lòng lại đã quy y, ông "cư trần lạc đạo", cũng như vui



đạo không quên trần. Dân dā, đạo với đời trong ông thật là "vô phân biệt", đều có đều không. Thơ ông diễn tả cái trạng thái tinh thần hết sức đặc biệt ấy. Với ông, sự quan tâm trước hết là *cảnh đời, cõi thế*. Nhân Tông đọc đáo ở những vần thơ về *cảnh đời hư thực*, có khác với các thi sĩ khác là những người thường diễn tả về *thân tâm hư thực*.

Nhân Tông cảm nhận, diễn tả về cảnh đời hư thực. Đó là một buổi sớm xuân lạnh không mà đây Thiền ý:

*Thụy khởi khai song phi,  
Bất tri xuân dĩ quy,  
Nhất song bạch hổ điệp  
Phách phách sấn hoa phi.  
(Ngủ dậy, mở cửa sổ,  
A, xuân về rồi đây  
Kìa một đôi bướm trắng  
Nhầm hóa, phấp phới bay).  
(Xuân hiểu)*

Đó là một ngôi chùa làng ở Cổ Châu:

*Thế số nhất sách mạc  
Thời tình lưỡng hải ngân  
Ma cung hỗn quản thậm  
Phật quốc bất thăng xuân.  
(Số đời mờ mịt cả,  
Tình trong đôi mắt trong  
Cung ma nếu quản chặt,  
Cõi Phật xuân không cùng)  
(Đế Cổ Châu hương thôn tự)  
Đó là một buổi xuân muộn:  
Niên thiếu hà tăng liễu sắc không  
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung  
Nhu kim kham phá đông hoàng diện  
Thiền bản bỏ đoàn khán thụy hồng.  
(Tuổi trẻ chưa từng lẽ sắc không,  
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng  
Chúa xuân nay đã thành quen mặt  
Nệm cỏ ngồi yên ngó rụng hồng).  
(Xuân vãn)*

Thơ ông không bám víu vào một điểm nào cố định, mà tồn tại giữa thực và hư, sắc và

không, hữu và vô, một và muôn một, hữu hạn và vô hạn, vận động và tĩnh tại, nhất thời và vĩnh cửu... Đó là triết lí Thiền trong thơ. Vì thế mà đứng về mặt tư tưởng, Nguyễn Lang cho rằng: "tác phẩm hay nhất của Trúc Lâm là tám bài kệ về vấn đề có không (3).

Đứng về nghệ thuật thơ, tư tưởng có không đó chỉ có giá trị khi nó tạo dựng được những hình tượng biểu đạt sinh động, như ta đã thấy, chứ không phải chỉ ở những lời kệ khô khan sau:

*Hữu cú vô cú,  
Nhu thị nhu thị,  
Bất tự đả khai,  
Toàn vô bự ty  
(Có có, không không,  
Như thế, như thế,  
Tám chữ tháo tung,  
Không nơi bám víu).  
(Hữu cú vô cú)*

Đó phải là cảnh "cư trần lạc đạo":

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên  
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.  
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch  
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.  
(Cư trần lạc đạo hãy tùy duyên,  
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên,  
Báu sẵn trong nhà thôi khỏi kiếm  
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền).*

Nhưng có lẽ đặc sắc nhất là bài *Thiên Trường vãn vọng*. Đây không phải bài thơ nhằm chứng minh hay giải thích cho Phật lí. Đây chỉ là một bài thơ thiên nhiên mang cảm xúc, tâm trạng Thiền đọc đáo có một không hai. Cảnh vật hiện ra, lung linh, lộng lẫy, giữa thực và ảo, giữa sắc và không, giữa hữu và vô, giữa động và tĩnh... Phủ trên bức tranh thiên nhiên êm đềm, trong trẻo, tinh khiết ấy là một màn sương hư ảo của Thiền. Nó có màu sắc, có âm thanh, có đường nét, có dáng vẻ, có vận động, có tĩnh tại... Nó là thực, mà

(Xem tiếp trang 63)



# CHUÔNG ĐỒNG CHÙA VIỆT và VĂN CHUÔNG CÁC THỜI

(Tiếp theo và hết)

□ PTS CHU QUANG TRÚ

## D- CHUÔNG THỜI NGUYỄN

Năm 1801 khi Cảnh Thịnh đổi niên hiệu sang Bảo Hưng thì nguy cơ mất của nhà Tây Sơn đã ở trước mắt, và năm sau, ngay trước lúc ánh sáng Vương Triều Tây Sơn tắt hẳn thì nó vẫn bùng lên ghi dấu văn hoá ở một số di tích. Ngay ở Hà Nội có quả chuông *Phúc Khánh tự chung* hiện lưu tại chùa Mơ Tía (Quận Hai Bà Trưng) và huyện ven đô Thanh Oai (Hà Tây) trong nhà thờ Ki-Tô giáo thôn Từ Châu còn sử dụng *Cảnh Định Tự Chung*, cả hai quả chuông này đều ghi rõ niên hiệu Bảo Hưng 2 (1802) của nhà Tây Sơn.

Trên tuyến phát triển Phật giáo thời Tây Sơn, sang thời Nguyễn mặc dù Nhà nước muốn trở lại sự chuyên chế của thời Lê Sơ để cao nhô giáo, nhưng trong nhân dân chùa vẫn phát triển, và với việc lòng xục trả thù triều đại cũ, người ta càng cần tìm đến thần quyền, dựa vào cửa từ bi để được yên thân. Chính sự phát triển ấy khiến ông vua mở đầu triều Nguyễn là Gia Long đã có chính sách Phật giáo. Bộ sử chính thức của nhà Nguyễn là *Đại Nam Thực Lục Chính biên* cho biết: "Gần đây có kẻ phung đạo Phật, xây dựng chùa chiền

quá cao, Lầu gác hết sức tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đồi trang hoàng, cũng là làm đàn chay, chạy đàn mở hội, phí tổn về cúng Phật, mọi sự không thể chép hết, để cầu phúc báo viễn vông, đến nỗi tiêu hao máu mỗ. Vậy từ nay về sau, chùa có đồ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa hết thầy đều cấm". Đòi tiếp theo, các vua Minh mạng, Thiệu Trị có rộng rãi đối với Phật giáo, song đến Tự Đức lại nhắc lại những lệnh cấm từ đời Gia Long.

Lệnh thì thế, song "Phép vua thua lệ làng", suốt thời Nguyễn trong các làng quê có hiện tượng dựng chùa mới, sửa chùa cũ và đi đôi với nó là việc đúc chuông, tô tượng. Chính trong thời gian trị vì của Gia Long và Tự Đức, chuông chùa lại được đúc nhiều và to, đẹp hơn ở các đời vua khác.

Trong sách *Quốc Triều di biên*, Phan Thúc Trục khi viết về tháng chạp năm Quý Dậu (1813) nói rõ: Nhà vua Gia Long cấm nhân dân Bắc Kỳ xây dựng chùa quán cùng đúc tượng và đúc chuông, thì chính ở Bắc Kỳ trước và sau lệnh cấm trên đều có những quả chuông to được đúc còn lại đến nay, có thể nêu vài quả tiêu biểu:

Năm Gia Long (1810) chùa Hồng Ân (thôn Hải Yến - Hải Hưng) đúc quả chuông thuộc loại to, cao tới 145 cm, miệng rộng 72cm, có tỷ lệ giữa hai chiều cao so với rộng là 2,01 nhưng do quai cao có 40 cm nên thân chuông có dáng dài, quai là 2 con rồng đầu lưng lại, vây lưng đã nhọn dài, miệng chuông để trơn, có bốn núm đánh, thành đứng nên vai cong hơi gấp. Các ô mặt chuông không trang trí, chỉ có một ô khắc bài văn ngắn. Dáng chuông còn gọi nhiều nét của quả chuông thời trước, cong từ quai treo đến cả quả chuông đã có sự thon thả.

Ngay sát lệnh cấm, chùa Viên Minh sát kể đến Hai Bà Trưng (Đống Nhân - Hà Nội) có quả chuông, to vốn của đền, được đúc năm Gia Long 11 (1813) cao 122cm, miệng rộng 60 cm có tỷ lệ hai chiều tương tự với chuông chùa Hồng Ân, song ở đây quai cũng cao 40 cm, do đó dáng chuông có thân bầu bốn đại tự được đúc nổi trong



ô vuông nên hơi cứng, miệng vẫn để trơn, các ô không trang trí, có 4 núm đánh.

Con sau lệnh cấm có thể nói đến quả chuông chùa Ninh Phúc (Bát thập-Hà Bắc) đúc năm Gia Long 14 (1815) vào loại to hiếm thấy ở miền Bắc - nhất là với thời Nguyễn, cao tới 152 cm, miệng rộng 71 cm có tỷ lệ chiều cao so với rộng là 2,14 cm hơi dài, vắn miệng loe trơn, quai là hai con rồng hằn hơi đầu lưng vào vát đuôi lên. Cạnh 4 núm đánh có khắc nhỏ 4 chữ Xuân - Hạ - Thu - Đông. Các ô dưới đều để trơn. Dáng chuông đã có phần thon thả. Với kích thước khổng lồ, được đúc sau khi lệnh cấm không lâu, phải chăng đây là một thách thức ở nơi cửa Phật, và rõ ràng phần thắng đã thuộc về nhân dân.

Minh Mạng và Thiệu Trị có ý nâng đỡ Phật giáo, trong thời gian này nhiều chùa có được tu sửa và đúc chuông mới, song chuông giờ đây không lớn lắm, nhưng các ô dưới của mặt chuông thường được trang trí tứ linh - mà ngay từ thời Tây Sơn đã thấy ở một số chuông to. Thuộc loại chuông to đẹp ở đời Minh Mạng có thể kể đến quả chuông ở chùa Thánh Chúa (trong khu trường Đại học sư phạm I Hà Nội) đúc năm Minh Mạng 9 (1828), cao 129 cm miệng rộng 64 cm, lấy lại tỷ lệ hai chiều cao này là 2,01 như ở chuông chùa Hồng Ân đầu thời Gia Long (1810). Quai chuông đúc rõ thành hai con rồng có đủ đầu và đuôi, được ngoắc thân lại rồi vát đuôi lên trên thành cái vòng cổ treo. Quai rộng 41 cm cao 39 cm làm cho dáng chuông như dài ra với thành đứng và vai cong gấp vào. Chuông có 4 núm. Ở hai bên băng gờ ngang có dải hoa văn chữ S gãy góc nằm nối nhau, ở các góc của bốn ô trên cũng những triện vuông như hai cánh bướm, trông hơi cứng, nhưng lại hợp với những hình trong bộ tứ linh ở 4 ô dưới, có phần vui tăng thêm về thiêng, quý.

Quả chuông ở chùa Linh Quang (Hải Phòng) đúc năm Minh Mạng 12 (1831), trên chuông sau bài văn ghi thêm vốn của xã Doãn Lại nhưng rồi được sự đồng ý của dân địa phương đã bán lại cho chùa Bảo Đài xã Quảng Cư với giá hơn một ngàn đồng. Tình hình mua bán chuông giữa các chùa, cũng đã xảy ra ở chùa Gia Long vào năm 1812

giữa hai chùa Hương Sơn và chùa Sùng Ân. Như vậy ở thời Nguyễn, việc mua bán chuông được xem là việc bình thường, có điều mua bán nhưng không bị phá, không thay đổi chức năng, vẫn giữ tên chùa cũ và bài văn cũ, chỉ khắc thêm ít chữ nữa như một văn tự thay đổi chủ sở hữu:

Chuông đời Thiệu Trị vẫn theo xu hướng thu nhỏ của đời Minh Mạng. Chuông chùa Minh Tiên (Hà Nội) mà phần trên đã nhắc đến, đúc năm đầu đời Thiệu Trị (1841) còn khá lớn cũng chỉ cao 108 cm, miệng rộng có 48 cm, đưa tỷ lệ chiều cao so với rộng lên tới 2,25 khiến cho dáng quả chuông khá dài, thành đứng, vai càng cong gấp. Quai chuông là hai con rồng có đuôi ngoắc vào nhau. Muộn hơn chuông chùa Hoàng Ân khi này đã mang tên mới thay tên cũ Long Ân ở ven Tây Hồ (Hà Nội), đúc năm Thiệu Trị 6 (1846) chỉ còn cao có 84 cm, miệng rộng 41 cm thành đứng, vai gầy quai cũng là hai rồng châu hoàn chỉnh với thân gầy và túm đuôi xoè rộng.

Thế rồi sang đời Tự Đức, để đáp lại lệnh cấm đúc chuông được nhắc lại, nhiều chùa vẫn cứ đúc chuông và là chuông to giống như ở đời Gia Long. "Nhỏ" như chuông chùa Diên Phúc (Làng Che - Hà Tây) đúc năm Tự Đức 16 (1841) vẫn còn cao 120 cm, miệng rộng 57 cm, có tỷ lệ hai chiều cao so với chiều rộng là 2,40, thành rất đứng, vai cong gấp hằn vào, quai là hai con rồng ngoắc thân vào nhau xoè lỏng đuôi xoáy, tốt, các vây lưng rất nhọn, rồng ở đây có đủ cả chân sau. Hai bên băng gờ ngang có dải hoa chanh 4 cánh, băng hoa văn giáp vành chuông hình (sin) uốn sóng với nhiều nhánh trở hoa mai, 4 ô dưới lại được trạm tứ linh, nhưng miệng để trơn.

Chuông chùa Côn Sơn (Hải Hưng) đúc năm Tự Đức 19 (1866) so với chuông chùa Diên Phúc cao hơn 2 cm nhưng miệng thu hẹp hơn 2 cm, có chiều cao là 122 cm hơn 2 cm nhưng miệng thu hẹp hơn 2 cm, có chiều cao là 122 so với chiều rộng 55 cm nên tỷ lệ chiều cao so với rộng lên tới 2,22. Quả chuông chùa Bảo Lâm ở thôn Ma Miệt (Vĩnh Phú) đúc năm Tự Đức 33 (1882) còn nhỏ hơn chuông chùa Côn Sơn, cao 127 cm miệng rộng 58 cm, có tỷ lệ chiều cao so với rộng là 2,19



gắn với quả chuông trên, thành rất đứng. Quai chuông là hai con rồng có đủ cả đuôi. Bốn ô dưới được trạm tứ linh rất cẩn thận, còn 4 ô trên chạm trổ gãy ở các góc, miệng tròn. Nói chung quả chuông này có nhiều nét giống chuông chùa Diên Phúc.

Vào loại lớn hơn cả đời Tự Đức có lẽ là chuông chùa Hàm Long ở làng Chèm (Hà Nội), đúc năm tự đức 31 (1878) cao 141cm, miệng rộng 68cm, hạ tỷ lệ chiều cao so với chiều rộng xuống còn 2,07 trông có phần thuận mắt hơn mấy quả chuông trên cùng thời, nhưng về mặt trang trí khác chuông chùa Bảo Lâm (kể trên) đúc sau đây 4 năm, một nét nét riêng là giữa khuỷu chân của con rồng ở quai chuông có thêm một vòng tròn lưỡng nghi với những tia bốc lên như mặt trời. Có thể nói chuông đời Tự Đức khá ổn định cả ở kích thước, kiểu dáng và chú ý trang trí hơn cả.

Từ sau đời Tự Đức chuông ở các chùa không được chú ý lắm, nhỏ và đơn giản. Trong khi đó, ảnh hưởng của nó sang đạo Ki-tô lại đáng kể. Nếu nhà thờ Ki-tô giáo thôn Trừ Châu (Thanh Oai - Hà Tây) lấy ngay chuông chùa cảnh linh về dùng, thì nhà thờ xứ Phát Diệm (Ninh Bình) đã tổ chức đúc chuông mới theo kiểu dáng quen thuộc của các chùa. Chuông treo trên Phương đình phía trước nhà thờ, giống như gác chuông kiêm tam quan của nhiều chùa. Chuông được đúc năm canh Dần đời Thành Thái (1890) nhưng không thuần đứng như nhiều chuông thời Nguyễn, mà trở lại mập mạp, thành choãi chân để vai thu vào nhiều, miệng loe, quai là hai con rồng nối đuôi vào nhau, trên thân có những băng gờ ngang và dọc cắt nhau với 4 núm ghi rõ chữ Xuân - Hạ Thu - Đông. Trên chuông ghi một số nội dung bằng hai thứ văn hán và La-Tinh; Chuông cao 190 cm, miệng rộng 110 cm, có tỷ lệ giữa hai chiều cao và rộng là 1,73 nặng 2500 cân ta tương đương với 2000 kg. Văn chuông ghi rõ là cống vật của xứ Phát Diệm" với các chức năng gần giống chuông chùa bên Phật giáo, trong đó nhân xưng chuông bằng lời tự sự: "Tôi ca tụng chúa thật. Tôi kêu gọi dân chúng. Tôi tập hợp giáo sĩ. Tôi khóc người qua đời, tôi tổ điểm ngày lễ". Ngay việc các núm

chuông mang tên các mùa để mùa nào gõ vào núm ấy, theo quan niệm phương Đông thì nó cũng ứng với các phương: Mùa Xuân/ phương Đông - mùa Hạ / phương Nam - Mùa Thu/ phương Tây - Mùa Đông / phương Bắc, thì từ chuông chùa La Chũ (Huế) đời Quang Trung và chùa Ninh Phúc (Hà Bắc) đời Gia Long, có điều ở chuông Phát Diệm nó còn được giáo dân nhớ đầy đủ.

Chuông chùa từ sau Cách mạng 1954 với tình hình đất nước vừa giành lại độc lập đã phải bước sang cuộc chiến tranh gian khổ và kéo dài, cùng với quan niệm về tín ngưỡng - tôn giáo không được nhận thức đầy đủ, thì dường như không đúc nữa. ở vùng tạm chiếm vẫn còn lác đác đúc chuông. Có thể coi chuông chùa Pháp Vân ở huyện Thanh Trì ven đô (Hà Nội) đúc năm 1954 là điểm cuối: Dáng chuông trở lại lần đầu thời Nguyễn, cao 115 cm, Miệng rộng 56cm, có tỷ lệ chiều cao so với rộng là 2,05, miệng loe, có 4 núm đánh, quai là đôi rồng có đuôi to xoắn đầu lung lay với nhau. Rồi bằng đi một thời gian khá dài, vào cuối thập niên 80 với tình hình đổi mới của đất nước và nhận thức đầy đủ về tôn giáo, một số chùa lại đúc chuông mới, tiếp tục khơi thông dòng chảy chuông đồng, nhưng nói chung khó có những quả chuông kỳ vĩ như trước kia.

Chuông thời Nguyễn nhiều quả còn to, mặt chuông rộng, song nói chung vẫn chuông lại đơn giản và ngắn, chỉ ghi lại nhưng thông tin trực tiếp nhất. Ngay quả chuông sớm thuộc đời Gia Long ở chùa Hồng Ân (1810) cũng chỉ ghi vắn tắt: Làng vốn có chùa, chùa xưa đã có chuông, nhưng đến thời Lê Mạc tiếng chuông không còn. Nay dân xã cùng nhà sư Hải Tâm khuyến hoá thập phương và xuất tài lực, đến ngày 21 tháng tư đúc chuông mười phần tốt đẹp, tiếng vang xa.

Đời Minh Mạng, chuông chùa Bảo Phúc ở Hợp Thành (Hải Phòng) đúc năm 1832, bài văn chỉ dài chừng 100 chữ, không có tên tác giả, chỉ ghi vắn tắt chùa vốn trước đã có chuông, gần đây bị mất tiếng, nay dân xã quyên góp đúc lại chuông mới. Chuông chùa Linh Quang ở Hải Phòng (đã nêu trên) đúc năm 1831, bài văn có dài



hơn cũng chỉ cho biết nhà sư trụ trì chùa cùng toàn dân xã đóng góp tiền để đúc chuông lớn tại chùa, ghi tên các vị công đức để lưu truyền về sau.

Chuông chùa Diên Phúc (Hà Tây) đúc năm 1863 đời Tự Đức còn ngắn hơn nhiều, chỉ có vài mươi chữ cho biết bà Nguyễn Thị Duyệt người bản thôn cúng 100 cân đồng - chỉ có thể thôi.

Văn chuông thời Nguyễn ít giá trị văn học, song cũng cho những thông tin cần thiết, khác nhiều chuông từ thời Tây Sơn về trước thường do nhiều quý tộc và quan lại cao cấp đứng hưng công, giờ đây chỉ có sư trụ trì và dân địa phương đứng ra tổ chức, có chăng thì thêm sự công đức của một số khách thập phương cũng là những người bình dân.

Chuông đồng Việt Nam sớm có ở các chùa, song hoàn cảnh lịch sử nghiệt ngã nay chỉ còn giữ lại một số. Nếu kể chuông Thanh Mai là tiền thân của chuông chùa Việt Nam, thì thời lý đã phát triển thành những báu vật kỳ vĩ thần thánh và huyền thoại đã giúp nó sống mãi. Chuông chùa Việt Nam thực sự nay còn thấy được là từ thời Trần, ở thời Lê sơ có tạm vắng, để rồi đến thời Mạc lại phục hồi và ngày càng phát triển. Các chuông ấy có hình mẫu ổn định, song trong cấu trúc đã định hình về chi tiết luôn có thể đổi mới theo phong cách chung của nghệ thuật thời đại: Các chuông ban đầu vốn mập, rồi càng về sau càng thon thả, đến thời Tây Sơn thì như một sự thể nghiệm với nhiều tỷ số khác nhau, để sang thời Nguyễn thì chuông có dáng thanh thon, đứng thành, vai gập. Quai treo chuông cũng từ con rồng hai đầu (hay hai con rồng đầu lưng lại, không đuôi, đến thời Tây Sơn thì có cả quai chỉ là một con rồng và quai là hai con rồng đầu đuôi và ngoác thân như con rồng hai đầu còn đuôi vắt lên, sang thời Nguyễn thì phổ biến là loại hai quai hai con rồng. Nút đánh từ thời Tây Sơn về trước có loại 4 nút và thêm 2 nút ở một vành nữa, song đến thời Nguyễn thì hầu như chỉ có 4 nút đánh. Các ô chữ nhật nằm ở dưới vành ngang trước thời Tây Sơn thường để trống, đến thời Tây Sơn đã có một số quả được trang trí tứ linh, thì đề tài này

sang thời Nguyễn từ đời Minh Mạng trở đi thành phổ cập.

Văn chuông khắc trên chất liệu được xem là những tư liệu văn tự rất đáng tin cậy, trong đó nhiều bài văn ngay từ thời Trần đã là những tác phẩm văn - sử quý giá, song có lẽ văn chuông thời Tây Sơn có thể đã đạt sự hàm súc với nhiều thông tin hơn cả, để rồi sang thời Nguyễn thường chỉ là những ghi chép tư liệu ngắn.

Có điều quán xuyên suốt các thời, chuông chùa luôn là một nhạc khí có tính nghi lễ, có một số quả đúc không tốt với kỹ thuật luyện kim chưa cao nên bị rỗ hoặc biến sang màu xám nâu, tiếng bị rè... còn hầu hết luôn đạt chất lượng cao, dù có bị ngâm nước hay vùi trong đất vẫn không ảnh hưởng gì đến chất lượng âm thanh, luôn có tiếng vang vọng với âm lượng khác nhau theo sự điều khiển của người đánh chuông. Để có âm lượng đó, kỹ thuật đúc chuông phải cao hơn các vật phẩm khác bằng đồng. Thật ra, quy trình nấu đồng, làm khuôn, rót đồng vào khuôn cũng giống như đúc các vật phẩm khác. Có điều hợp kim đồng phải tinh hơn, hạn chế kim loại tạp, còn có cả số ít kim loại quý (vàng). Độ dày mỏng của các phần trên thân chuông phải được cân nhắc kỹ, trong đó dày nhất là núm đánh, miệng chuông cũng dày để âm dung, và đáy loe để thoát cho âm vang. Vị trí núm đánh cũng phải tính toán kỹ, thường ở 1/3 thân chuông tính từ dưới lên. Nhưng chuông thời Nguyễn trong xu hướng thân đứng thì núm đánh thấp một chút. Đánh núm nào cũng được, song nhiều chuông do cũng vị trí treo chỉ thuận lợi cho việc đánh vào một núm thôi, có nơi cần thận lại thay đổi núm đánh theo mùa.

Chuông đồng cũng như bia đá là những báu vật gắn chặt với chùa. Chuông ít bị thời gian huỷ hoại, nhưng do giá trị kinh tế của đồng lại hay bị chính con người phá hại, vì thế những chuông còn lại đều rất quý, cho biết rõ phong cách nghệ thuật của thời đó được đúc, là văn bản rõ ràng, chuẩn xác về xã hội mà nó ra đời. Và đặc biệt với người Việt Nam cả Phật tử, chuông chùa là vật gắn với tâm linh, là một mảnh của cuộc sống tinh thần không thể thiếu./.



# Chùa Bồ Đà "Sự nghiệp cứu nước của các Tăng Ni Phật tử qua các giai đoạn lịch sử"

□ NGUYỄN HỒNG

## PHẦN IV

"Cụ Đàm Phiến là người trình thực  
Từng nêu cao đạo đức kiên trì  
Rất nhiều các vị Thiền ni  
"Nhiệt tình yêu nước quản chi thân mình  
Đã hy sinh là nơi cơ sở  
Lại chăm lo cán bộ hết lòng !  
Bảng vàng tổ quốc ghi công !  
Nổi danh nòi giống Lạc Hồng vẻ vang !  
Đế quốc Pháp tham tàn ngã quy,  
Chúng chịu ngồi hội nghị Giơ-ne (genève)  
Bắc - Nam tuyến giới tạm chia,  
Hai năm tuyến cử định kỳ hiệp hương.  
Giặc Hoa Kỳ sói lang tàng ngược.  
Đem quân vào xâm lược miền Nam  
Thua rồi chúng lại leo thang  
Bốn năm chiến thắng huy hoàng về ta!  
Thần sấm gục! Con ma bị hạ  
Quạ sắt rơi đã quá ba ngàn!  
Thắng to tất cả hai miền !  
Tăng gia đoàn kết vững bền góp công !  
Có Phật tử xung phong tiền tuyến!  
Tinh thần Phật tử hy sinh dám nài?  
Hậu phương lớn vai chung góp sức.  
Làm theo lời di chúc của già  
"Sản xuất - Tiết kiệm - Tăng gia !"  
Toàn dân đoàn kết trẻ già đến vui  
Ngày giặc Mỹ rút lui ra khỏi  
Cả hai miền mở hội non sông !(\*)  
Phật đài thơm ngát hương xông  
Bồ Đà trống nổi chuông rung đón chào!

Công Bác Hồ bút nào tả xiết ?  
Nghĩa Tứ ân cao cả lớn lao ! (2)  
Của Thiền tịch mệnh thanh cao  
Kinh vàng kệ ngọc Trăng vào đời thơ ! (3)  
Sông Nguyệt Đức nước phổ sắc sáng !  
Núi Phượng Hoàng đá giáng màu lơ!  
Gió im sóng lặng như tờ  
Con thuyền Bát Nhã đón chào Người sang ! (4)  
Cõi nhân gian chuyển thành cực lạc !  
Chúng sinh đều bỏ ác làm lành.  
Mọi người, phúc quả viên thành.  
Khắp nơi Tổ quốc hoà bình vui tươi !  
Chữ "sắc không" sáng ngời huyền diệu ! (5)  
Nghĩa Tứ ân càng hiểu tinh thông  
Thấm nhuần "diệu hữu chân không" (6)  
Mới hay Phật ở trong lòng người ta.  
Bụt chùa nhà giữ lòng hiếu thảo  
Với tứ thân chọn đạo thần non  
Công cha như núi Thái sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra !  
Ơn Tổ quốc thật là sâu rộng,  
Ơn nhân dân muốn sống làm người.  
Cơm ăn áo mặc suốt đời.  
Thuốc thang, vật dụng, tài bồi ấm thân  
Phải chăm lo đền ơn đáp nghĩa !  
Tỏ tấm lòng có thủy có chung !  
Hàng ngày ghi nhớ trong lòng  
Thực hành lục độ để mong báo đền. (9)  
Tâm từ bi phát nguyện bố thí  
Chống tham lam ích kỷ xấu xa  
Gửi giới luật, trừ dâm tà  
Nó là nguồn gốc sinh ra tội tình



Hành nhẩn nhục chớ sinh giận dữ !  
 Gương kính tâm muôn thuở sáng ngời !  
 Hành tịnh tiến, trừ lười biếng.  
 Hàng ngày sáu niệm suốt đời cần chuyên  
 Hành thiền định giữ gìn tâm khảm  
 Vững một lòng chẳng tán loạn chi  
 Hành trí tuệ, trừ ngu si !  
 "Chớ cho phiền não nó thì pháp sinh !"

(còn nữa)

### Ghi chú :

- (1) Thần Sấm - Con ma là tên hai loại máy bay Mỹ đã từng ném bom, bắn phá miền Bắc Việt Nam những năm chiến tranh phá hoại.  
 (2) Tứ ân : là bốn ơn lớn : 1) ơn cha mẹ , 2) ơn thầy (ơn sư), 3) ơn dân 4) ơn nước.  
 (3) ý nói ! Nhà tu hành tụng kinh, mặc kệ nhưng vẫn

có tâm hồn uải sỹ !

- (4) Thuyết Bát Nhã- Chữ phạm có nghĩa là Trí tuệ (Prajna) Thuyết Bát Nhã sẽ đưa con người đến cõi Niết Bàn .  
 (5) Sắc là sắc tướng tựa như vật chất không là không có hình tướng tức là tinh thần.  
 (6) Diệu Hữu Chân Không - Trong chân không có diệu hữu, tức là Sắc tức thị không, không chẳng khác gì sắc. Vì rằng tinh thần và vật chất liên quan đến nhau. Triết lý Đạo Phật cần quán triệt không cố chấp vào cái có, cũng không thiên vào cái không.  
 (7) Tứ thân phụ mẫu - Cha mẹ chồng và cha mẹ vợ  
 (8) Thái Sơn là núi cao nhất bán đảo Sơn Đông Trung Quốc.  
 (9) Lục độ; là Sáu đức hạnh tu của Bồ tát: 1. Bố thí 2. Trì giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Tinh tiến, 5. Thiền định, 6. Trí tuệ.

## TRẦN NHÂN TÔNG...

(Tiếp theo trang 57)

là không thực. Nó là ngoại cảnh song lại chính là nội tâm. Nó là tiếng sáo của tâm hồn vi vút, trong trẻo cất lên, nó là cánh cò của tâm hồn chấp chới, mơ hồ trong cảnh chiếu tà, nó là vệt nắng chiếu của tâm hồn còn đọng lại trên dương gian mà như sắp tan biến, nó là thôn làng của tâm hồn trong sương khói mơ hồ, huyền hoặc, thực ảo, mộng lung... Đó là cảnh "trẻ cười trâu về nhà" trên con đường "trở về cội nguồn" nửa hư, nửa thực để đạt tới "vật ngã câu vong" của "đốn ngộ":

*Thôn hậu, thôn tiền đạm tự yên  
 Bán vô, bán hữu, tịch dương biên  
 Mục đồng địch lý quy ngư tạn  
 Bạch lộ song song phi hạ điển*  
 (Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,  
 Bóng chiều đường có lại đường không  
 Mục đồng sáo vắng trâu về hết  
 Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng)(4)  
 Trần Nhân Tông là thi sĩ Thiền tiêu biểu

thời Trần. Thơ ông đã bộc lộ những nét đặc sắc, độc đáo riêng vào trường thơ Thiền dân tộc. Tư tưởng "vô phân biệt", "phá chấp", "tuỳ tục", "hòa quang đồng trần" của ông được biểu hiện thành nghệ thuật qua những hình tượng sinh động, phong phú, đa dạng về những cảnh đời hư thực. Ông là nhà thơ của thực tiễn, nhà thơ của cuộc đời. Tư tưởng lớn nhất của ông là tư tưởng "cư trần lạc đạo". Ông khuyên kẻ tu hành phải gắn bó với cuộc đời này trên con đường tiến đạo.

N.P.H

Hà Nội, Ngày Đông An cư, Phật lịch 2541.

- (1) Ngô Thì Nhậm: *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* - Nxb Khoa học xã hội, H. 1978 tr.183  
 (2) Ngô Thì Nhậm : *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* - Sđ d.tr101.  
 (3) Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử Luận*. T.I-Nxb Lá Bối Paris - 1973, tr.382.  
 (4) Dẫn theo *Thơ văn Lý - Trần*, T.II, Q.Thượng-Nxb Khoa học xã hội, H. 1989.



# LỄ PHẬT ĐẢN

## CỦA ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ

**D**ồng bào KhMer Nam Bộ cử hành lễ Phật Đản theo quy tắc của phái Tiểu thừa còn gọi Nguyên Thủy, ngày trăng tròn Pênhborami tháng Vissakh. Người Phật tử KhMer cử hành lễ Phật Đản nhằm ngày kỷ niệm Đức Thích Ca giáng sinh, đắc đạo và nhập niết bàn. Sở dĩ người ta chọn ba ngày vào một buổi là vì cả ba đều có một sự trùng hợp. ngẫu nhiên: Ngày Đức Thích Ca giáng sinh vào ngày 15 tháng Vissakh, ngày đắc đạo và nhập niết bàn cũng là 15 tháng ấy. vì thế buổi lễ gọi là ngày Vissakhabaucha (đọc Visakaboouchia).

Lễ này bắt nguồn từ một huyền thoại thuở Đức Phật còn sinh tiền. "Nguyên từ nhiều kiếp trước, một mẹ Chàng (Yaksini) luôn luôn bắt hết đám con của một goá phụ lần lượt ăn thịt. Đến kiếp ấy, mẹ đầu thai thành chàng Kala vẫn tiếp tục bắt từng đứa con của bà Koithida. Đến đứa cuối cùng, bà này bỗng con chạy nấp sau lưng Đức Phật thuật rõ thảm cảnh của mình và cầu xin ngài che chở. Mẹ Chàng rượt theo thấy Phật liền quỳ xuống. Phật phủ dụ loại quỷ dữ, dùng lời lẽ êm dịu cải hoá, Mẹ Chàng chịu nghe, bằng lòng sống lương thiện như mọi người Đức Phật liền giao mẹ cho Bà Kolchida nuôi và dạy dỗ theo chính đạo. Sống với kẻ giết hại con mình, Bà Kolchida không giữ lòng oán hận lại lấy đức cảm hoá mẹ Chàng. Đáp lại, mẹ đem tài đoán biết thời tiết nắng mưa, giông bão chỉ vẽ cho bà làm ruộng trúng mùa liên tiếp mấy năm. Hàng xóm biết tin đem lễ vật đến nhờ mẹ chỉ bảo giúp. Mẹ nhận rất nhiều thức ăn đưa vào chùa dâng các vị sư sãi."

Ngày 14 tháng Vissakh, dân chúng lũ lượt gồng gánh thức ăn,

nổi niều chén bát đến chùa, ngụ trong căn nhà mát mà chùa nào cũng cất dành cho Phật tử ở mấy ngày lễ. Mỗi gia đình một chỗ, chài dệm chiếu trên sân gần nhau. Đản ông lo dọn dẹp chính điện bàn thờ Phật, treo hình vẽ sự tích của Đức Phật giáng sinh, đắc đạo, nhập Niết bàn. Trên bàn có bánh trái, hương hoa, đèn nến thắp suốt buổi lễ. Số tín đồ đến dự chia làm bốn hay tám nhóm tùy nhiều ít. Mỗi nhóm dọn một cái bàn riêng trưng hình kết băng giấy, hoa lá, nhành cây, trên bàn để trái cây, bánh mứt, lư hương, chân đèn. Nhóm nào cũng cố gắng bày biện cho đẹp hơn các nhóm kia, Chùa nào có ít tín đồ thì không có bàn treo hình Phật và không có chia nhóm.

Trong lúc ấy, đàn bà lo khuấy sữa, nước trà đường, nước ngọt cúng Sư sãi buổi chiều lo cơm nước cho gia đình. Các vị sư dùng nước ngọt xong thì tụng kinh cầu an và cảm ơn tín đồ, xắm tối cuộc lễ Vissakh boca cử hành tại chính điện. Các vị sư sãi ngồi hai hàng giữa điện, sau lưng là tín đồ bên nam bên nữ. Các vị tụng các kệ kinh về ngày lễ Phật Đản liên tiếp đến mặt trời mọc mới thôi. Đó là quy luật của chùa, hoặc vị sãi cả tự cải tiến thì chỉ tụng đến giữa đêm mà thôi.

Chùa đông tín đồ có chia từng nhóm, thì cứ bốn nhóm đặt bốn bàn cúng theo tứ hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, tám nhóm thì xen kẽ vào bốn bàn chính. Các vị sãi cũng chia theo nhóm rồi luân phiên tụng kinh một lượt với các cư sĩ và tín đồ. Dứt một thời, nhóm thứ nhì tụng tiếp và cứ đi hết vòng đến hết nhóm thì trở lại cho đến sáng. Có chùa tổ chức thuyết Pháp, các vị sư sãi thay nhau nhắc lại sự

ích Đức Phật giáng sinh vào ngày rằm tháng Vissakh, lúc Hoàng hậu Mada đi dạo trong vườn, với tay bẻ hoa chợt nứt nách sinh Thái Tử Sĩ Đạt Đa. Thái Tử đi trên bông sen bảy bước, tay chỉ Trời, tay chỉ đất nói rằng: "Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn".

Sự tích Đức Phật đắc đạo nhắc đạo được nhắc tiếp: "Sau sáu năm khổ hạnh không tìm ra mối đạo, ngày rằm tháng Vissakh, Ngài thọ buổi cơm của nàng Sujeada xong, ngồi nhập định đến canh ba (2500 năm trước, ở Ấn Độ người ta chia làm ba canh), mặt trời sắp mọc thì đắc đạo và bắt đầu đi thuyết pháp." Và trong sự tích Phật nhập Niết bàn thì được nhắc rằng: "năm 85 tuổi, vào tháng Méakh (tháng 3 theo lịch của đồng bào KhMer), Đức Phật gọi chư tăng, tín đồ tụ họp trong ngày rằm để nghe Ngài cho biết rằng sẽ nhập Niết bàn ba tháng sau".

Ngày này, Phật tử KhMer cử hành ngày kỷ niệm ấy vào ngày rằm tháng ba gọi là Méakhabaucha. Đến rằm tháng Vissakh, Ngài gọi chư tăng, tín đồ họp lại lần nữa, ngồi chung quanh Ngài lần cuối cùng. Ngài dặn vị đệ tử thân tín nhất là Ananda: "*Khi Phật còn sống thì thầy các người chỉ có ta, sau khi Phật chết thì các thầy các người là Bốn muôn tám ngàn pháp môn, phải vâng theo và thực hành đúng đắn*".

Hừng đông, khi ánh sáng nhợt nhạt soi tỏ lần chỉ tay thì buổi lễ chấm dứt. Tín đồ dâng thức ăn điểm tâm lên các vị Sư Sãi, rồi lo nấu nướng dọn bữa cơm trưa, bữa cơm duy nhất trong ngày của nhà Chùa. Đó là buổi lễ Salakaphot được giản dị hoá. Mọi người cố gắng làm thức ăn ngon miệng các vị Sư để mong Đức Phật ban bố phước lành. Cơm xong, các Vị tụng kinh cầu an và cảm ơn Phật tử. Các cư sĩ đọc kinh hồi hướng phước báo cho thân nhân quá vãng rồi chờ về nhà.



NGUYỄN VĂN CỬ

**Sống an vui (tự răn)***Sống được an vui khỏe hết phiền**Không còn ốm yếu đó là tiên.**Rượu chè chẳng chuộng năng hành đạo**Cờ bạc không ham tình tiến thiền**Biết của biết người luôn tỉnh giác**Không lo không sợ rõ nhân duyên**Luật trời song phẳng đừng khiên cưỡng**Chớ có si mê quá bảo liên***TÌM NGƯỜI NHÀ**

Bà Trịnh Thị Dần tuổi Bính Dần ở 72 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội, đi lễ chùa từ 7/11/96 (27 tháng 9 Bính Tý) đến nay chưa về. Lúc đi tinh thần không ổn định, thất thường lú lẫn nhớ quên. Gia đình vẫn liên tục tìm kiếm khắp nơi mà chưa gặp. Hiện bà ở đâu cho biết địa chỉ để con cháu đến đón bà về.

Ai biết tin tức gì về bà Dần, xin báo cho ông Hoàng Văn Ban ở 72 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội. Điện thoại 8470643, hoặc Sài Gòn: Ông Vương Quốc Hùng ở 74/586 Phạm Văn Châu, tổ 81, phường 12, quận Gò Vấp. Điện thoại: 9967653. Gia đình xin hậu tạ và bồi hoàn vô điều kiện mọi phí tổn

HOÀNG VĂN BAN

## **CÓ THỂ BẠN CHƯA BIẾT CHÙA HUNG GIÁO, NƠI CÓ THÁP MỘ CAO TẦNG HUYỀN TRANG**

Chùa Hưng Giáo ở phía đông Phạm xuyên huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây Trung Quốc. Chùa này là một trong tám chùa lớn nhất và nổi tiếng nhất vùng Phần Xuyên, triều nhà Đường. Chùa được xây cất để di chuyển hài cốt của cao tăng Huyền Trang về đây an táng.

Sau khi cao tăng Huyền Trang viên tịch, đầu tiên an táng vùng cao nguyên Bạch Lộc, bờ đông sông Sân Hà, đông thành Tây An. Đến năm Tổng Chương thứ hai (năm 669), di cốt mới được đưa đến an táng ở chùa hiện nay. Đồng thời dựng chùa xây tháp để kỷ niệm danh tăng Huyền Trang, nổi tiếng trong và ngoài nước, qua hình tượng nghệ thuật Đường Tăng trong tác phẩm văn học cổ đại lừng danh "Tây Du Ký".

Do vua Đường Túc Tông đề hai chữ "Hung Giáo" lên trên đỉnh tháp mộ Huyền Trang, nên chùa cũng mang tên "Hung Giáo" luôn.

Hiện nay, ngoài ba toà tháp của Huyền Trang, Khuy Cơ và Viên Trắc còn bảo tồn được, những công trình kiến trúc khác đều bị binh lửa chiến tranh thiêu huỷ vào thời gian những năm Đồng Trị, triều Thanh (1862 - 1874). Năm 1922 và 1939, đã hai lần trùng tu. Chính điện, lầu tàng kinh, đình chữ nhật, v.v... đều là công trình kiến trúc cận đại.

Trong vườn tháp Từ Ân, phía đông chùa Hưng

Giáo, có một toà tháp cao nhất ở giữa là tháp Xá Lợi của Huyền Trang. Tháp này hình vuông, năm tầng, tháp xây gạch phỏng theo kiểu lầu gác gỗ, thân gác cao 21 mét.

Hai bên phía đông và tây tháp mộ Huyền Trang là tháp mộ của hai đệ tử của Huyền Trang là Khuy Cơ và Viên Trắc (người Tân La). Cả ba tháp mộ đều có văn bia tháp khắc bằng đá và tượng thạch cao.

Tháp chùa Hưng Giáo là đơn vị bảo hộ trọng điểm văn vật cấp quốc gia nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

VŨ PHONG TẠO

(Theo sách "Từ điển danh thắng Trung Quốc")

## **KHÁM CHỮA TRỊ MIỄN PHÍ CHO HƠN 8 NGÀN BỆNH NHÂN NGHÈO**

Trong 6 tháng đầu năm nay, phòng thuốc Từ thiện Kinh Quang Tĩnh Giang Viện chủ Tổ đình Linh Quang điều hành, đã khám chữa trị cho 8363 bệnh nhân nghèo từ khắp các nơi đến. Với 18 ngàn thang thuốc gói sẵn và ưu được các loại được cấp trị giá 40 triệu 117 ngàn đồng.

Phòng thuốc Từ thiện Linh Quang Tĩnh xá điều trị bệnh bằng phương pháp Đông Tây Y kết hợp cùng các môn châm cứu, bấm huyệt xoa bóp, cò sen, chích lễ, dưới sự chăm sóc sức khỏe nhân dân của các Y sĩ chuyên khoa và Bác sĩ bệnh viện Nhi Đồng 2, chợ Rẫy phụ trách khám răng, chữa mắt.

LÊ HỮU LỄ



## MỤC LỤC

|                                                                                              |                                       |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----|
| 1. Phật Luật học. Phật dạy bốn điều luật Thụ trì kinh Pháp hoa                               | HT. KIM CƯƠNG TỬ                      | 3  |
| 2. Bồ Đề Đạt Ma - "Sáu cửa động vào thiếu thất" (trích) Cửa thứ 2: Phá tướng luận            |                                       | 10 |
| 3. (Thơ) Phân luận - Tâm sự                                                                  | BÙI VĂN THÁCH                         | 12 |
| 4. (Thơ) Cảm nhân trước ngôi chùa cổ mới được trùng tu                                       | BÙI MINH KIỆT                         | 12 |
| 5. Một vài đặc điểm nổi bật giữa dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử Việt nam với dòng Thiền Ấn - Hoa | THÍCH MINH ĐẠT                        | 13 |
| 6. Biện chứng của giác ngộ và giải thoát trong Thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ             | NGUYỄN ĐỨC DIỆN                       | 16 |
| 7. Hình tượng Quan Thế Âm trong tâm thức người Việt                                          | THÍCH ĐÀM THANH & VŨ HỒNG THUẬT       | 19 |
| 8. Hành trình của chữ Vạn                                                                    | PHẠM VIỆT HUNG                        | 22 |
| 9. (Thơ) Đêm vườn quê - Thương người....thương thân                                          | TÂN PHONG                             | 27 |
| 10. Phật giáo Việt Nam và lịch sử dân tộc                                                    | LÊ HỮU TUẤN                           | 28 |
| 11. Vài khái niệm về thế giới Tây phương cực lạc                                             | PHÁP LŨ - PTS, HOÀNG UYÊN - QUỲNH ANH | 32 |
| 12. Luận giải về xung tán Như lai ở thời kỳ mạt pháp                                         | PHÁP VƯƠNG TỬ                         | 34 |
| 13. (Thơ) Vào đất Phật                                                                       | TRẦN ANH THUẬN                        | 37 |
| 14. (Thơ) Thăm thất "giếng chén"                                                             | TÂM THÀNH                             | 37 |
| 15. Vài nét về tính nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời đại Lý - Trần                       | HOÀNG THỊ LAN                         | 38 |
| 16. Tìm hiểu tư tưởng nhập thế qua bài kệ của Thiền Sư Vạn Hạnh                              | DƯƠNG THÚY MỸ                         | 43 |
| 17. (Thơ) Cõi thiền                                                                          | BÙI MINH KIỆT                         | 46 |
| 18. (Thơ) Hè - Trăng                                                                         | ĐÀO SONG HẢI                          | 46 |
| 19. Lạt Ma - Phật sống và "Kim bản bình Xiết Tiêm"                                           | NGUYỄN HIỂN KHANH                     |    |
| 20. (Thơ) Tháp Phổ Minh                                                                      | VĂN HẬU                               | 48 |
| 21. Mối quan hệ giữa Phật giáo với văn học                                                   | NGUYỄN CÔNG LÝ                        | 49 |
| 22. Trần Nhân Tông giữa cảnh đời hư thực                                                     | NGUYỄN PHẠM HÙNG                      | 56 |
| 23. Chuông đồng chùa Việt và văn chuông các thời (Tiếp theo và hết)                          | PTS CHU QUANG TRÚ                     | 58 |
| 24. Chùa Bồ Đà. Sự nghiệp cứu nước của các Tăng ni Phật tử qua các giai đoạn lịch sử         | NGUYỄN HỒNG                           | 66 |
| 25. Lễ Phật đản của đồng bào Khmer Nam bộ                                                    | LÊ HỮU                                | 64 |
| 26. (Thơ) Sống an vui (tự răn)                                                               | NGUYỄN VĂN CỬ                         | 65 |
| 27. Có thể bạn chưa biết: Chùa Hưng Giáo, nơi có tháp mộ Cao Tăng Huyền Trang                | VŨ PHONG TẠO                          | 65 |
| 28. Khám chữa bệnh miễn phí cho hơn 8 ngàn bệnh nhân nghèo                                   | LÊ HỮU LÊ                             | 65 |



## PHƯƠNG DANH

### Quý Phật tử cúng dàng in Tạp chí Nghiên cứu Phật học

1. Phật tử Tuấn + Loan - Công ty Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao. 500.000đ (năm trăm ngàn đồng)
2. Phật tử Nguyễn Ngọc Ân - Công ty ty du lịch - Khách sạn tỉnh Phú Thọ. 200.000đ (hai trăm ngàn đồng)
3. Phật tử Vương + Mão - Việt trì, Phú Thọ. 200.000đ. (hai trăm ngàn đồng)
4. Phật tử Nguyễn Thị Thìn - Đắc Sở, Hoài Đức, Hà Tây. 200.000đ (hai trăm ngàn đồng)
5. Phật tử Bảo + Ngà 121 Đội Cấn, Hà Nội. 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)
6. Phật tử Trâm + Sinh - Thành phố Vinh, Nghệ An. 100.000đ (một trăm ngàn đồng)

*Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam chân thành cảm ơn quý Phật tử đã hảo tâm tài trợ cho việc hoằng pháp lợi sinh này. Xin cầu chúc quý Phật tử và gia đình mạnh khỏe, may mắn và hạnh phúc.*

**PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM**



**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG  
MỘT KỲ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI  
TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA  
TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP  
TẠI TOÀ SOẠN.**



• Vườn tháp chùa Keo.

Ảnh: Hoàng Hà

• Bìa 1. Chùa Kim Quý xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây.

Ảnh: Tuấn Hải (TTXVN)

## **TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC**

- Chịu trách nhiệm xuất bản : Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập : Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH, THÍCH GIA QUANG • GIANG NGỌC THANH

- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội.ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- In tại Xí nghiệp in Thủy lợi

4

1998

Giá : 6000đ